

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

NGUYỄN DOÃN DŨNG

**KẾ TOÁN CHI PHÍ, DOANH THU VÀ KẾT QUẢ HOẠT
ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

Hà Nội - 2016

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG – XÃ HỘI

NGUYỄN DOÃN DŨNG

**KẾ TOÁN CHI PHÍ, DOANH THU VÀ KẾT QUẢ HOẠT
ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO**

Chuyên ngành: Kế toán

Mã ngành: 60.34.03.01

LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: TS. LÊ THỊ THANH HƯƠNG

Hà Nội - 2016

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu độc lập của tôi. Các số liệu trong luận văn là trung thực. Kết quả nghiên cứu trong luận văn là trung thực và chưa được công bố trong bất kỳ công trình nghiên cứu nào khác.

Tác giả luận văn

Nguyễn Doãn Dũng

LỜI CẢM ƠN

Trong suốt quá trình học tập và hoàn thành luận văn này, tôi đã nhận được sự hướng dẫn, giúp đỡ nhiệt tình của các Thầy Cô giáo, gia đình, bạn bè, đồng nghiệp. Với tấm lòng trân trọng và biết ơn sâu sắc, tôi xin bày tỏ sự cảm ơn chân thành đến Ban Giám hiệu trường Đại học Lao động – Xã hội. Đặc biệt xin chân thành cảm ơn cô giáo, TS. Lê Thị Thanh Hương đã trực tiếp hướng dẫn, giúp đỡ tôi trong quá trình nghiên cứu và hoàn thành luận văn.

Xin bày tỏ lòng biết ơn đối với Lãnh đạo và các bạn đồng nghiệp tại Công ty Cổ phần VIMECO tạo điều kiện để tôi hoàn thành luận văn này.

Cuối cùng, xin cảm ơn gia đình, bạn bè đã quan tâm, chia sẻ và động viên tôi hoàn thành bản luận văn này.

Tác giả luận văn

Nguyễn Doãn Dũng

MỤC LỤC

LỜI CAM ĐOAN

LỜI CẢM ƠN

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT IV

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU V

CHƯƠNG 1 TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI KẾ TOÁN CHI PHÍ, DOANH THU VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO.....1

1.1. Lý do chọn đề tài 1

1.2. Tổng quan về các công trình nghiên cứu liên quan 2

1.3. Mục đích nghiên cứu của đề tài 4

1.4. Câu hỏi nghiên cứu 4

1.5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu 5

1.6. Nội dung nghiên cứu của đề tài 5

1.7. Phương pháp nghiên cứu 5

1.8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài 6

1.9. Kết cấu của luận văn 7

CHƯƠNG 2 MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ, DOANH THU VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP XÂY LẮP.....8

2.1. Những vấn đề chung về doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp xây lắp..... 8

2.1.1. Đặc điểm về hoạt động kinh doanh xây lắp8

2.1.2. Thông tin chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp xây lắp9

2.1.3. Vai trò của kế toán chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp xây lắp 11

2.2. Kế toán chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh tại các doanh nghiệp xây lắp dưới góc độ kế toán tài chính12

2.2.1. Kế toán chi phí trong các doanh nghiệp xây lắp 12

II

2.2.2. Kế toán doanh thu trong các doanh nghiệp xây lắp.....	17
2.2.3. Kế toán kết quả hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp xây lắp	22
2.3. Kế toán chi phí, doanh thu, kết quả hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp xây lắp dưới góc độ kế toán quản trị	23
2.3.1. Phân loại chi phí phục vụ việc ra quyết định	23
2.3.2. Phân tích và xây dựng định mức chi phí.....	27
2.3.3. Xác định trung tâm chi phí.....	29
2.3.4. Phân tích mối quan hệ Chi phí - Khối lượng - Lợi nhuận	30
CHƯƠNG 3 THỰC TRẠNG KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO ...	32
3.1. Tổng quan về công ty cổ phần VIMECO	32
3.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty cổ phần VIMECO	32
3.1.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy hoạt động kinh doanh tại công ty cổ phần VIMECO	33
3.1.3. Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất tại công ty cổ phần VIMECO	35
3.1.4. Đặc điểm chung kế toán tại công ty cổ phần VIMECO	36
3.2. Thực trạng kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần VIMECO dưới góc độ kế toán tài chính.....	38
3.2.1. Kế toán chi phí tại Công ty Cổ phần VIMECO.....	38
3.2.2. Thực trạng kế toán doanh thu tại Công ty Cổ phần VIMECO.....	44
3.2.3. Thực trạng kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần VIMECO	46
3.3. Thực trạng kế toán chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần VIMECO dưới góc độ kế toán quản trị	48
3.3.1. Thực trạng việc phân loại chi phí phục vụ việc ra quyết định	48
3.3.2. Thực trạng việc phân tích và xây dựng định mức và lập dự toán	49
3.3.3. Thực trạng việc xác định thông tin thực tế về chi phí	54
3.4. Đánh giá thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần VIMECO	60
3.4.1. Những thành tựu đạt được.....	60

III

3.4.2. Một số hạn chế, tồn tại	62
CHƯƠNG 4 KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ	68
4.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần VIMECO	68
4.2. Yêu cầu và nội dung hoàn thiện kế toán chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần VIMECO	69
4.2.1. Yêu cầu hoàn thiện.....	69
4.2.2. Nội dung hoàn thiện.....	71
4.3. Các giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần VIMECO	71
4.3.1. Giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần VIMECO dưới góc độ kế toán tài chính	71
4.3.2. Giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí, doanh thu và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần VIMECO dưới góc độ kế toán quản trị.....	74
4.4. Điều kiện thực hiện và kiến nghị	80
4.4.1. Kiến nghị với Nhà nước và các cơ quan chức năng	80
4.4.2. Kiến nghị với Công ty Cổ phần VIMECO.....	81
4.5. Kết luận	82
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	85
PHỤ LỤC	

IV

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CHỮ VIẾT TẮT

Ký hiệu	Chữ viết tắt
DN	Doanh nghiệp
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
CKTM	Chiết khấu thương mại
CKTT	Chiết khấu thanh toán
CP	Chi phí
CCDV	Cung cấp dịch vụ
BH	Bán hàng
BĐS	Bất động sản
BHXH	Bảo hiểm xã hội
BHYT	Bảo hiểm y tế
BHTN	Bảo hiểm thất nghiệp
KPCĐ	Kinh phí công đoàn
GTGT	Giá trị gia tăng
TSCĐ	Tài sản cố định
SXKD	Sản xuất kinh doanh
VAT	Thuế GTGT
QLDN	Quản lý doanh nghiệp
TN	Thu nhập

DANH MỤC SƠ ĐỒ, BẢNG BIỂU

Sơ đồ 3.1: Cơ cấu tổ chức của công ty cổ phần VIMECO	33
Sơ đồ 3.2: Quy trình công nghệ xây lắp của công ty	35
Sơ đồ 3.3: Khái quát tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty CP VIMECO	36
Sơ đồ 3.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính	38
Sơ đồ 3.5. Quy trình xây dựng định mức và lập dự toán cả công trình	49
Bảng 3.1. Dự toán chi phí nhân công trực tiếp ban đầu	53
Bảng 4.1: Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí.....	77

CHƯƠNG 1

TỔNG QUAN VỀ ĐỀ TÀI KẾ TOÁN CHI PHÍ, DOANH THU VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

1.1. Lý do chọn đề tài

Lịch sử phát triển của loài người đã chứng minh rằng con người tồn tại không thể không có xây dựng cơ bản. Nhu cầu về xây dựng cơ bản là nhu cầu thường xuyên và ngày càng tăng lên cùng với sự phát triển kinh tế xã hội của toàn đất nước. Hiện nay ngành XDCC cũng là một ngành phát triển nhanh và mạnh, góp phần quan trọng vào sự phát triển mới của đất nước, đảm bảo tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế, đáp ứng nhu cầu phát triển của toàn xã hội. Tuy nhiên bên cạnh những thành tích đã đạt được, ngành XDCC còn đứng trước không ít những khó khăn đó là không thể kiểm soát được một cách chặt chẽ chi phí dẫn đến giá thành sản phẩm xây dựng bị đẩy lên cao. Hơn nữa khi nước ta tham gia vào tiến trình hội nhập với các nước trong khu vực và trên thế giới các doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp xây lắp nói riêng phải chịu sự cạnh tranh rất lớn từ các doanh nghiệp nước ngoài. Vì vậy, muốn tồn tại và phát triển thì việc sử dụng những chi phí trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp phải hợp lý để tránh thất thoát, lãng phí, tiết kiệm tới mức thấp nhất nhằm hạ giá thành sản phẩm. Bên cạnh đó, kết quả kinh doanh là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, nó liên quan chặt chẽ đến chi phí bỏ ra và lợi nhuận đem lại. Việc xác định chi phí sản xuất ảnh hưởng trực tiếp đến tính chính xác của giá thành sản phẩm, là tiền đề để xác định chính xác kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến tính trung thực, hợp lý của các thông tin báo cáo kế toán. Điều này đặc biệt quan trọng trong thời điểm các doanh nghiệp đã lên sàn chứng khoán phải công khai tình hình tài chính của doanh nghiệp, ảnh hưởng đến quyết định của các nhà đầu tư và cuối cùng là ảnh hưởng đến các quyết định quản trị kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy việc xác định chi phí sản xuất, doanh thu và kết quả kinh doanh đúng đắn sẽ giúp cho nhà lãnh đạo doanh nghiệp đánh giá chính xác hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp,

từ đó đưa ra những biện pháp hữu hiệu nhằm nâng cao lợi nhuận của doanh nghiệp mình. Để làm được điều này yêu cầu kế toán phải không ngừng hoàn thiện, đặc biệt là kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh.

Hơn nữa, do những chuyển biến của nền kinh tế và sự đổi mới liên tục cơ chế quản lý, các quan niệm và cách hạch toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh cũng ngày càng phải đổi mới và hoàn thiện. Để góp phần thực hiện yêu cầu hoàn thiện công tác kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh trong doanh nghiệp xây lắp nói chung và tại công ty cổ phần VIMECO nói riêng em xin nghiên cứu đề tài: "*Kế toán chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần VIMECO*".

1.2. Tổng quan về các công trình nghiên cứu liên quan

Đề tài nghiên cứu về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đã được rất nhiều tác giả nghiên cứu. Có thể nói đây là vấn đề quan trọng trong bất kỳ doanh nghiệp nào và tính thời sự của nó luôn là một vấn đề mà nhiều học giả đã và đang theo đuổi. Các nghiên cứu trước đã chỉ ra những thành công, những ưu điểm cả về mặt lý luận và thực tiễn tuy nhiên vẫn còn tồn tại một số hạn chế nhất định:

- Tác giả Vũ Thị Thanh Huyền, luận văn thạc sỹ (Đại học Kinh tế quốc dân) với đề tài “Hoàn thiện kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh tại các công ty Cổ phần xây lắp đã niêm yết thuộc Tổng công ty Cổ phần xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam – Vinaconex” năm 2012. Luận văn đã trình bày khái quát kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trên phương diện lý thuyết đồng thời đề cập đến thực trạng kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh tại các công ty cổ phần xây lắp thuộc Tổng công ty Cổ phần xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam. Luận văn này có nhược điểm là chưa phân tích được sự hợp lý và bất hợp lý trong khâu tổ chức công tác kế toán cũng như chưa chú trọng đến hoàn thiện bộ máy kế toán. Hơn nữa tác giả chỉ đưa ra các giải pháp hoàn thiện doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh dưới góc độ kế toán tài chính mà không phân tích doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh dưới góc độ kế toán quản trị để đưa ra các giải pháp hoàn thiện.

- Tác giả Nguyễn Thị Diệp, luận văn thạc sỹ “ Hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần truyền thông, truyền hình Hà Nội” năm 2012 đã khái quát được những nội dung về mặt lý luận liên quan đến doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh, đồng thời luận văn cũng đưa ra được những bất cập trong quá trình hạch toán doanh thu, chi phí và chỉ ra những giải pháp nhằm hoàn thiện. Tuy nhiên, luận văn chưa đưa ra được những giải pháp chi tiết cụ thể nhằm hoàn thiện hệ thống sổ sách kế toán chi tiết theo từng người bán, người mua.

- Tác giả Nguyễn Thị Ngọc Mai, luận văn thạc sỹ “Kế toán doanh thu và chi phí tại các công ty tư vấn và thiết kế xây dựng ở tỉnh Bình Định” năm 2013 đã hệ thống được những nội dung về mặt lý luận liên quan đến doanh thu, chi phí đồng thời luận văn cũng chỉ nghiên cứu, đánh giá công tác kế toán doanh thu, chi phí trên góc độ kế toán tài chính mà chưa đánh giá được công tác kế toán chi tiết kế toán doanh thu, chi phí phục vụ cho nhu cầu quản trị. Ngoài ra luận văn cũng chưa chỉ ra sự khác biệt giữa kế toán Việt Nam và kế toán thế giới về công tác kế toán doanh thu, chi phí.

- Tác giả Hoàng Thu Trang, luận văn thạc sỹ (Học viện Tài chính), 2015 với đề tài “Hoàn thiện công tác kế toán chi phí, doanh thu và xác định kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần kỹ thuật công trình Việt Nam”. Luận văn đã hệ thống hóa được những vấn đề mang tính lý luận về kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đồng thời có những giải pháp hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. Tuy nhiên luận văn chưa chỉ ra được việc hạch toán chi phí cụ thể, các giải pháp hoàn thiện của tác giả chỉ mang tính chung chung chưa sát với thực tế tại đơn vị do đó tính khả thi của các giải pháp chưa cao.

- Tác giả Đặng Thanh Huy, luận văn thạc sỹ (Học viện tài chính), 2015 với đề tài “Hoàn thiện kế toán doanh thu chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần xây lắp điện 4” đã hệ thống hóa được những nội dung về mặt lý luận về doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đồng thời luận văn cũng chỉ nghiên cứu đánh giá doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh trên góc độ kế toán

tài chính mà chưa đánh giá được kế toán chi tiết doanh thu chi phí phục vụ cho nhu cầu quản trị.

Có thể thấy, các công trình nghiên cứu đã công bố, đã có nhiều nghiên cứu về công tác kế toán CP, kế toán DT, kế toán KQKD của DN dưới góc độ kế toán tài chính hay kế toán quản trị nhưng chủ yếu dưới góc độ kế toán tài chính.

Thông qua những luận văn trên đã phần nào cho chúng ta thấy được những tồn tại, khó khăn liên quan đến kế toán doanh thu chi phí và kết quả kinh doanh đồng thời các tác giả cũng đưa ra được những ý kiến giải pháp đối với những vấn đề đó. Tuy nhiên cho đến nay chưa có đề tài nào đề cập đến việc nghiên cứu, phân tích, đánh giá và hoàn thiện kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần VIMECO. Vì vậy tôi đã lựa chọn nghiên cứu đề tài "***Kế toán chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty cổ phần VIMECO***".

Nghiên cứu thực tế phần hành kế toán liên quan đến nội dung trên ở Công ty cổ phần VIMECO, ngoài việc phản ánh công tác kế toán tài chính, tác giả sẽ chú trọng đề cập đến công tác kế toán quản trị và mạnh dạn đề xuất một vài giải pháp nhằm nâng cao vai trò của kế toán quản trị trong phần hành kế toán chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh tại đơn vị.

1.3. Mục đích nghiên cứu của đề tài

Luận văn nhằm khái quát hóa một cách có hệ thống những vấn đề lý luận về kế toán chi phí, doanh thu và xác định kết quả kinh doanh. Qua nghiên cứu, phân tích thực tế hạch toán tại công ty Cổ phần VIMECO nhằm đưa ra các giải pháp hoàn thiện hạch toán kế toán chi phí, doanh thu và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại các doanh nghiệp xây lắp nói chung và Công ty Cổ phần VIMECO nói riêng.

1.4. Câu hỏi nghiên cứu

Xuất phát từ thực tiễn, từ những vấn đề lý luận về chất lượng thông tin của kế toán được coi là một trong những giải pháp quan trọng để đảm bảo sự an toàn và khả năng mang lại thắng lợi cho các quyết định kinh doanh của các DNSX xây lắp trong điều kiện hội nhập kinh tế với nhiều thách thức. Tác giả đã đưa ra câu hỏi

nghiên cứu làm thế nào để tăng cường chất lượng thông tin kế toán (kế toán CP, DT và xác định KQKD) trong công ty cổ phần VIMECO. Cụ thể là công tác quản lý và hạch toán doanh thu, chi phí như thế nào để nhằm đạt được hiệu quả hoạt động kinh doanh là cao nhất.

1.5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- **Đối tượng nghiên cứu:** Đề tài nghiên cứu công tác kế toán chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty cổ phần VIMECO.

- **Phạm vi nghiên cứu:**

+ Phạm vi không gian: Đề tài nghiên cứu kế toán chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty cổ phần VIMECO.

+ Phạm vi thời gian: Số liệu sử dụng trong đề tài thu thập trong phạm vi năm 2014 và năm 2015.

Thời gian thực hiện đề tài: từ tháng 2/2016 đến tháng 7/2016.

1.6. Nội dung nghiên cứu của đề tài

Đề tài nghiên cứu thực trạng kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh của Công ty cổ phần VIMECO, đánh giá những ưu điểm và chỉ ra những hạn chế để từ đó đề xuất các giải pháp hoàn thiện.

1.7. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp thu thập thông tin

Đối với dữ liệu sơ cấp:

Để thu thập thông tin phục vụ cho nghiên cứu luận văn, tác giả đã trao đổi, phỏng vấn trực tiếp với kế toán của công ty cổ phần VIMECO về các vấn đề xoay quanh nội dung nghiên cứu của đề tài đặc biệt là kế toán chi phí, doanh thu và xác định kết quả kinh doanh.

+ Đối tượng phỏng vấn là kế toán trưởng và nhân viên kế toán trong công ty.

+ Thời gian, địa điểm phỏng vấn được ấn định trước. Việc phỏng vấn được tiến hành theo phương thức gặp mặt và phỏng vấn trực tiếp thông qua phiếu điều tra tại phòng kế toán công ty và các đội sản xuất.

+ Nội dung phỏng vấn là các vấn đề cơ bản như bộ máy kế toán của doanh nghiệp, đội ngũ nhân viên kế toán, thực tế công tác kế toán chi phí doanh thu và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. Các câu hỏi được đặt ra bao hàm các nội dung về kế toán chi phí doanh thu và xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp, những thuận lợi và khó khăn mà bộ máy kế toán của công ty gặp phải trong quá trình hạch toán kế toán ... làm cơ sở tìm ra các biện pháp khắc phục khó khăn đó.

Đối với dữ liệu thứ cấp:

Tác giả thu thập thông tin thông qua các thông tin có sẵn: Niên giám thống kê, trang GOOGLE, các BCTC, báo cáo tổng kết trên trang web của Công ty cổ phần VIMECO. Ngoài ra tác giả còn thực hiện khai thác thông tin từ nhiều nguồn khác nhau bao gồm: Tổng cục Thống kê điều tra và phát hành, một số trang Web của các tổ chức hành nghề kế toán - kiểm toán ở Việt Nam.

Luận văn cũng tham khảo kết quả điều tra, phân tích về công tác CP, DT, KQKD ở một số luận văn thạc sỹ ở các doanh nghiệp xây lắp để tổng kết kinh nghiệm và rút ra bài học cho việc vận dụng vào công tác kế toán CP, DT, KQKD trong công ty cổ phần VIMECO.

- Phương pháp tổng hợp, phân tích, xử lý số liệu

Số liệu thu được từ điều tra, quan sát, phỏng vấn, ghi chép... được tác giả tổng hợp lại xử lý thông tin. Trên cơ sở đó tác giả thực hiện đánh giá, phân tích thực trạng công tác kế toán CP, DT, KQKD tại công ty, mặt mạnh, mặt yếu, các nguyên nhân chủ quan, khách quan ... để từ đó tác giả đưa ra các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán CP, DT, KQKD của Công ty cổ phần VIMECO.

Luận văn cũng vận dụng các phương pháp cụ thể trong quá trình nghiên cứu như: phương pháp quy nạp, diễn giải, so sánh để phân tích các vấn đề lý luận và thực tiễn. Trên cơ sở đó đánh giá và ra kết luận từ đó đưa ra các giải pháp hoàn thiện phù hợp và khả thi.

1.8. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của đề tài

- *Ý nghĩa khoa học:* Luận văn khái quát, hệ thống hóa và làm sáng tỏ những vấn đề chung nhất về kế toán doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh

trong các doanh nghiệp xây lắp.

- **Ý nghĩa thực tiễn:** Luận văn đã đưa ra giải pháp hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần VIMECO.

1.9. Kết cấu của luận văn

Ngoài lời mở đầu và kết luận, luận văn gồm 04 chương:

Chương 1: Tổng quan về đề tài kế toán chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần VIMECO.

Chương 2: Một số vấn đề cơ bản về kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh hoạt động doanh trong các doanh nghiệp xây lắp.

Chương 3: Thực trạng về kế toán chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần VIMECO.

Chương 4: Kết luận và kiến nghị.

CHƯƠNG 2

MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ KẾ TOÁN CHI PHÍ, DOANH THU VÀ KẾT QUẢ KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP XÂY LẮP

2.1. Những vấn đề chung về doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp xây lắp

2.1.1. Đặc điểm về hoạt động kinh doanh xây lắp

Doanh nghiệp xây lắp là các tổ chức kinh tế có đủ tư cách pháp nhân và điều kiện để thực hiện những công việc có liên quan đến quá trình thi công xây dựng và lắp đặt thiết bị cho các công trình, hạng mục công trình như: Công ty xây dựng, công ty lắp máy, tổng công ty xây dựng ... Các đơn vị này tuy khác nhau về quy mô sản xuất, hình thức quản lý, nhưng đều là những tổ chức hạch toán kinh tế có đầy đủ chức năng nhận thầu xây lắp các công trình xây dựng. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp xây lắp có những đặc điểm cơ bản sau:

- Được thực hiện trên cơ sở các hợp đồng đã ký với đơn vị chủ đầu tư sau khi trúng thầu hoặc được chỉ định thầu. Trong hợp đồng, hai bên đã thống nhất với nhau về giá trị thanh toán của công trình cùng với các điều kiện khác. Do vậy, tính chất hàng hoá của sản phẩm xây lắp không được thể hiện rõ, nghiệp vụ bàn giao công trình, hạng mục công trình hoặc khối lượng xây lắp hoàn thành đạt điểm dừng kỹ thuật cho bên giao thầu chính là quá trình tiêu thụ sản phẩm xây lắp.

- Trong ngành xây lắp, tiêu chuẩn chất lượng của sản phẩm đã được xác định cụ thể trong hồ sơ thiết kế kỹ thuật được duyệt. Do vậy, doanh nghiệp xây lắp phải chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư về kỹ thuật, chất lượng công trình.

- Sản phẩm xây lắp là những công trình, vật kiến trúc ... có quy mô lớn, kết cấu phức tạp và mang tính chất đơn chiếc, thời gian xây dựng dài.

- Sản phẩm xây lắp cố định tại nơi sản xuất còn các điều kiện cần thiết cho sản phẩm như các loại xe máy, thiết bị, nhân công ... phải di chuyển theo địa điểm đặt công trình. Mặt khác, việc xây dựng còn chịu tác động của địa chất công trình và điều kiện thời tiết, khí hậu của địa phương ... Cho nên, công tác quản lý và sử dụng

tài sản, vật tư cho công trình rất phức tạp, đòi hỏi phải có mức giá cho từng loại công tác xây lắp cho từng vùng lãnh thổ.

- Thời gian thi công của sản phẩm xây lắp là tương đối dài và giá trị của sản phẩm xây lắp là rất lớn.

- Trong các doanh nghiệp xây lắp, cơ chế khoán đang được áp dụng rộng rãi với các hình thức giao khoán khác nhau như: khoán gọn công trình (khoán toàn bộ chi phí); khoán theo từng khoản mục chi phí. Cho nên, phải hình thành bên giao khoán, bên nhận giao khoán và giá khoán.

Hoạt động kinh doanh xây lắp là ngành có nhiều đặc điểm riêng biệt. Chính sự riêng biệt đó đã chi phối rất lớn đến công tác tổ chức quản lý, công tác tổ chức sản xuất, công tác kế toán nói chung và công tác kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh nói riêng của hoạt động xây lắp trong các doanh nghiệp xây lắp.

2.1.2. Thông tin chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp xây lắp

Trong môi trường cạnh tranh của nền kinh tế thị trường để có thể tồn tại các doanh nghiệp phải nhận thức và đánh giá đúng về vai trò của hệ thống thông tin. Hệ thống thông tin sử dụng giúp các chủ thể ra quyết định quản lý được thu từ nhiều nguồn khác nhau, nhưng thông tin kế toán thường chiếm một vị trí quan trọng đặc biệt là thông tin doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh.

Như vậy, hệ thống thông tin chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh sẽ cung cấp thông tin cho các chủ thể trong doanh nghiệp biết tình hình doanh thu đạt được trong kỳ, chi phí bỏ ra và kết quả kinh doanh trong kỳ là bao nhiêu. Do đó, thông tin chi phí doanh thu và kết quả kinh doanh có ý nghĩa hết sức quan trọng và cần thiết cho các chủ thể quản lý cũng như các đối tác có lợi ích liên quan bên ngoài.

Hệ thống thông tin kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh là hệ thống thông tin bao gồm hai phân hệ đó là: Hệ thống thông tin doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh thuộc phân hệ hệ thống thông tin kế toán tài chính và hệ thống thông tin doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh thuộc phân hệ hệ thống thông tin kế toán quản trị.

Hệ thống thông tin kế toán chi phí doanh thu và kết quả kinh doanh do bị chi phối bởi nhu cầu của người sử dụng, mục đích sử dụng... nên nó tồn tại dưới nhiều dạng khác nhau. Ví dụ thông tin chi phí, doanh thu, kết quả cung cấp cho việc lập kế hoạch (đối với các nhà quản trị doanh nghiệp) nó tồn tại dưới các dự toán ngân sách thu, chi phí, kết quả. Thông tin cung cấp cho việc đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch (đối với các nhà quản trị) nó lại thể hiện dưới các hình thức các báo cáo thực hiện,... Nhưng dưới góc độ nào thì thông tin chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp cũng có những đặc điểm sau:

- Thông tin kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh là những thông tin thu được qua kết quả của một quá trình có tính hai mặt: thông tin và kiểm tra. Do đó thông tin chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh cũng mang tính hai mặt là thông tin và kiểm tra. Mặt thông tin, sẽ cung cấp thông tin hữu ích cho người sử dụng nhằm thực hiện kế hoạch của mình, mặt kiểm tra giúp cho người sử dụng thông tin đánh giá thực hiện hoạt động kinh tế.

- Thông tin chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh có ý nghĩa rất lớn đối với việc đo lường, kiểm soát các hoạt động và quan hệ tài chính doanh nghiệp.

Như vậy, thông tin chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh giữ một vị trí quan trọng trong hệ thống thông tin kế toán nói riêng và hệ thống thông tin quản lý nói chung, nó giúp cho các chủ thể bao quát được tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để ra quyết định. Cụ thể hơn là:

- + Thông tin chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh giúp cho các nhà quản lý trong doanh nghiệp làm căn cứ để nhận biết tình hình và kết quả hoạt động của doanh nghiệp mà ra các kế hoạch và quyết định xem có nên tiếp tục đầu tư vào hướng kinh doanh đó không hay thay đổi hướng kinh doanh khác.

- + Thông tin chi phí, doanh thu và kết quả giúp cho các nhà đầu tư tính toán, biết được khả năng sinh lời của vốn đầu tư để từ đó quyết định là có đầu tư vào doanh nghiệp đó không.

- + Thông tin chi phí, doanh thu và kết quả giúp cho Nhà nước nắm được tình hình về chi phí, lợi nhuận của các đơn vị và từ đó hoạch định chính sách, soạn thảo

luật lệ về thuế vụ, đầu tư.

2.1.3. Vai trò của kế toán chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp xây lắp

Trong nền kinh tế thị trường thì thông tin càng nhanh chóng, kịp thời và chính xác bao nhiêu càng giúp cho đối tượng sử dụng thông tin được hiệu quả bấy nhiêu. Để thông tin chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh là công cụ tốt trong điều hành và quản lý quá trình kinh doanh của doanh nghiệp và phục vụ cho các nhu cầu khác của các đối tượng ngoài doanh nghiệp thì việc hạch toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh phải được thực hiện nhanh chóng, đầy đủ, chính xác theo chế độ kế toán hiện hành. Như vậy, kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh giữ một vai trò quan trọng trong công tác kế toán của các doanh nghiệp. Cụ thể biểu hiện như sau:

- Về phía các doanh nghiệp, kế toán chi phí, doanh thu, kết quả đảm bảo cho việc cung cấp thông tin chính xác, kịp thời phục vụ cho quản lý kinh doanh của doanh nghiệp. Chỉ trong điều kiện như vậy, thông tin doanh thu, chi phí, kết quả mới phát huy được vai trò quan trọng của mình.

- Về phía các đối tượng ngoài doanh nghiệp như các nhà đầu tư, người tham gia góp vốn liên doanh,... việc kế toán chi phí, doanh thu, kết quả tốt là góp phần tạo nên uy tín cho doanh nghiệp. Từ đó họ yên tâm đầu tư đó là công cụ hữu ích cho các nhà đầu tư nhưng cũng là công cụ giúp cho các doanh nghiệp thu hút vốn đầu tư từ bên ngoài.

- Về phía Nhà nước, kế toán chi phí, doanh thu, kết quả kinh doanh tốt giúp cho Nhà nước thực hiện việc quản lý vĩ mô nền kinh tế. Từ những thông tin này giúp cho Nhà nước đề ra các chính sách, chế độ quản lý phù hợp với thực tế, khắc phục tình trạng kinh doanh trái pháp luật.

Như vậy, kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh giữ một vị trí quan trọng trong hạch toán kế toán doanh nghiệp, có hạch toán tốt chi phí, doanh thu, kết quả mới giúp cho các đối tượng sử dụng thông tin kế toán doanh nghiệp có được căn cứ làm cơ sở để phân tích tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, từ

đó có những kế hoạch, quyết định sáng suốt và đúng đắn hơn trong quản lý kinh tế cũng như đầu tư hay quản lý vĩ mô từ phía Nhà nước, đặc biệt trong thời kỳ kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế thế giới như hiện nay.

2.2. Kế toán chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh tại các doanh nghiệp xây lắp dưới góc độ kế toán tài chính

2.2.1. Kế toán chi phí trong các doanh nghiệp xây lắp

2.2.1.1. Khái niệm chi phí sản xuất kinh doanh và nguyên tắc ghi nhận chi phí

a. Khái niệm chi phí sản xuất kinh doanh

Trong quá trình hoạt động, doanh nghiệp phải sử dụng các nguồn tài lực (lao động, vật tư, tiền vốn,...) để thực hiện việc sản xuất, chế tạo sản phẩm, thực hiện các công việc lao vụ, thu mua dự trữ hàng hoá, luân chuyển, lưu thông sản phẩm, hàng hoá, thực hiện các hoạt động đầu tư,... kể cả chi cho công tác quản lý chung toàn doanh nghiệp. Điều đó có nghĩa là doanh nghiệp phải bỏ ra các khoản hao phí về lao động sống và lao động vật hoá cho quá trình hoạt động của mình. Có thể nói: Chi phí hoạt động của doanh nghiệp (còn gọi là chi phí kinh doanh của doanh nghiệp hay chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp) là toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà doanh nghiệp đã chi ra trong một thời kỳ nhất định được biểu hiện bằng tiền. Ngoài ra còn bao gồm một số khoản chi phí cần thiết khác phục vụ cho quá trình sản xuất kinh doanh.

Theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 (VAS 01) thì chi phí là tổng các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu không bao gồm các khoản phân phối cho cổ đông hoặc chủ sở hữu.

Do đó, chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh được ghi nhận là chi phí khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh làm giảm tài sản này của đơn vị không làm tăng tài sản khác hoặc không làm giảm khoản nợ khác của đơn vị hoặc nghiệp vụ kinh tế phát sinh làm tăng khoản nợ này nhưng không làm giảm khoản nợ khác hoặc không làm tăng tài sản khác của đơn vị.

Như vậy, khái niệm chi phí gắn liền với việc sử dụng thước đo tiền tệ để đo lường các khoản hao phí đã tiêu hao trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, chi phí luôn gắn với mục đích nhất định, đó là mục đích sản xuất kinh doanh kiếm lời của doanh nghiệp, chi phí luôn gắn với thời kỳ sản xuất kinh doanh nhất định. Chi phí thực tế chi ra cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thực chất chi phí là sự giảm đi của tài sản hay là sự tăng lên của nợ phải trả trong một kỳ mà không làm tăng tài sản khác hoặc không làm giảm khoản nợ phải trả khác của doanh nghiệp, là sự hao phí lao động, vật tư tiền vốn cho một mục đích nhất định.

b. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Theo chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 01 - chuẩn mực chung:

Thứ nhất, chi phí sản xuất kinh doanh và chi phí khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi mà các chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và các chi phí này phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Thứ hai, các chi phí được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Thứ ba, khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu và thu nhập khác được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống và theo tỷ lệ.

Thứ tư, một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi nó không đem lại lợi ích kinh tế cho các kỳ sau.

2.2.1.2. Kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, tiêu thụ trong kỳ, bất động sản đầu tư.

Theo chế độ kế toán hiện hành, giá vốn hàng bán bao gồm:

- Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán trong kỳ;
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán

trong kỳ;

- Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ đi phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra;

- Chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình xây dựng, tự chế hoàn thành;

- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho;

- Khấu hao bất động sản đầu tư trích trong kỳ;

- Chi phí sửa chữa, nâng cấp, cải tạo bất động sản đầu tư không đủ điều kiện tính vào nguyên giá bất động sản đầu tư;

- Chi phí phát sinh từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động bất động sản đầu tư;

- Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư bán, thanh lý;

- Chi phí của nghiệp vụ bán, thanh lý bất động sản đầu tư.

Để hạch toán giá vốn hàng bán kế toán sử dụng tài khoản 632 – “Giá vốn hàng bán” tập hợp và kế chuyển giá vốn hàng bán trong doanh nghiệp.

(Trình tự hạch toán giá vốn hàng bán xem phụ lục 2.1)

2.2.1.3. Kế toán chi phí bán hàng

Khi thực hiện bán sản phẩm, hàng hoá ngoài việc xuất, giao sản phẩm, hàng hoá cho khách hàng, doanh nghiệp còn phải chi ra các khoản chi phí bán hàng. Chi phí bán hàng là toàn bộ các chi phí phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ. Theo chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, chi phí bán hàng bao gồm: Chi phí nhân viên bán hàng, Chi phí vật liệu bao bì; Chi phí dụng cụ đồ dùng; Chi phí khấu hao tài sản cố định; Chi phí bảo hành sản phẩm; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí khác bằng tiền.

Ngoài cách phân loại trên, để phục vụ yêu cầu quản trị doanh nghiệp có thể phân loại chi phí bán hàng theo mối quan hệ với khối lượng thực hiện có thể chia chi phí thành chi phí bất biến và chi phí khả biến hoặc theo mối quan hệ đối tượng tập hợp chi phí thì chi phí bán hàng chia thành chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

Cuối kỳ kế toán phân bổ và kết chuyển chi phí bán hàng để xác định kết quả kinh doanh.

Đối với doanh nghiệp thương mại dịch vụ trường hợp có dự trữ hàng hoá biến động giữa các kỳ thì phải phân bổ chi phí bán hàng sang hàng tồn kho cuối kỳ.

$$\begin{array}{l}
 \text{Chi phí bán} \\
 \text{hàng phân bổ} \\
 \text{cho hàng} \\
 \text{đã bán}
 \end{array}
 = \frac{\begin{array}{l}
 \text{Chi phí bán} \\
 \text{hàng cần phân} \\
 \text{bổ đầu kỳ}
 \end{array} + \begin{array}{l}
 \text{chi phí bán hàng} \\
 \text{cần phân bổ phát} \\
 \text{sinh trong kỳ}
 \end{array}}{\begin{array}{l}
 \text{Tổng tiêu chuẩn phân bổ của hàng xuất} \\
 \text{trong kỳ và hàng tồn kho cuối kỳ}
 \end{array}} \times \begin{array}{l}
 \text{Tiêu chuẩn phân} \\
 \text{bổ của hàng đã} \\
 \text{xuất bán trong kỳ}
 \end{array} \quad (2.1)$$

Để phản ánh chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ và kết chuyển chi phí bán hàng để xác định kết quả kinh doanh, kế toán sử dụng TK 641 – “Chi phí bán hàng”. (Trình tự hạch toán tập hợp chi phí bán hàng xem phụ lục 2.2)

2.2.1.4. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và quản lý điều hành chung toàn DN.

Theo quy định của chế độ kế toán hiện hành, chi phí quản lý doanh nghiệp được chia ra các khoản chi phí sau: Chi phí nhân viên quản lý; Chi phí vật liệu quản lý; Chi phí đồ dùng văn phòng; Chi phí khấu hao tài sản cố định; Thuế, phí, lệ phí; Chi phí dự phòng; Chi phí dịch vụ mua ngoài; Chi phí khác bằng tiền.

Cũng giống như chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp có thể phân loại theo mối quan hệ với khối lượng hoạt động có thể chia ra chi phí bất biến và chi phí khả biến, phân loại theo mối quan hệ với đối tượng tập hợp chi phí có thể chia thành chi phí trực tiếp và chi phí gián tiếp.

Chi phí quản lý doanh nghiệp là loại chi phí gián tiếp sản xuất kinh doanh cần được dự tính (lập dự toán) và quản lý chi tiêu tiết kiệm hợp lý. Chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến các hoạt động của doanh nghiệp do vậy cuối kỳ cần được tính toán và phân bổ, kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh.

Để phản ánh tình hình tập hợp và phân bổ chi phí quản lý doanh nghiệp, kế toán sử dụng TK 642- “Chi phí quản lý doanh nghiệp” để phản ánh tập hợp và kết chuyển các chi phí quản lý doanh nghiệp, quản lý hành chính và các chi phí khác có liên quan

đến hoạt động chung của doanh nghiệp.

(Trình tự hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp xem phụ lục 2.3)

2.2.1.5. Kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động về vốn, các hoạt động đầu tư tài chính và các nghiệp vụ mang tính chất tài chính của doanh nghiệp. Theo chế độ kế toán hiện hành, chi phí tài chính bao gồm:

- + Chi phí liên quan đến đầu tư chứng khoán
- + Chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh kể cả khoản lỗ liên quan
- + Chi phí liên quan đến hoạt động cho vay vốn
- + Chi phí liên quan đến hoạt động mua bán ngoại tệ
- + Chi phí liên quan đến hoạt động cho thuê tài sản, cơ sở hạ tầng
- + Chi phí lãi vay vốn kinh doanh, khoản chiết khấu thanh toán khi bán sản phẩm hàng hoá
- + Chênh lệch lỗ mua bán ngoại tệ, khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái
- + Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn, dài hạn
- + Chi phí khác liên quan đến hoạt động tài chính.

Để tập hợp và kết chuyển chi phí hoạt động tài chính xác định kết quả kinh doanh kế toán sử dụng TK 635 – “Chi phí tài chính”.

(Trình tự kế toán chi phí tài chính xem Phụ lục 2.4)

2.2.1.6. Kế toán chi phí khác

Chi phí khác là các khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp.

Chi phí khác của doanh nghiệp bao gồm:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán (nếu có);
- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kế, đầu tư dài hạn khác;
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế;

- Bị phạt thuế, truy thu nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác.

Để tập hợp và kết chuyển chi phí khác, xác định kết quả kinh doanh kế toán sử dụng TK 811 – “Chi phí khác”.

(Trình tự hạch toán chi phí khác xem Phụ lục 2.5)

2.2.2. Kế toán doanh thu trong các doanh nghiệp xây lắp

2.2.2.1. Doanh thu và những vấn đề liên quan đến doanh thu trong các doanh nghiệp xây lắp

a. Bản chất doanh thu

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác” thì doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Doanh thu phát sinh từ giao dịch, sự kiện được xác định bởi thoả thuận giữa doanh nghiệp với bên mua và bên sử dụng tài sản. Nó được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu chỉ bao gồm tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được hoặc sẽ thu được. Các khoản thu hộ bên thứ ba không phải là nguồn lợi ích kinh tế, không làm tăng vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp sẽ không được coi là doanh thu. Các khoản vốn góp của cổ đông hoặc chủ sở hữu làm tăng vốn chủ sở hữu nhưng không coi là doanh thu. Như vậy, doanh thu đóng vai trò quan trọng, là nguồn bù đắp các chi phí mà doanh nghiệp đã chi ra đồng thời làm tăng vốn chủ sở hữu. Việc hạch toán đúng doanh thu sẽ tạo điều kiện cho doanh nghiệp xác định đúng đắn kết quả kinh doanh, để từ đó có các quyết định kinh doanh hợp lý. Vấn đề đặt ra đối với các nhà quản lý là phải tổ chức kế toán chi tiết doanh thu như thế nào để cung cấp những thông tin nhằm xử lý và có những quyết định đúng đắn đến nhiều vấn đề sống còn của doanh nghiệp.

b. Phân loại doanh thu theo nội dung hoạt động

* Doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ

Là toàn bộ tiền bán sản phẩm, hàng hoá, cung ứng dịch vụ trên thị trường sau khi đã trừ các khoản chiết khấu bán hàng, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại được khách hàng chấp thuận thanh toán (không phân biệt đã thu hay chưa thu tiền), bao gồm:

- Doanh thu bán hàng là toàn bộ số tiền có được do bán sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra, bán hàng hoá mua vào và bán bất động sản đầu tư. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn những điều đã quy định.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ là toàn bộ số tiền thu được do thực hiện các thoả thuận trong một hoặc nhiều kỳ kế toán như cung cấp dịch vụ vận tải, du lịch,... Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện đã quy định.

* Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ, bao gồm:

- Tiền lãi: lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do thanh toán tiền hàng trước thời hạn quy định,...

- Cổ tức, lợi nhuận được chia

- Thu nhập về hoạt động mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn

- Thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư khác

- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác

- Lãi tỷ giá hối đoái

- Chênh lệch do bán ngoại tệ

- Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn

- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thoả mãn 2 điều kiện:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Đồng thời được xác định trên cơ sở:

- + Tiền lãi được xác nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.
- + Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.
- + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

c. Điều kiện ghi nhận doanh thu

- Kế toán các khoản doanh thu và thu nhập khác phát sinh từ các giao dịch bán hàng (bán hàng do doanh nghiệp sản xuất...), doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi tức được chia theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, theo đó thì doanh thu được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn tất cả (5) điều kiện sau:

- + Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng cho người mua;
- + Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng
 - Doanh thu và chi phí liên quan đến cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp và theo năm tài chính.
 - Trường hợp hàng hoá hoặc dịch vụ trao đổi lấy hàng hoá, dịch vụ tương tự về bản chất thì không được ghi nhận doanh thu.

d. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

- Khi ghi nhận doanh thu, phải tuân thủ nguyên tắc dồn tích. Việc ghi sổ kế toán các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến doanh thu phải được ghi nhận vào thời điểm phát sinh, không căn cứ vào thời điểm thực tế thu hay chi tiền hoặc tương đương tiền.

- Ghi nhận doanh thu phải tuân theo nguyên tắc thận trọng nghĩa là không ghi nhận doanh thu quá cao.

- Ghi nhận doanh thu phải tuân thủ theo nguyên tắc phù hợp: khi ghi nhận doanh thu phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng với doanh thu gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

- Phải nắm vững nội dung và cách xác định các chỉ tiêu liên quan, ví dụ thuế GTGT, giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán...

e. Thời điểm ghi nhận doanh thu

Thời điểm ghi nhận doanh thu là thời điểm chuyển giao quyền sở hữu về hàng hóa, dịch vụ từ người bán sang người mua. Hay thời điểm ghi nhận doanh thu là thời điểm người mua trả tiền hay chấp nhận nợ về lượng hàng hóa, dịch vụ đã được người bán chuyển giao.

2.2.2.2. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ là toàn bộ số tiền thu được hoặc số tiền sẽ thu được từ các giao dịch và nghiệp vụ phát sinh doanh thu như bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ cho khách hàng gồm cả các khoản phụ thu thêm ngoài giá bán (nếu có).

Để hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kế toán sử dụng tài khoản: TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và các tài khoản khác có liên quan.

(Trình tự hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong các doanh nghiệp xem phụ lục 2.6).

2.2.2.3. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính là tổng giá trị các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp thu được từ hoạt động tài chính hoặc hoạt động kinh doanh về vốn trong kỳ kế toán.

Theo chế độ kế toán hiện hành, doanh thu hoạt động tài chính bao gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ...

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;
- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;
- Thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý các khoản góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;
- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;
- Lãi tỷ giá hối đoái;
- Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ;
- Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

Để hạch toán doanh thu hoạt động tài chính kế toán sử dụng tài khoản 515 – “Doanh thu hoạt động tài chính”.

(Trình tự hạch toán doanh thu hoạt động tài chính xem phụ lục 2.7)

2.2.2.4. Kế toán thu nhập khác

Thu nhập khác là các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Theo chế độ kế toán hiện hành thu nhập khác trong doanh nghiệp bao gồm:

- Thu từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ hoạt động bán và thuê lại tài sản;

- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xoá sổ;
- Các khoản thuế được ngân sách Nhà nước hoàn lại;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hoá, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu;
- Nhu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của tổ chức cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản đã nêu trên.

Để hạch toán thu nhập hoạt động khác kế toán sử dụng tài khoản 711 – “Thu nhập khác”.

(Trình tự hạch toán thu nhập khác xem phụ lục 2.8)

2.2.3. Kế toán kết quả hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp xây lắp

2.2.3.1. Khái niệm kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và kết quả hoạt động khác.

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh: Là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán (gồm cả sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư, như: chi phí khấu hao, sửa chữa, nâng cấp, chi phí cho thuê hoạt động, chi phí thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư), chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

$$\begin{aligned} \text{Kết quả hoạt động} &= \text{Doanh thu} & - & \text{Giá vốn} & - & \text{Chi phí} & - & \text{Chi phí quản lý} \\ \text{sản xuất, kinh doanh} & \text{thuần} & & \text{hàng bán} & & \text{bán hàng} & & \text{doanh nghiệp} \end{aligned} \quad (2.2)$$

- Kết quả hoạt động tài chính: Là số chênh lệch giữa thu nhập hoạt động tài chính và chi phí hoạt động tài chính.

$$\begin{aligned} \text{Kết quả hoạt} &= \text{Thu nhập hoạt} & - & \text{Chi phí hoạt} \\ \text{động tài chính} & \text{động tài chính} & & \text{động tài chính} \end{aligned} \quad (2.3)$$

Trong quan hệ với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và kết quả hoạt động tài chính tạo thành chỉ tiêu “Kết quả hoạt động kinh doanh”:

$$\begin{array}{l} \text{Kết quả hoạt động} \\ \text{kinh doanh} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Kết quả hoạt động sản} \\ \text{xuất, kinh doanh} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Kết quả hoạt} \\ \text{động tài chính} \end{array} \quad (2.4)$$

Về bản chất, kết quả hoạt động khác được tính bằng số chênh lệch thu nhập thuần khác và chi phí khác phát sinh trong kỳ.

Tuy nhiên, theo chế độ kế toán hiện hành ở Việt Nam, kết quả hoạt động khác được xác định là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập thuần khác và các khoản chi phí khác.

$$\begin{array}{l} \text{Kết quả hoạt} \\ \text{động khác} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{thuần khác} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Chi phí} \\ \text{khác} \end{array} \quad (2.5)$$

Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp được xác định bằng tổng kết quả của các hoạt động: Kết quả hoạt động kinh doanh và kết quả hoạt động khác;

$$\begin{array}{l} \text{Kết quả} \\ \text{kinh doanh} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Kết quả hoạt} \\ \text{động kinh doanh} \end{array} + \begin{array}{l} \text{Kết quả hoạt} \\ \text{động khác} \end{array} \quad (2.6)$$

2.2.3.2. Nội dung kế toán kết quả kinh doanh

Đề hạch toán kết quả kinh doanh kế toán sử dụng TK 911- “Xác định kết quả kinh doanh”.

(Trình tự kế toán kết quả kinh doanh được thể hiện qua phụ lục 2.9)

2.3. Kế toán chi phí, doanh thu, kết quả hoạt động kinh doanh trong các doanh nghiệp xây lắp dưới góc độ kế toán quản trị

2.3.1. Phân loại chi phí phục vụ việc ra quyết định

Chi phí sản xuất kinh doanh trong xây dựng biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống và lao động vật hoá mà mọi doanh nghiệp xây lắp đã bỏ ra trong quá trình sản xuất thi công và bàn giao sản phẩm xây lắp trong một kỳ nhất định.

Các phương pháp phân loại chi phí trong kế toán quản trị:

*** Phân loại theo công dụng của chi phí:**

Theo cách phân loại này, chi phí được phân thành hai loại:

- *Chi phí sản xuất*: là toàn bộ chi phí có liên quan đến việc chế tạo sản phẩm trong một kỳ nhất định. Chi phí sản xuất bao gồm:

- Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: là chi phí của những loại nguyên vật liệu cấu thành nên thực thể của sản phẩm, có giá trị lớn và có thể xác định được một cách tách biệt, rõ ràng, cụ thể cho từng sản phẩm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp bao gồm vật liệu chính, vật liệu phụ phục vụ trực tiếp cho việc sản xuất sản phẩm.

- Chi phí nhân công trực tiếp: là chi phí tiền lương của những lao động trực tiếp chế tạo sản phẩm. Khoản mục chi phí này bao gồm tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản phụ cấp của công nhân trực tiếp sản xuất và tiền lương phải trả lao động thuê ngoài. Chi phí nhân công trực tiếp cũng giống như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, có thể xác định rõ ràng cụ thể và tách biệt cho từng đơn vị sản phẩm nên được tính thẳng vào đơn vị sản phẩm.

- Chi phí sử dụng máy thi công: là loại chi phí đặc thù chỉ có trong doanh nghiệp xây dựng cơ bản. Đây là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ các hao phí về lao động sống và lao động vật hoá nằm trong quá trình sử dụng xe, máy thi công cho các công trình xây lắp. Chi phí này bao gồm tiền lương của công nhân trực tiếp điều khiển hay phục vụ xe - máy thi công, chi phí khấu hao TSCĐ là máy móc thi công, chi phí về nhiên liệu, động lực, sửa chữa, bảo trì, điện, nước cho máy thi công,... Trong trường hợp doanh nghiệp thi công toàn bằng thủ công hoặc thi công toàn bằng máy, các chi phí phát sinh không đưa vào khoản mục chi phí sử dụng máy thi công mà được xem là chi phí sản xuất chung. Chi phí sử dụng máy thi công cũng được tính thẳng vào đơn vị sản phẩm.

- Chi phí sản xuất chung: là các chi phí trực tiếp khác (ngoài chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công) và các chi phí về tổ chức, quản lý phục vụ sản xuất xây lắp, các chi phí có tính chất chung cho hoạt động xây lắp gắn liền với từng đơn vị thi công như tổ, đội, công trường thi

công. Thông thường chi phí sản xuất chung có liên quan đến nhiều công trình, hạng mục công trình xây lắp khác nhau nên rất khó tính riêng cho từng đơn vị sản phẩm. Chi phí sản xuất chung thường được tập hợp theo từng tổ, đội, công trường rồi sau đó tiến hành phân bổ cho từng sản phẩm theo các tiêu thức thích hợp.

- *Chi phí ngoài sản xuất*: bao gồm chi phí bán hàng (chi phí tiêu thụ) và chi phí quản lý doanh nghiệp:

- **Chi phí bán hàng**: là những khoản phí tốn cần thiết nhằm thúc đẩy quá trình lưu thông hàng hóa, đảm bảo đưa hàng hoá đến tận tay người tiêu dùng. Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí về nguyên vật liệu, nhiên liệu, công cụ dụng cụ, chi phí khấu hao thiết bị và TSCĐ, chi phí thuê ngoài và các chi phí khác bằng tiền liên quan đến việc bán hàng. Thông thường đối với doanh nghiệp xây lắp, loại chi phí này thường ít phát sinh hoặc phát sinh không lớn do sản phẩm xây lắp chủ yếu được thi công theo đơn đặt hàng của chủ đầu tư.

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp**: là tất cả chi phí liên quan đến công việc hành chính, quản trị ở phạm vi toàn doanh nghiệp. Thông thường những chi phí này không có sự biến động lớn, ngoại trừ trường hợp doanh nghiệp thay đổi quy mô hoạt động. Tất cả các loại hình doanh nghiệp, dù ngay cả là các tổ chức phi lợi nhuận đều phát sinh loại chi phí này bởi nếu một doanh nghiệp có chi phí quản lý doanh nghiệp bằng không tức là doanh nghiệp đó không hoạt động và không tồn tại trên thực tế.

Cách phân loại chi phí theo công dụng của chi phí nhằm xác định rõ vai trò, chức năng hoạt động, công dụng của chi phí trong quá trình hoạt động của doanh nghiệp, là cơ sở cho việc tính giá thành sản phẩm sau này và cung cấp thông tin cần thiết cho việc lập các báo cáo tài chính

*** Phân loại theo cách ứng xử của chi phí**

- *Biến phí*: Là những chi phí mà tổng số của nó sẽ biến động khi mức độ hoạt động thay đổi trong phạm vi phù hợp. Thông thường biến phí của một đơn vị hoạt động thì không đổi. Biến phí chỉ phát sinh khi có hoạt động kinh doanh. Biến phí được chia thành 2 loại:

- **Biến phí tỷ lệ (Biến phí thực thụ):** Là những biến phí có sự biến động cùng tỷ lệ với mức độ hoạt động sản xuất kinh doanh như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp,....

- **Biến phí cấp bậc:** Là những loại chi phí không biến động liên tục so với sự biến động liên tục của mức độ hoạt động. Sự hoạt động phải đạt đến một mức độ nào đó mới dẫn đến sự biến động về chi phí như chi phí lương thợ bảo trì, chi phí điện năng...

- *Định phí:* Là những chi phí ít thay đổi hoặc không thay đổi theo mức độ hoạt động của đơn vị. Nếu xét trên tổng chi phí, định phí luôn không thay đổi; ngược lại, nếu quan sát chúng trên một đơn vị mức độ hoạt động, định phí tỷ lệ nghịch với mức độ hoạt động. Như vậy, dù doanh nghiệp có hoạt động hay không hoạt động thì vẫn tồn tại định phí; ngược lại, khi doanh nghiệp gia tăng mức độ hoạt động thì định phí trên một đơn vị mức độ hoạt động sẽ giảm dần. Định phí được chia làm 2 loại:

- **Định phí bắt buộc:** Là những dòng định phí có liên quan đến khấu hao tài sản dài hạn, chi phí sử dụng tài sản dài hạn và chi phí liên quan đến lương của các nhà quản trị gắn liền với cấu trúc tổ chức quản lý sản xuất kinh doanh của một doanh nghiệp như khấu hao nhà xưởng, chi phí khấu hao phương tiện vận tải, chi phí về lương, bảo hiểm của các nhà quản trị cao cấp...

- **Định phí tùy ý (định phí không bắt buộc):** Là những chi phí có thể thay đổi trong từng kỳ kế hoạch do nhà quản trị quyết định.

- *Chi phí hỗn hợp:* Chi phí hỗn hợp là những chi phí bao gồm cả yếu tố biến phí và định phí. Ở một mức độ hoạt động nào đó, chi phí hỗn hợp thể hiện đặc điểm của định phí, ở một mức độ hoạt động khác chúng lại thể hiện đặc điểm của biến phí. Để thuận tiện cho việc lập kế hoạch, kiểm soát chi phí, ra quyết định thì cần phải tiến hành phân tích, tách riêng chi phí hỗn hợp thành 2 yếu tố biến phí và định phí. Các phương pháp thường được sử dụng khi phân tích chi phí hỗn hợp là phương pháp cực đại - cực tiểu, phương pháp bình phương bé nhất, phương pháp đồ thị phân tán.

*** Phân loại theo yếu tố chi phí**

Theo cách phân chia này chi phí bao gồm các loại sau:

- *Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ:* Là toàn bộ giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ sử dụng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- *Chi phí nhân công:* Là tiền lương chính, tiền lương phụ, các khoản trích theo lương (BHXH, BHYT, KPCĐ) và các khoản phải trả khác cho công nhân viên chức trong kỳ.
- *Chi phí khấu hao tài sản cố định:* Là phần giá trị hao mòn của tài sản cố định dịch chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- *Chi phí dịch vụ mua ngoài:* Là các khoản tiền điện, tiền nước, điện thoại,...
- *Chi phí khác bằng tiền:* Là những chi phí sản xuất kinh doanh khác chưa được phản ánh trong các chi phí trên nhưng đã chi bằng tiền như chi phí tiếp khách, hội nghị.

2.3.2. Phân tích và xây dựng định mức chi phí

Để tiến hành kiểm soát chi phí, người quản lý phải đưa ra định mức tiêu chuẩn thích hợp. Việc kiểm soát chi phí chỉ có ý nghĩa khi các chi phí định mức được xây dựng tiên tiến, phù hợp với năng lực sản xuất của doanh nghiệp. Nguyên nhân gây ra mức chênh lệch chi phí khi so sánh giữa thực tế với định mức là vấn đề mà các nhà quản lý cần phải xử lý kịp thời để đạt được mục tiêu hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp là thu được lợi nhuận cao nhất để doanh nghiệp tồn tại và phát triển.

Định mức chi phí là khoản chi được định trước bằng cách lập ra những tiêu chuẩn gắn với từng trường hợp hay từng điều kiện làm việc cụ thể. Định mức chi phí không những chỉ ra được các khoản chi dự kiến mà còn xác định nên chi trong trường hợp nào. Tuy nhiên, trong thực tế chi phí luôn thay đổi vì vậy các định mức cần phải được xem xét lại thường xuyên để đảm bảo tính hợp lý của chúng.

Định mức chi phí đầu vào gồm định mức về lượng và giá của các khoản mục chi phí sản xuất. Lượng định mức là lượng tiêu hao cần thiết trong quá trình sản xuất, giá định mức là giá phải trả.

$$\text{Chi phí định mức} = \text{Lượng định mức} \times \text{Giá định mức} \quad (2.7)$$

Các phương pháp xác định chi phí định mức:

- Phương pháp kỹ thuật: phương pháp này đòi hỏi sự kết hợp của các chuyên gia kỹ thuật để nghiên cứu thời gian thao tác công việc nhằm mục đích xác định lượng hao phí cần thiết để sản xuất sản phẩm trong điều kiện về công nghệ, khả năng quản lý và nguồn nhân lực hiện có tại doanh nghiệp.

- Phương pháp phân tích số liệu lịch sử: trên cơ sở thống kê, phân tích số liệu về chi phí và giá thành đạt được ở những kỳ trước để đưa ra định mức chi phí. Tuy nhiên phải xem kỳ này có gì thay đổi và phải xem xét những chi phí phát sinh các kỳ trước đã phù hợp hay chưa, nếu không hợp lý, hợp lệ thì bỏ hay xây dựng lại.

- Phương pháp điều chỉnh: điều chỉnh chi phí định mức cho phù hợp với điều kiện hoạt động trong tương lai của doanh nghiệp.

Định mức dự toán trong doanh nghiệp xây lắp:

Trong các doanh nghiệp xây lắp, định mức dự toán xây dựng cơ bản là định mức kinh tế - kỹ thuật xác định hao phí cần thiết về vật liệu, lao động máy thi công để hoàn thành một đơn vị khối lượng công tác xây lắp tương đối hoàn chỉnh như 1m³ tường gạch, 1m³ bê tông, 1m² lát nền, 1m² trát tường... từ khâu chuẩn bị đến khâu kết thúc công tác xây lắp.

Định mức dự toán xây dựng cơ bản do Bộ Xây Dựng nghiên cứu và ban hành áp dụng thống nhất trong cả nước trong một thời điểm nhất định.

Về tổng thể định mức dự toán bao gồm:

- Mức hao phí vật liệu: là mức quy định về sử dụng khối lượng vật liệu cần thiết cho việc thực hiện và hoàn thành khối lượng công tác xây lắp (không kể vật liệu phụ cần dùng cho máy móc, phương tiện vận chuyển và những vật liệu chi trong khoản chi phí chung)

Số lượng vật liệu trong các bản quy định mức bao gồm vật liệu chính, vật liệu phụ và có tính đến tỷ lệ hao hụt qua các khâu thi công và luân chuyển theo quy định của Nhà nước. Định mức vật liệu chính và vật liệu phụ được xác định bằng khối lượng hao phí. Định mức vật liệu khác được xác định bằng tỷ lệ phần trăm so với

vật liệu phụ. Trong thực tế tùy theo điều kiện thi công cụ thể có thể thay thế một số vật liệu tương tự. Số lượng vật liệu thay thế căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, tính chất vật liệu mà quy đổi tương đương.

- **Mức hao phí lao động:** là ngày công lao động tương ứng với cấp bậc công việc quy định để hoàn thành khối lượng công tác xây lắp, trong mức đã bao gồm công của lao động trực tiếp thực hiện công tác xây lắp và công của lao động phục vụ xây lắp (vận chuyển bốc dỡ vật liệu, bán thành phẩm, lắp đặt, cài đặt, đã thử trong phạm vi mặt bằng xây lắp)

Mức hao phí lao động trong bảng định mức (tính theo cấp bậc thợ, kỹ sư bình quân) đã bao gồm cả lao động chính, phụ (kể cả công tác chuẩn bị, kết thúc, thu dọn hiện trường thi công)

- **Mức hao phí máy thi công:** là mức quy định số ca máy thi công trực tiếp cần thiết phục vụ xây lắp tùy theo loại công tác xây lắp.

2.3.3. Xác định trung tâm chi phí

Theo lý thuyết kế toán quản trị, trung tâm chi phí là một đơn vị trực thuộc doanh nghiệp và chỉ chịu trách nhiệm về chi phí. Ví dụ như: bộ phận kỹ thuật trong nhà máy, bộ phận hành chính, IT hay kế toán trong bất cứ công ty nào.

Đối với các doanh nghiệp xây lắp, Trung tâm chi phí là một phòng ban; một nơi làm việc; tổ đội thi công,...là nơi phát sinh các chi phí, giúp doanh nghiệp xây lắp xác định chi phí. Việc xác định các trung tâm chi phí là tùy theo yêu cầu quản lý và kiểm soát chi phí của nhà quản trị. Để có thể kiểm soát chi phí SX thông qua các trung tâm chi phí, doanh nghiệp xây lắp cần xây dựng hệ thống mã khoản chi phí SX với hai loại mã khoản chi phí sau:

- Một mã khoản riêng cho mỗi trung tâm chi phí dùng để tập hợp tất cả các khoản chi phí phát sinh trong trung tâm đó.

- Một mã khoản riêng cho mỗi loại, khoản mục hay yếu tố chi phí hay nhóm các chi phí mà doanh nghiệp xây lắp muốn kiểm soát và phân tích, đánh giá.

Chẳng hạn trong các doanh nghiệp xây lắp, muốn kiểm soát chi phí SX xây lắp theo dự toán kỹ thuật thì kế toán cần xây dựng các mã khoản chi phí SX theo

từng hạng mục công việc giống như các chỉ tiêu số liệu báo cáo dự toán, quyết toán CT/HMCT.

Bằng cách kết hợp mã khoản của các trung tâm chi phí và mã khoản của từng loại chi phí sẽ giúp doanh nghiệp xây lắp có thể xây dựng được các sổ sách, báo cáo chi phí SX theo yêu cầu quản lý từ đó phân tích các nguyên nhân dẫn tới sai lệch chi phí SX và đề ra các giải pháp kiểm soát chi phí SX phù hợp.

2.3.4. Phân tích mối quan hệ Chi phí - Khối lượng - Lợi nhuận

Phân tích mối quan hệ chi phí – khối lượng - lợi nhuận là một kỹ thuật được sử dụng để đánh giá ảnh hưởng của những thay đổi về chi phí, giá bán và sản lượng đối với lợi nhuận của doanh nghiệp.

Chi phí sử dụng trong nội dung phân tích này cần được phân loại theo cách ứng xử, tức là chi phí phải phân ra thành biến phí và định phí. Theo đó, phần định phí (bao gồm cả định phí sản xuất chung trong các doanh nghiệp sản xuất) được xem là chi phí thời kỳ để xác định kết quả kinh doanh. Việc phân loại chi phí theo cách ứng xử giúp nhà quản trị có thể ra các quyết định nhanh trên cơ sở các độ nhạy cảm khác nhau của thị trường. Đây là một lợi thế mà các cách phân loại chi phí khác không đáp ứng được.

Khối lượng là chỉ tiêu phản ánh mức bán hàng của doanh nghiệp. Khối lượng có thể đo lường bằng số lượng sản phẩm tiêu thụ hoặc doanh thu tiêu thụ. Lợi nhuận là chỉ tiêu phản ánh phần chênh lệch giữa doanh thu và chi phí. Khác với kế toán tài chính, lợi nhuận trong kế toán quản trị có thể trình bày theo nhiều hướng khác nhau để đáp ứng những nhu cầu thông tin nào đó khi ra quyết định. Trong nội dung phân tích này, lợi nhuận có thể phản ánh qua chỉ tiêu: số dư đảm phí, lợi nhuận thuần, hoặc lợi nhuận kinh doanh.

Nhà quản trị thường phải phân tích, đánh giá sự ảnh hưởng của các biến động về biến phí, định phí, đơn giá bán, khối lượng sản phẩm bán ra, kết cấu chi phí... liên quan đến lợi nhuận của doanh nghiệp. Trong trường hợp có nhiều phương án kinh doanh buộc nhà quản trị doanh nghiệp phải quyết định lựa chọn phương án nào tối ưu nhất cho doanh nghiệp.

Điểm hòa vốn là điểm mà tại đó tổng doanh thu bằng tổng chi phí.

Từ phương trình cơ bản thể hiện mối quan hệ chi phí - khối lượng - lợi nhuận:

$$\text{Doanh thu} = \text{Biến phí} + \text{Định phí} + \text{Lợi nhuận} \quad (2.8)$$

Ta có:

$$\text{Doanh thu} - \text{Biến phí} - \text{Định phí} = \text{Lợi nhuận} \quad (2.9)$$

Hay:

$$\text{Số dư đảm phí} - \text{Định phí} = \text{Lợi nhuận} \quad (2.10)$$

Theo khái niệm trên, doanh thu vừa đủ bù đắp chi phí, nghĩa là lợi nhuận bằng không. Hay là tại điểm hòa vốn số dư đảm phí bằng định phí.

Nghiên cứu điểm hòa vốn giúp nhà quản trị xem xét quá trình quản trị kinh doanh một cách chủ động và tích cực, xác định rõ ràng vào lúc nào trong quá trình kinh doanh hay ở mức sản xuất và tiêu thụ bao nhiêu thì đạt điểm hòa vốn, từ đó có biện pháp chỉ đạo kịp thời để hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp đạt hiệu quả cao.

Điểm hòa vốn có thể xem xét dưới các góc độ khác nhau, có thể là sản lượng bán ra, doanh thu tiêu thụ hoặc khoảng thời gian cần thiết để doanh nghiệp có doanh thu vừa đủ bù đắp tổng chi phí. Mỗi chỉ tiêu có một ưu thế khác nhau đối với nhà quản trị. Tuy nhiên chúng đều là các chỉ tiêu ràng buộc nhau và có thể tính toán xác định qua lại từ chỉ tiêu này tới chỉ tiêu khác.

CHƯƠNG 3

THỰC TRẠNG KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN VIMECO

3.1. Tổng quan về công ty cổ phần VIMECO

3.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty cổ phần VIMECO

Công ty cổ phần VIMECO là Doanh nghiệp Hạng I, có tên giao dịch là VIMECO JOINT STOCK COMPANY thành viên thuộc Tổng công ty cổ phần xuất nhập khẩu và xây dựng Việt Nam – Vinaconex. Công ty chuyển sang hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần từ ngày 01/01/2003.

Trụ sở chính của Công ty Cổ phần VIMECO đặt tại Lô E9, đường Phạm Hùng, Trung Hòa, Cầu giấy, Hà Nội.

Số điện thoại: 043.784.8210

Fax: 043.784.8202

Website:<http://www.VIMECO.com>

Email:mail@VIMECO.com

Tài khoản Công ty: 450 10 000000 198 – Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt – Chinh nhánh Cầu Giấy Hà Nội

Mã số thuế: 0101338571

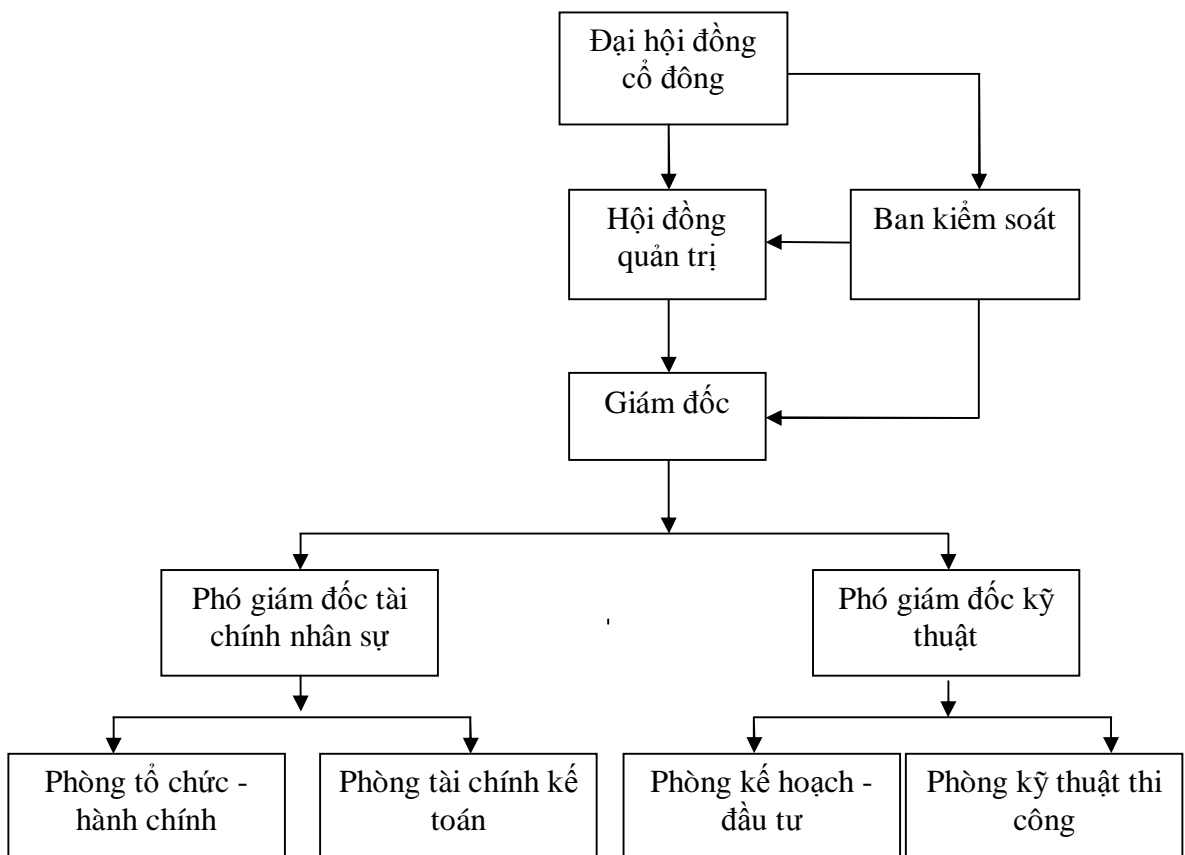
Công ty cổ phần VIMECO, tiền thân là công ty Cơ giới và Lắp máy được thành lập theo quyết định 179/BXD-TCLĐ ngày 24/3/1997 của Bộ Trưởng Bộ Xây Dựng. Từ ngày 06/12/2002 Công ty Cơ giới và Lắp máy được chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ giới, Lắp máy và Xây dựng theo quyết định số 1485 QĐ/-BXD ngày 07/11/2002 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103001651 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Ngày 23/05/2008 công ty cổ phần cơ giới, lắp máy và xây dựng được đổi tên thành công ty Cổ phần VIMECO theo giấy phép đăng ký kinh doanh do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Công ty đang áp dụng quản lý chất lượng theo Tiêu chuẩn ISO 9001-2000.

Hoạt động chính của Công ty:

- Thi công các công trình Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị, Khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, thủy điện.
- Gia cố xử lý nền móng bằng các loại cọc bê tông cốt thép, cọc nhồi, cọc cát, cọc bắc thấm, cọc ống thép, cừ thép Larsen, tường vây, cọc barret...
- Cung ứng các loại bê tông thương phẩm, vật liệu xây dựng, các loại phụ gia theo yêu cầu.
- Gia công, lắp đặt kết cấu thép: nhà máy xi măng, nhà dân dụng, sản xuất các dót cầu thép, thùng trộn xe bê tông, cửa chống cháy, cốt pha hầm...
- Dịch vụ tư vấn thiết kế các công trình xây dựng.

3.1.2. Đặc điểm tổ chức bộ máy hoạt động kinh doanh tại công ty cổ phần VIMECO



Sơ đồ 3.1: Cơ cấu tổ chức của công ty cổ phần VIMECO

(Nguồn: Phòng Tổ chức hành chính)

Chức năng, nhiệm vụ của từng phòng ban

- **Đại hội đồng cổ đông:** Là cơ quan quyết định cao nhất của Công ty với các quyền và nhiệm vụ theo pháp luật quy định.

- **Hội đồng quản trị:** Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý Công ty, có toàn quyền nhân danh Công ty để quyết định mọi vấn đề liên quan đến hoạt động của Công ty trừ những vấn đề thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông. Hội đồng quản trị có trách nhiệm giám sát Giám đốc và các cán bộ quản lý khác và chịu trách nhiệm trước nhà nước và đại hội đồng cổ đông về mọi hoạt động của công ty.

- **Ban kiểm soát:** Ban kiểm soát có nhiệm vụ thay mặt Đại hội đồng Cổ đông giám sát, đánh giá công tác điều hành, quản lý của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc theo đúng các qui định trong Điều lệ Công ty, các Nghị quyết, Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông.

- **Giám đốc:** Là đại diện pháp nhân của công ty trong mọi giao dịch kinh doanh được toàn quyền quyết định trong phạm vi quyền hạn của mình đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị và Nhà nước.

- **Phó giám đốc phụ trách tài chính chính và nhân sự:** Phụ trách công tác tài chính và nhân sự của công ty

- **Phó giám đốc phụ trách kỹ thuật:** Phụ trách về mặt kỹ thuật của công ty

- **Phòng tổ chức hành chính**

Có chức năng tham mưu cho giám đốc công ty chỉ đạo và tổ chức thực hiện trong toàn công ty về các lĩnh vực hành chính và nhân sự

- **Phòng Kế hoạch – Đầu tư:** Tham mưu giúp việc cho giám đốc công ty xây dựng kế hoạch và tham gia quá trình tổ chức thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh trên các lĩnh vực công ty đã được cấp phép hoạt động, đảm bảo tuân thủ các quy định pháp luật nhà nước và quy định của công ty.

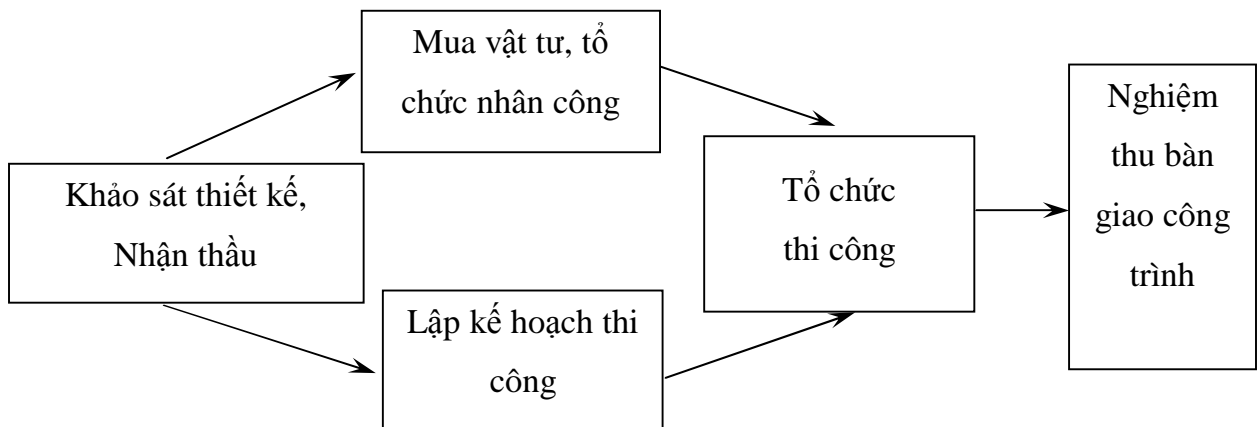
- **Phòng Tài chính - Kế toán:** Tổ chức xây dựng, thực hiện, kiểm tra giám sát mọi hoạt động tài chính, kế toán, chế độ báo cáo tài chính của công ty theo quy định hiện hành của nhà nước. Tổng hợp các báo cáo, phân tích các hoạt động tài chính, cung cấp thông tin và tư vấn cho ban lãnh đạo công ty về quản lý sử dụng các

nguồn tài chính của công ty có hiệu quả.

- **Phòng Kỹ thuật - Thi công:** Tham mưu, giúp việc Giám đốc Công ty quản lý về công tác Kỹ thuật, chất lượng, an toàn lao động, máy móc, thiết bị thi công tại các đơn vị sản xuất, công trình trực thuộc công ty. Tổ chức sản xuất thi công, xây lắp công trình.

3.1.3. Đặc điểm quy trình công nghệ sản xuất tại công ty cổ phần VIMECO

Đặc điểm của sản phẩm xây lắp có ảnh hưởng lớn đến tổ chức quản lý và sản xuất trong công ty cổ phần VIMECO. Các công trình thường có quy mô lớn, kết cấu phức tạp, sản phẩm đơn chiếc, thời gian thi công dài, đòi hỏi một quy mô lớn các yếu tố đầu vào. Các công trình thường cố định tại nơi sản xuất nên chịu ảnh hưởng của nơi đặt công trình như địa hình, thời tiết, giá cả thị trường..... Các điều kiện sản xuất như máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu, người lao động phải di chuyển tới chân công trình. Điều này làm cho công tác quản lý, sử dụng tài sản của công ty cổ phần VIMECO rất khó khăn. Công tác tổ chức quản lý sản xuất của công ty cổ phần VIMECO luôn tuân thủ theo quy trình công nghệ xây lắp sau:



Sơ đồ 3.2: Quy trình công nghệ xây lắp của công ty

Do đặc điểm của ngành xây dựng cơ bản và của sản phẩm xây lắp nên quy trình sản xuất các loại sản phẩm chủ yếu của công ty có đặc điểm : sản xuất liên tục, phức tạp, trải qua nhiều giai đoạn khác nhau (điểm dừng kỹ thuật), mỗi công trình đều có dự toán thiết kế riêng và thi công ở các địa điểm khác nhau. Do vậy, quy trình công nghệ sản xuất của các công trình thường như nhau: giai đoạn khảo sát thiết kế, giai đoạn thực hiện công việc xây lắp. Mỗi giai đoạn tiêu hao định mức

nguyên vật liệu, hao phí nhân công là khác nhau.

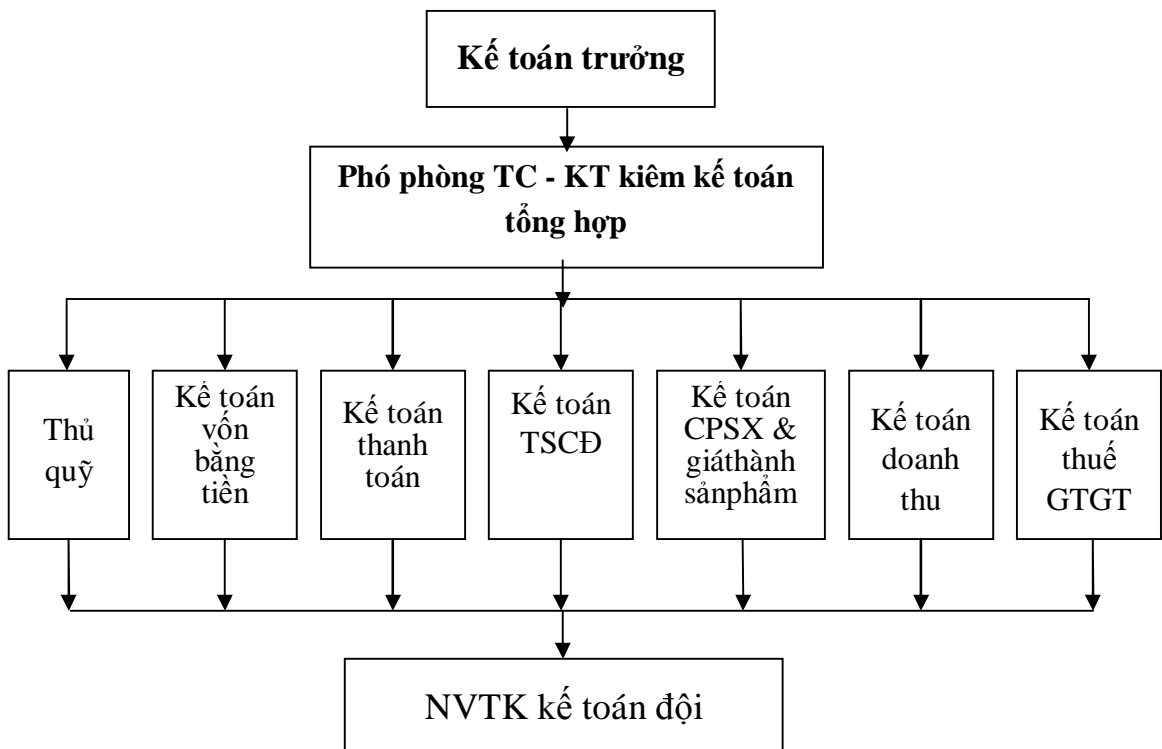
Để phát huy tính chủ động, tinh thần sáng tạo trong sản xuất kinh doanh ở các đơn vị đồng thời để phát huy được chức năng quản lý và phát triển vững chắc của toàn Công ty. Tất cả các công trình, hạng mục công trình công ty nhận thầu đều được thực hiện cơ chế giao khoán phần thi công công trình cho các đơn vị trực thuộc theo phương thức khoán gọn chi phí.

3.1.4. Đặc điểm chung kế toán tại công ty cổ phần VIMECO

▼ Tổ chức bộ máy kế toán

Do đặc thù là doanh nghiệp xây lắp nên Công ty đã tổ chức công tác kế toán theo hình thức kế toán vừa tập trung vừa phân tán. Tại các đội xây dựng, các đội công trình không tổ chức bộ máy kế toán mà chỉ bố trí từ một đến hai nhân viên thống kê kế toán thu nhận chứng từ nộp về phòng kế toán của công ty. Phòng Tài chính - Kế toán của Công ty đảm nhận từ khâu thu thập, xử lý các thông tin kế toán đến lập báo cáo kế toán.

Tổ chức bộ máy kế toán của Công ty được khái quát qua sơ đồ sau:



Sơ đồ 3.3: Khái quát tổ chức bộ máy kế toán tại Công ty CP VIMECO

✓ Chế độ kế toán

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

✓ Niên độ kế toán

Niên độ kế toán được Công ty lựa chọn là năm dương lịch, ngày bắt đầu năm tài chính là ngày 01/01, ngày kết thúc năm tài chính là ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán là tháng, vì vậy cuối mỗi tháng kế toán sẽ tiến hành khóa sổ kế toán.

✓ Đơn vị tiền tệ

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

✓ Phương pháp tính thuế

Phương pháp tính thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ, Mức thuế suất thuế GTGT 10% đối với lắp đặt thiết bị các công trình, sản xuất công nghiệp, dịch vụ cho thuê văn phòng.

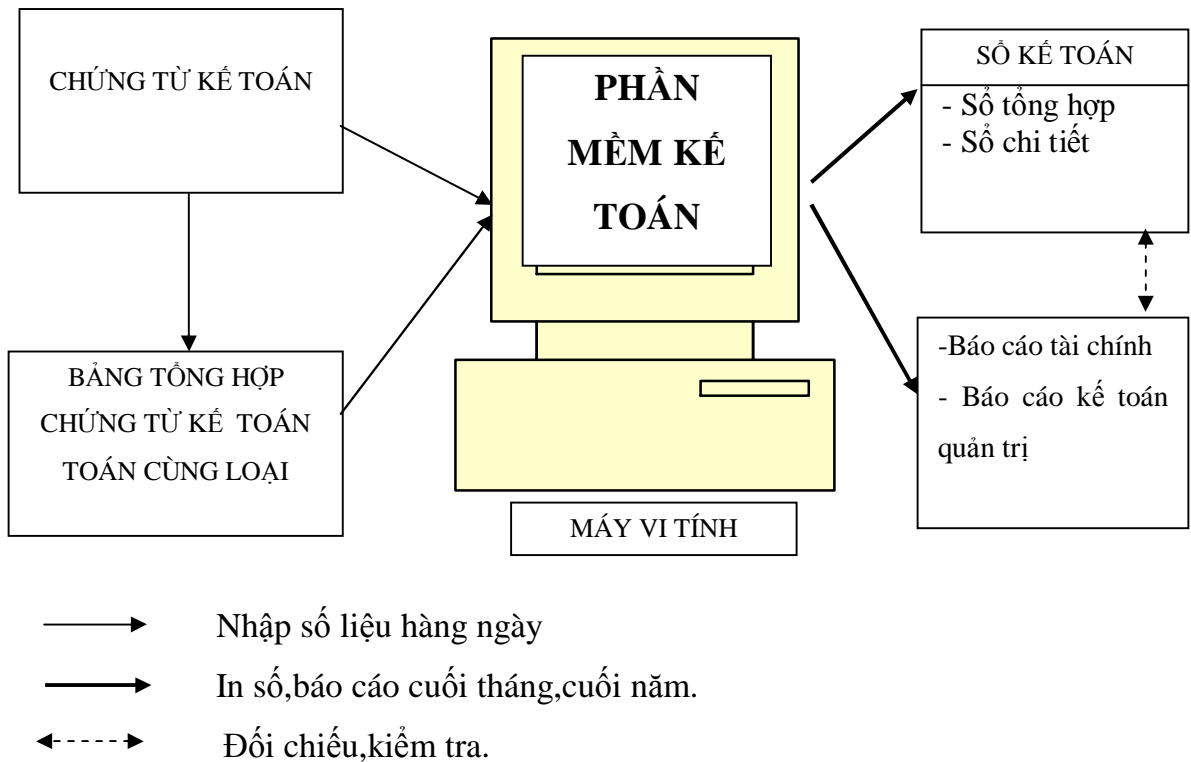
✓ Phương pháp kế toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên.

✓ Hình thức kế toán áp dụng tại công ty cổ phần VIMECO

Hiện nay hình thức sổ kế toán áp dụng tại Công ty là “Nhật ký chung”. Đây là hình thức sổ kế toán phù hợp nhất trong điều kiện công tác hạch toán kinh tế tài chính phát sinh được căn cứ vào chứng từ gốc hợp lệ để ghi sổ kế toán theo trình tự thời gian và nội dung nghiệp vụ kinh tế theo đúng mối quan hệ kết quả giữa các đối tượng kế toán.

✓ Phần mềm kế toán áp dụng tại công ty

Để đơn giản hóa công tác hạch toán kế toán Công ty đã áp dụng phần mềm kế toán ANA. Phần mềm kế toán giúp nhân viên kế toán nhập chứng từ, thực hiện ghi chép sổ sách một cách nhanh chóng, chính xác, từ đó nâng cao hiệu quả làm việc của bộ máy kế toán.



Sơ đồ 3.4: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán trên máy vi tính

3.2. Thực trạng kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần VIMECO dưới góc độ kế toán tài chính

3.2.1. Kế toán chi phí tại Công ty Cổ phần VIMECO

3.2.1.1. Phân loại, đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí sản xuất kinh doanh tại Công ty

a. Phân loại chi phí

Công ty Cổ phần VIMECO là một công ty kinh doanh trong lĩnh vực xây lắp, thiết kế xây dựng. Do đặc thù của quá trình kinh doanh nên công ty chỉ phân loại theo hai tiêu chí chủ yếu sau:

* *Phân loại chi phí theo công dụng và nội dung kinh tế*: Chi phí sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

- Chi phí tiền lương: Được xác định trên cơ sở định mức lao động và đơn giá tiền lương được giao, trên cơ sở đó xác định quỹ lương và hạch toán nguồn quỹ lương của công ty.

- Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN: là số tiền người sử dụng lao động phải đóng góp vào quỹ BHXH, quỹ BHYT, BHTN theo quy định của nhà nước.

- Chi phí công cụ, dụng cụ và bao bì: Công cụ, dụng cụ và bao bì là loại tài sản dùng trong kinh doanh không đủ tiêu chuẩn là TSCĐ theo quy định hiện hành. Công cụ, dụng cụ và bao bì có giá trị nhỏ được phân bổ vào chi phí một lần ngay khi xuất ra sử dụng hoặc được phân bổ cho nhiều chu kỳ kinh doanh tùy thuộc vào tính chất sử dụng và đặc điểm kỹ thuật của từng loại công cụ dụng cụ.

- Chi phí khấu hao TSCĐ: Chi phí khấu hao TSCĐ là số tiền khấu hao cơ bản được trích vào chi phí kinh doanh trong kỳ. Phương pháp xác định chi phí khấu hao TSCĐ căn cứ vào quy định về quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ của nhà nước và tỷ lệ trích khấu hao (hoặc thời gian khấu hao) do công ty quy định.

- Chi phí sửa chữa TSCĐ: Chi phí sửa chữa TSCĐ bao gồm cả chi phí sửa chữa lớn và chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ thực tế phát sinh trong kỳ. Trường hợp chi phí sửa chữa TSCĐ phát sinh một lần quá lớn được phân bổ cho các năm tiếp theo.

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu: Là khoản chi phí nguyên liệu vật liệu xuất dùng cho sản xuất kinh doanh trong kỳ được tính theo định mức tiêu hao thực tế và giá thành thực tế xuất kho nguyên liệu vật liệu nhưng không vượt định mức. Không hạch toán vào khoản mục chi phí này chi phí nguyên vật liệu xuất dùng cho việc sửa chữa TSCĐ, bảo quản hàng hoá.

- Chi phí đào tạo tuyển dụng:

+ Chi phí đào tạo: Bao gồm những khoản chi phí cho việc đào tạo mới (trong và ngoài nước), đào tạo lại chuyên môn kỹ thuật cho người lao động do thay đổi công nghệ hoặc chuyển sang công việc mới, đào tạo nâng cao trình độ nghiệp vụ để đáp ứng yêu cầu quản lý mới.

+ Chi phí tuyển dụng là chi phí phát sinh cho quá trình tuyển dụng lao động vào làm việc tại doanh nghiệp như chi phí thi tuyển, kiểm tra, thuê khám sức khoẻ, ...

- Chi phí dịch vụ mua ngoài: Là các chi phí trả cho người cung cấp dịch vụ phục vụ cho quá trình kinh doanh của công ty như chi phí điện, nước, chi phí điện

thoại, viễn thông, FAX, chi phí thuê kiểm toán, chi phí mua ngoài khác.

- Chi phí văn phòng và chi phí công tác: Chi phí này bao gồm:

+ Các khoản chi phí phục vụ công tác kinh doanh, bảo vệ cơ sở kinh doanh, công tác hành chính văn phòng của bộ máy quản lý như: Văn phòng phẩm, ấn loát, y tế, công tác phí, vé tàu xe, xăng xe đi công tác, hao mòn phương tiện đi lại, ...

+ Các khoản thưởng sáng kiến cải tiến kỹ thuật, thưởng tăng năng suất lao động, thưởng tiết kiệm vật tư.

- Chi phí dự phòng: Bao gồm các khoản trích lập dự phòng theo quy định của nhà nước như: Dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, dự phòng trợ cấp mất việc làm.

- Chi phí theo chế độ cho người lao động: Là các khoản chi trả cho người lao động theo chế độ, bao gồm: Chi ăn ca; Chi trợ cấp thôi việc, mất việc cho người lao động theo chế độ hiện hành khi thiếu quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm; Chi cho người lao động nữ theo quy định; Chi khám sức khỏe cho cán bộ công nhân viên; Chi bảo hộ lao động và bồi dưỡng độc hại, ...

- Chi phí quảng cáo, tiếp thị và giao dịch: Là các chi phí phát sinh cho việc quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại, tiếp tân, khánh tiết, chi phí giao dịch, đối ngoại và các loại chi phí khác.

- Chi phí thuế, phí và lệ phí: Là các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp theo quy định của nhà nước như: Thuế môn bài, thuế nhà đất, thuế GTGT không được khấu trừ... và các khoản phí, lệ phí khác thực tế phát sinh tại đơn vị.

* *Phân loại chi phí theo công dụng của chi phí*: Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm hai loại:

- Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường

- Chi phí khác

Trong đó chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp bao gồm:

+ Chi phí bán hàng: là toàn bộ các khoản chi phí liên quan đến việc phục vụ tiêu thụ hàng hoá toàn công ty.

+ Chi phí quản lý doanh nghiệp: là toàn bộ các khoản chi phí liên quan đến bộ phận quản lý doanh nghiệp trong kỳ của công ty.

+ Chi phí hoạt động tài chính: là toàn bộ các khoản chi phí phát sinh liên quan đến hoạt động tài chính trong kỳ của công ty.

b. Đối tượng và phương pháp tập hợp chi phí

* **Đối tượng tập hợp chi phí:** là từng loại hình kinh doanh, từng khoản mục chi phí.

* **Phương pháp tập hợp chi phí:** Công ty Cổ phần VIMECO áp dụng chủ yếu hai phương pháp sau:

- Phương pháp trực tiếp: áp dụng trong trường hợp chi phí có liên quan trực tiếp tới từng loại hình kinh doanh theo từng khoản mục chi phí.

- Phương pháp phân bổ gián tiếp: áp dụng trong trường hợp chi phí có liên quan đến nhiều đối tượng tập hợp chi phí mà không tổ chức ghi chép ban đầu riêng được cho từng đối tượng. Trong trường hợp này tập hợp chi phí phát sinh chung cho nhiều đối tượng, cuối kỳ phân bổ cho các loại hình kinh doanh liên quan theo tiêu thức phù hợp.

3.2.1.2. Thực trạng kế toán giá vốn hàng bán

Qua khảo sát tại Công ty, công tác tập hợp và kế toán giá vốn hàng bán tuân thủ tốt quy định hiện hành.

Hiện nay, tại Công ty xác định trị giá vốn hàng xuất kho theo phương pháp thực tế đích danh, kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chứng từ phản ánh giá vốn hàng bán: Bao gồm các chứng từ: hóa đơn GTGT, hóa đơn bán hàng, bảng kê phiếu mua hàng, PNK, biên bản kiểm nhận hàng hóa, phiếu chi, lệnh xuất vật tư sản phẩm hàng hóa, P XK ... ngoài ra còn có giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, tờ khai hải quan, biên lai thu thuế,...(đối với hàng nhập khẩu), phiếu tính giá thành sản phẩm, biên bản kiểm nghiệm vật tư sản phẩm, hàng hóa, PNK... .(đối với sản phẩm do Công ty SX).

Do đặc thù của ngành, Công ty tập hợp giá vốn hàng bán theo loại sản phẩm: Giá vốn sản phẩm xây lắp, giá vốn sản phẩm khảo sát thiết kế, giá vốn dịch vụ.

Việc hạch toán giá vốn hàng bán của công ty được thực hiện hàng tháng. Căn cứ vào các chứng từ kế toán có liên quan và số liệu trên báo cáo quyết toán về giá vốn hàng bán, kế toán viên tại phòng kế toán tài chính của công ty hạch toán theo bút toán sau (*Phụ lục 3.1*).

Sau đó máy tính sẽ tự động chuyển số liệu vào các sổ chi tiết tài khoản 632, sổ nhật ký chung và sổ cái các tài khoản 632, 154. Cuối kỳ kế toán kết chuyển toàn bộ giá vốn hàng bán sang tài khoản 911 để xác định kết quả kinh doanh.

Tại Công ty Cổ phần VIMECO sản phẩm xây lắp, sản phẩm khảo sát thiết kế chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong công ty. Đây là một trong những loại sản phẩm chủ yếu của công ty còn sản phẩm cơ khí chỉ chiếm tỷ trọng rất nhỏ.

Qua nghiên cứu số liệu thực tế trong năm 2015, kế toán viên tại Công ty Cổ phần VIMECO đã tập hợp, phân loại và hạch toán giá vốn hàng bán theo các bút toán sau: (*Phụ lục 3.2*).

3.2.1.3. Thực trạng kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Tại Công ty Cổ phần VIMECO, hầu hết các sản phẩm của công ty là sản phẩm xây lắp hoặc sản phẩm dịch vụ khảo sát, thiết kế các công trình xây dựng, mang đặc thù của ngành xây dựng nên chi phí bán hàng phát sinh trong công ty là không đáng kể. Chính vì vậy công ty không sử dụng tài khoản 641 "Chi phí bán hàng" mà mọi chi phí phát sinh liên quan đến bán hàng và quản lý doanh nghiệp đều được tập hợp vào tài khoản 642 "Chi phí quản lý doanh nghiệp".

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí công cụ dụng cụ, chi phí dịch vụ mua ngoài... Kế toán viên tại phòng tài chính kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán liên quan như bảng thanh toán lương, bảng tính trích khấu hao tài sản cố định và các chứng từ liên quan đến các dịch vụ mua ngoài... phát sinh tại công ty và các tổ, đội xây dựng để tập hợp số liệu vào máy tính, số liệu sẽ tự động chuyển vào sổ chi tiết tài khoản 642, sổ Nhật ký chung và sổ cái tài khoản 642 và các tài khoản có liên quan.

Qua nghiên cứu số liệu thực tế năm 2015 tại Công ty Cổ phần VIMECO có

tổng chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh là 37.526.016.582 đồng. Kế toán đã tập hợp và phản ánh như sau (*Phụ lục 3.3*)

3.2.1.4. Kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí về thủ tục phí tại ngân hàng, chi lãi vay, lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái... Các chi phí này do nhân viên kế toán tập hợp từ các chứng từ kế toán liên quan như thông báo trả lãi vay, hoá đơn về phí ngân hàng... phát sinh tại công ty và các tổ, đội xây dựng để tập hợp số liệu vào máy tính, số liệu sẽ tự động chuyển vào sổ chi tiết tài khoản 635, sổ Nhật ký chung, sổ cái tài khoản 635 và các tài khoản có liên quan.

Qua nghiên cứu số liệu thực tế năm 2015 tại công ty có tổng chi phí tài chính là 16.281.407.959 đồng. (*Phụ lục 3.4*).

Hiện nay chi phí tài chính phát sinh chưa lớn nhưng trong tương lai các hoạt động tài chính sẽ ngày càng đa dạng. Như vậy các chi phí về tài chính cũng tăng theo. Vì vậy cần phải quan tâm tới công tác kế toán chi phí tài chính nhiều hơn, đảm bảo cho các hoạt động đầu tư tài chính ngày càng hiệu quả hơn.

3.2.1.5. Kế toán chi phí hoạt động khác

Chi phí khác bao gồm chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán; chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hoá, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác; tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế; bị phạt thuế, truy thu nộp thuế và các khoản chi khác.

Trong năm 2015 tại Công ty Cổ phần VIMECO chi phí khác bao gồm chi phí về thanh lý, nhượng bán TSCĐ, khoản bị phạt thuế, truy thu nộp thuế còn các khoản chi phí khác kể trên hầu như không phát sinh (*Phụ lục 3.5*)

Kế toán viên tại phòng tài chính kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán liên quan đến chi phí khác phát sinh tại công ty và các tổ, đội xây dựng để tập hợp số liệu vào máy tính, số liệu sẽ tự động chuyển vào sổ chi tiết tài khoản 811, sổ Nhật ký chung, sổ cái tài khoản 811 và các tài khoản có liên quan.

3.2.2. Thực trạng kế toán doanh thu tại Công ty Cổ phần VIMECO

Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu. Tại Công ty Cổ phần VIMECO doanh thu bao gồm: Doanh thu từ hoạt động kinh doanh chính đó là hoạt động cung cấp các sản phẩm xây lắp, sản phẩm khảo sát thiết kế, sản phẩm cơ khí; dịch vụ tư vấn, doanh thu từ hoạt động tài chính và thu nhập hoạt động khác.

Qua khảo sát về cơ bản tại Công ty, doanh thu và thu nhập đều được xác định theo qui định tại chuẩn mực kế toán số 14 “Doanh thu và thu nhập” ban hành kèm theo quyết định số 149/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001, thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Doanh thu phát sinh tại Công ty chủ yếu bao gồm: doanh thu hoạt động bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính và doanh thu hoạt động khác.

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ là doanh thu chính của Công ty. Đây là số tiền đã thu hoặc sẽ thu từ việc cung cấp các sản phẩm xây lắp, sản phẩm tư vấn thiết kế và dịch vụ khác của Công ty. Bao gồm có các sản phẩm: Gia cố xử lý nền móng bằng các loại cọc bê tông cốt thép, cọc nhồi, cọc cát, cọc bắc thấm, cọc ống thép, cừ thép Larsen, tường vây, cọc barret...Cung ứng các loại bê tông thương phẩm, vật liệu xây dựng, các loại phụ gia theo yêu cầu; Gia công, lắp đặt kết cấu thép: nhà máy xi măng, nhà dân dụng, sản xuất các đôt cầu tháp, thùng trộn xe bê tông, cửa chống cháy, cốt pha hầm...Dịch vụ tư vấn thiết kế các công trình xây dựng....

Để theo dõi doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ, công ty phân loại doanh thu theo tình hình hoạt động kinh doanh. Theo cách phân loại này, doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ sẽ được phân thành ba loại: doanh thu cung cấp sản phẩm xây lắp, doanh thu cung cấp sản phẩm khảo sát thiết kế và doanh thu cung cấp dịch vụ.

Doanh thu cung cấp sản phẩm xây lắp: doanh thu này là số tiền đã thu được từ việc bê tông thành phẩm: Gia cố xử lý nền móng bằng các loại cọc bê tông cốt thép, cọc nhồi, cọc cát, cọc bắc thấm, cọc ống thép, cừ thép Larsen, tường vây, cọc barret...Cung ứng các loại bê tông thương phẩm, vật liệu xây dựng, các loại phụ gia

theo yêu cầu...Doanh thu được ghi nhận khi sản phẩm hoàn thành trên giá trị công trình hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

Doanh thu cung cấp sản phẩm khảo sát thiết kế: doanh thu này là số tiền đã thu được từ việc cung cấp các sản phẩm: Gia công, lắp đặt kết cấu thép: nhà máy xi măng, nhà dân dụng, sản xuất các đốt cầu tháp, thùng trộn xe bê tông, cửa chống cháy, cốt pha hầm.....Doanh thu được ghi nhận khi sản phẩm hoàn thành.

Doanh thu cung cấp dịch vụ: doanh thu này là số tiền đã thu được từ việc cung cấp dịch vụ tư vấn thiết kế các công trình xây dựng.....Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

3.2.2.1. Thực trạng kế toán doanh thu từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ

*** Tại công ty doanh thu phát sinh từ các hoạt động:**

- Doanh thu sản phẩm xây lắp;
- Doanh thu sản phẩm khảo sát, thiết kế;
- Doanh thu sản phẩm cơ khí;
- Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ.

*** Thời điểm ghi nhận doanh thu tại công ty:**

Khi có biên bản xác nhận khối lượng công việc hoàn thành của công trình, hạng mục công trình được ký giữa công ty và các bên liên quan (chủ đầu tư, Tổng thầu xây lắp...) kế toán tiến hành xuất hóa đơn giá trị gia tăng để hạch toán ghi nhận doanh thu.

Trong doanh thu từ hoạt động kinh doanh, doanh thu về khảo sát, thiết kế và xây lắp cao hơn nhiều so với doanh thu từ sản phẩm cơ khí và hoạt động cung cấp dịch vụ. Tổng doanh thu trong năm 2015 của công ty là 449.566.183.490 đồng trong đó doanh thu từ hoạt động xây lắp là 282.190.658.452 đồng chiếm 62,7%, doanh thu từ hoạt động khảo sát thiết kế 150.677.775.925 đồng chiếm 33,5%, doanh thu từ sản phẩm cơ khí 13.241.385.281 đồng chiếm 2,9%, doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ 3.456.363.832 đồng chiếm 0,9% (*Phụ lục 3.6*).

3.2.2.2. Thực trạng kế toán doanh thu hoạt động tài chính

Tại Công ty Cổ phần VIMECO, doanh thu từ hoạt động tài chính bao gồm lãi

tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.... . Căn cứ vào các chứng từ có liên quan như thông báo lãi của các ngân hàng, biên bản đánh giá số dư ngoại tệ, ... kế toán viên tại phòng tài chính kế toán của công ty cập nhật vào máy. Máy tính sẽ tự động chuyển số liệu về sổ chi tiết tài khoản 515, sổ nhật ký chung, sổ cái tài khoản 515 và các tài khoản khác có liên quan. Doanh thu từ lãi tiền gửi chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu hoạt động tài chính của công ty. Cuối năm công ty tiến hành đánh giá số dư ngoại tệ hiện có. Căn cứ để đánh giá và hạch toán khoản thu này là tỷ giá hạch toán của đơn vị và tỷ giá thực tế do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố ngày 31/12. Năm 2015 doanh thu hoạt động tài chính của công ty là 1.340.969.154 đồng trong đó thu từ lãi tiền gửi là 600.909.144 đồng chiếm 45%, thu từ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ là 740.060.010 đồng chiếm 55%. Doanh thu hoạt động tài chính năm 2015 được phản ánh như sau (*Phụ lục 3.7*)

3.2.2.3. Thực trạng kế toán thu nhập khác

Thu nhập khác tại Công ty Cổ phần VIMECO chủ yếu là khoản thu từ việc thanh lý tài sản cố định. Đây là khoản thu không thường xuyên, chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng thu của đơn vị. Việc theo dõi và hạch toán do kế toán viên tại phòng tài chính kế toán của công ty thực hiện. Năm 2015 tại đơn vị phát sinh các khoản thu nhập khác là 516.789.012 đồng toàn bộ khoản thu này là do thanh lý tài sản cố định, kế toán phản ánh nghiệp vụ này (*Phụ lục 3.8*).

3.2.3. Thực trạng kế toán xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần VIMECO

Kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần VIMECO bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh chính, kết quả hoạt động đầu tư tài chính và kết quả hoạt động khác. Nói cách khác số lỗ hay lãi từ hoạt động kinh doanh được tạo bởi số lãi (hay lỗ) từ hoạt động kinh doanh chính, hoạt động đầu tư tài chính và hoạt động khác.

Kết quả hoạt động kinh doanh chính bao gồm kết quả tiêu thụ sản phẩm xây lắp, sản phẩm thiết kế và sản phẩm cơ khí. Đây là kết quả bán hàng và cung cấp dịch vụ, nó là số lợi nhuận về tiêu thụ hàng hoá, dịch vụ và được tính bằng số chênh

lệch giữa doanh thu về bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ và chi phí. Kết quả này được xác định bằng công thức sau:

$$\begin{aligned} \text{Lãi (lỗ) từ hoạt} & \quad \text{Doanh thu về bán} & & \text{Chi phí hoạt động} \\ \text{động kinh} & = & \text{hàng và cung cấp} & - & \text{kinh doanh phát} & (3.1) \\ \text{doanh} & & \text{dịch vụ} & - & \text{sinh trong kỳ} \end{aligned}$$

Kết quả từ hoạt động đầu tư tài chính được xác định theo công thức sau:

$$\begin{aligned} \text{Lãi (lỗ) từ hoạt động} & = & \text{Thu nhập từ hoạt động đầu} & - & \text{Chi phí tài} & (3.2) \\ \text{đầu tư tài chính} & & \text{tư tài chính} & & \text{chính} \end{aligned}$$

Kết quả hoạt động khác được xác định như sau:

$$\text{Lãi (lỗ) từ hoạt động khác} = \text{Thu nhập khác} - \text{Chi phí khác} \quad (3.3)$$

Kế toán kết quả kinh doanh là quá trình đánh giá hiệu quả hoạt động kinh doanh, bằng cách tính toán lãi (lỗ) qua việc so sánh tổng các chi phí của doanh nghiệp trong kỳ kinh doanh với tổng doanh thu. Công ty Cổ phần VIMECO sử dụng tài khoản 911 "Xác định kết quả kinh doanh" để hoạch toán toàn bộ hoạt động kinh doanh.

Xác định kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần VIMECO là quá trình gián tiếp, đó là quá trình tổng hợp của hai giai đoạn là kế toán tập hợp chi phí và kế toán doanh thu. Vì vậy độ chính xác của kế toán kết quả kinh doanh phụ thuộc rất lớn vào kế toán chi phí và kế toán doanh thu.

Phương pháp kế toán xác định kết quả kinh doanh là kết chuyển từ các tài khoản chi phí, giá vốn hàng bán vào bên nợ tài khoản 911 và kết chuyển các khoản doanh thu, thu nhập vào bên có của tài khoản 911. Phần chênh lệch giữa các khoản doanh thu, thu nhập với chi phí và giá vốn phát sinh trong kỳ chính là số lỗ (hoặc lãi) trong kỳ kinh doanh. Phần này sẽ được kết chuyển sang tài khoản 421 "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối".

Năm 2015 tại công ty việc xác định kết quả kinh doanh được thực hiện như sau (*Phụ lục 3.9*).

Sau khi thực hiện xác định kết quả hoạt động kinh doanh, máy tính sẽ tự động chuyển số liệu vào các sổ chi tiết sau: sổ chi tiết các tài khoản 511, 632, 635, 642, 711, 811, 821, 911, 421; sổ nhật ký chung, sổ cái các tài khoản 511, 632, 635, 642, 711, 811,

821, 911, 421.

3.3. Thực trạng kế toán chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần VIMECO dưới góc độ kế toán quản trị

3.3.1. Thực trạng việc phân loại chi phí phục vụ việc ra quyết định

Hiện nay, Công ty đang áp dụng phương pháp phân loại chi phí theo chức năng hoạt động. Theo cách phân loại này chi phí được chia thành các khoản mục sau: Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung và chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí tài chính, chi phí khác. .

- *Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp*

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là những nguyên vật liệu được sử dụng trực tiếp để thi công công trình như: đá, cát, xi măng, thép, bê tông thương phẩm, ...

- *Chi phí nhân công trực tiếp*

Chi phí nhân công trực tiếp gồm toàn bộ chi phí cho công nhân trực tiếp thi công công trình như: tiền công, tiền ăn ca, tiền mua bảo hộ lao động, bảo hiểm an toàn lao động, trang phục lao động ...

- *Chi phí sản xuất chung*

Chi phí sản xuất chung gồm tất cả chi phí dùng chung cho công trường mà không được xếp vào hai khoản mục chi phí kể trên như: điện, nước, chi phí làm lán trại, chi phí mua đồ dùng sinh hoạt tại công trường, phí bảo lãnh, ký quỹ, lương của cán bộ kỹ thuật, bộ phận chỉ huy công trường, BHXH, BHYT, KPCĐ trích theo lương tính vào chi phí của cán bộ kỹ thuật, bộ phận chỉ huy công trường và bộ phận lái máy, chi mua văn phòng phẩm, khấu hao thiết bị quản lý tại công trường, các chi phí liên quan đến máy thi công và các chi phí bằng tiền khác. Chi phí làm lán trại và lương của cán bộ kỹ thuật và bộ phận chỉ huy công trường chiếm tỉ trọng lớn nhất trong chi phí sản xuất chung.

- *Chi phí quản lý doanh nghiệp*

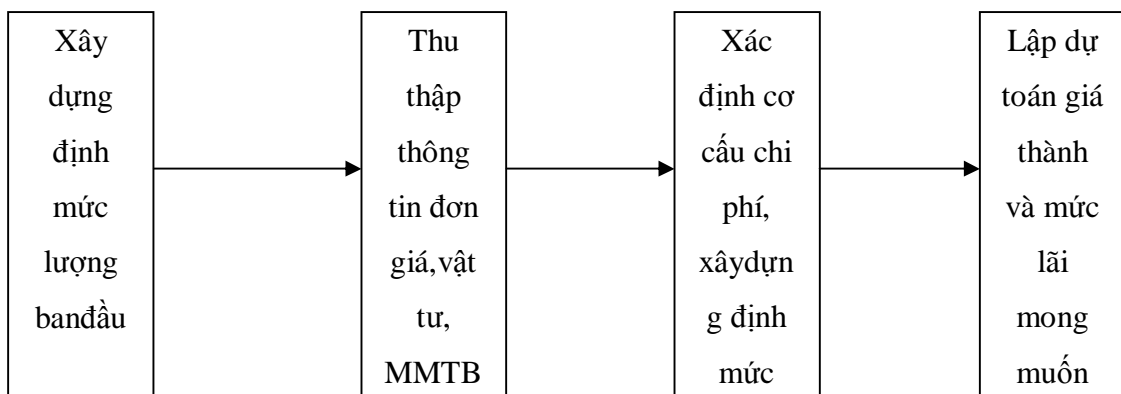
Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm những chi phí phát sinh tại bộ phận văn phòng công ty như: lương cán bộ, nhân viên ở văn phòng công ty, BHXH, BHYT,

BHYT, KPCĐ trích theo lương tính vào chi phí của cán bộ công nhân viên bộ phận văn phòng, xăng xe quản lý, khấu hao tài sản cố định dùng ở văn phòng, văn phòng phẩm, phí giao dịch với ngân hàng, ...

3.3.2. *Thực trạng việc phân tích và xây dựng định mức và lập dự toán*

Công ty thực hiện xây dựng định mức chi phí và lập dự toán chi phí cho từng công trình, hạng mục công trình gắn với từng hợp đồng xây lắp. Hoạt động xây dựng định mức và lập dự toán của Công ty diễn ra qua hai giai đoạn: Lập định mức và dự toán cả công trình khi lập dự toán dự thầu để đấu thầu và lập dự toán hàng tháng để xác định kinh phí cần có để thi công được khối lượng công việc kế hoạch trong từng tháng.

- **Lập dự toán cả công trình khi đấu thầu**



Sơ đồ 3.5. Quy trình xây dựng định mức và lập dự toán cả công trình

Bước 1: Xây dựng định mức lượng ban đầu

Sau khi nhận được thư mời thầu và mua hồ sơ dự thầu, Công ty tiến hành lập dự toán dự thầu. Bộ phận kỹ thuật tiến hành bóc tách khối lượng công việc từ bản vẽ thiết kế hoặc từ tiên lượng mời thầu và lập định mức vật tư, nhân công, máy móc thiết bị ... cho từng công việc của công trình và tổng hợp khối lượng của tất cả các yếu tố đầu vào thành Bảng tổng hợp khối lượng đấu thầu và chuyển sang bộ phận kế toán và Phó Giám đốc tài chính.

Bước 2: Thu thập thông tin đơn giá, vật tư, MMTB, CCDC còn tồn

Bộ phận kế toán và Phó Giám đốc tài chính căn cứ vào Bảng tổng hợp khối

lượng, khối lượng vật tư còn tồn kho, nhân công và tình trạng máy móc thiết bị và nhu cầu sử dụng vật tư, nhân công và máy móc thiết bị của các công trường khác qua Bảng tiến độ thi công của các công trường để nắm bắt được kế hoạch tổng thể về việc sử dụng và thuê, mua các yếu tố đầu vào. Sau đó, tiến hành thu thập báo giá của các nhà cung cấp và tìm hiểu giá cả thị trường để xây dựng định mức giá và cơ cấu chi phí.

Bước 3: Xác định cơ cấu chi phí, xây dựng định mức giá

Trên cơ sở thông tin về đơn giá, vật tư, MMTB, CCDC còn tồn thu thập được ở bước 2, bộ phận kế toán phương án sử dụng và thuê mua các yếu tố đầu vào. Ví dụ: Công ty đang cho một Công ty khác thuê máy đào với mức giá 30 triệu một tháng. Nếu trong công trình này chi phí thuê máy đào trong một tháng vượt quá 30 triệu thì Công ty nên sử dụng máy của Công ty và không cho thuê nữa, nếu chi phí thuê nhỏ hơn 30 triệu thì Công ty sẽ thuê máy của đơn vị khác. Mặt khác, căn cứ vào báo giá, kế toán xác định thuê máy theo khối lượng công việc hoàn thành có lợi hơn hay theo tháng có lợi hơn. Căn cứ vào kế hoạch của Ban Giám đốc về tổ chức bộ máy quản lý ở công trường và cơ chế lương cho bộ phận này mà kế toán xác định được chi phí về tiền lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương. Căn cứ vào khối lượng công việc, tiến độ thanh toán, yêu cầu về các báo cáo với chủ đầu tư để dự tính các khoản mục chi phí: chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí văn phòng phẩm, khấu hao, dịch vụ mua ngoài...

Bước 4: Lập dự toán giá thành và mức lãi mong muốn

Từ định mức lượng và định mức giá đã có, kế toán lập Bảng dự toán giá thành cả công trình đồng thời Ban Giám đốc cũng đưa ra mức lãi mong muốn của công trình để làm cơ sở lập dự toán đấu thầu.

Bước 5: Lập dự toán đấu thầu

Dự toán đấu thầu được lập dựa trên định mức lượng theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng, định mức giá, dự toán giá thành và mức lãi mong muốn.

- **Lập dự toán hàng tháng**

Hàng tháng Ban chỉ huy công trường cũng lập bản dự trù khối lượng công việc

và kinh phí của công trình gửi về cho bộ phận kế toán và Ban Giám đốc. Căn cứ vào tài liệu này, công ty chủ động về vốn và vật tư, nhân lực, máy móc để phục vụ thi công khối lượng công việc trong tháng.

Căn cứ để lập Bản dự trù khối lượng công việc và kinh phí hàng tháng:

- Khối lượng công việc dự kiến thi công trong tháng bao gồm cả khối lượng công việc còn dở dang của tháng trước và khối lượng thi công mới trong tháng này.

- Định mức đã lập

- Vật tư, máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ còn tồn cuối tháng trước

- Kế hoạch sử dụng vốn trong tháng

- Các hợp đồng mua bán vật tư, nhiên liệu, thuê máy móc thiết bị, thuê nhân công và giá cả thị trường

- Hợp đồng lao động của cán bộ công nhân viên công trường

- Các chi tiêu thiết yếu và chi phí bằng tiền khác sẽ phát sinh trong tháng.

Bộ phận kế toán không lập dự toán cho từng tháng mà chỉ cung cấp số lượng, vật tư, máy móc còn tồn vào cuối tháng trước và đơn giá thuê mua vật tư, máy móc cho Ban chỉ huy công trường lập dự toán. Căn cứ vào dự toán từng tháng này, Phó Giám đốc tài chính lập dự toán về nguồn vốn để thi công được khối lượng trên. Bảng dự toán về nguồn vốn dựa trên số tiền hiện có và tiến độ thanh toán của các khách hàng và nhà cung cấp.

- **Thực trạng lập dự toán, định mức từng khoản mục chi phí cụ thể**

Xây dựng định mức chi phí nguyên vật liệu trực tiếp

Định mức lượng chi phí NVL trực tiếp cả công trình được lập khi làm hồ sơ đấu thầu và được lập bằng phần mềm dự toán chuyên dụng do bộ phận kỹ thuật thực hiện. Trong giai đoạn này, do lập bằng phần mềm nên định mức chi phí NVL được lập cho tất cả các vật tư dùng để thi công công trình.

Định mức lượng các loại vật tư thuộc khoản mục chi phí NVL trực tiếp hàng tháng thể hiện trong Báo cáo dự trù khối lượng và kinh phí hàng tháng và chỉ được lập cho các vật tư chủ yếu dùng để thi công công trình. Còn các vật tư nhỏ lẻ khác có giá trị thấp thì Ban chỉ huy công trường cũng dự tính khối lượng, đơn giá, thành tiền và

tổng hợp vào mục Chi phí khác trong báo cáo này. Căn cứ vào khối lượng dự tính thi công trong tháng này mà cuối tháng trước hoặc đầu tháng này Ban Chỉ huy công trường tính ra được khối lượng vật tư tiêu hao dựa vào công thức:

$$\text{Khối lượng vật tư } i = \sum_{j=1, m}^{i=1, n} \text{Khối lượng vật tư } i \text{ của công tác thứ } j \quad (3.4)$$

Định mức giá các loại vật tư trong tháng gần như là chắc chắn vì Ban Chỉ huy công trường đã có sự liên hệ trước với nhà cung cấp. Định mức giá được xây dựng cho từng loại vật tư và được tính dựa vào công thức:

$$\text{Đơn giá vật tư } i = \text{Giá mua} + \text{chi phí thu mua} + \text{chi phí bảo quản} \quad (3.5)$$

Thông thường Công ty thường mua vật tư với phương thức nhà cung cấp vận chuyển vật tư đến tận chân công trình nên ở công trường thường chỉ phát sinh thêm chi phí nhân công vận chuyển vật liệu vào kho, chi phí bảo quản. Khối lượng vật liệu được cân, đo, đong, đếm ngay tại công trường nên Công ty không phải chịu phần vật tư bị hao hụt trong quá trình vận chuyển.

Xây dựng định mức chi phí nhân công trực tiếp

Trong giai đoạn lập dự toán ban đầu, Công ty dựa theo văn bản hướng dẫn của Bộ Xây dựng nên cán bộ kỹ thuật thường lập chi tiết số ngày công của từng bậc thợ. Công ty thu thập báo giá của các tổ đội nhân công để xây dựng định mức giá và lập dự toán giá thành, dự toán đấu thầu. Khi đã trúng thầu, Công ty tiến hành thương thảo giá với các tổ thi công. Thông tin để thương thảo giá giao khoán thường là định mức số ngày công từng bậc thợ cho một đơn vị công việc đơn giá nhân công do địa phương có công trình ban hành.

Ví dụ: Công ty chuẩn bị thi công Công trình Kênh mương thoát nước KCN Vân Trung - Bắc Giang, Công ty có kế hoạch sẽ thuê tổ nhân công do Ông Nguyễn Văn Thực thi công hai công việc: Xây móng đá hộc, chiều dày $\leq 60\text{cm}$, vữa xi măng M100 và công việc Xây tường bằng đá hộc, chiều cao tường $> 2\text{m}$, chiều dày $\leq 60\text{cm}$, vữa xi măng M100. Nội dung công việc là công ty cung cấp toàn bộ vật tư, máy móc, công cụ dụng cụ cho tổ ông Thực, tổ ông Thực chỉ có trách nhiệm dùng nhân công của mình để thi công. Theo dự toán lập ban đầu thì chi phí nhân công trực tiếp cho hai công việc này như sau:

Bảng 3.1. Dự toán chi phí nhân công trực tiếp ban đầu

ĐVT: VND

STT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
01	Xây móng đá hộc, chiều dày ≤60cm, vữa xi măng M100	1m ³			
	Nhân công bậc 3,5/7	Công	2,42	130.520	315.858,4
02	Xây tường bằng đá hộc, chiều cao tường >2m, chiều dày ≤60cm, vữa xi măng M100	1m ³			
	Nhân công bậc 3,5/7	Công	2,20	130.520	287.144,0

(Nguồn: Bộ phận kỹ thuật Công ty)

Để đảm bảo chi phí nhân công giao khoán này có hiệu quả thì Công ty phải thỏa thuận giá giao khoán 1m³ xây móng nhỏ hơn hoặc bằng 315.858,4 đồng và 1m³ xây tường đá hộc nhỏ hơn hoặc bằng 287.144,0 đồng. Thông thường, đơn giá giao khoán cho các tổ, đội công nhân ít có biến động trong suốt quá trình thi công công trình.

- Xây dựng định mức chi phí sử dụng máy thi công

Máy thi công đang được sử dụng ở Công ty gồm hai loại: máy tự có và máy đi thuê. Trong giai đoạn lập dự toán ban đầu, Công ty cũng chỉ lập số lượng và đơn giá ca máy của từng loại máy theo các quy định của Nhà nước. Tuy nhiên, trên thực tế Công ty nhiều khi không sử dụng loại máy đó hoặc cùng loại máy đó nhưng có công suất khác nên thông tin dự toán ban đầu về chi phí sử dụng máy thông hầu như không có ý nghĩa đối với hoạt động quản lý của Công ty. Công ty thường dự tính định mức và đơn giá ca máy dựa trên khối lượng theo thiết kế, tình trạng của máy, kinh nghiệm thi công và điều kiện thi công thực tế tại công trường. Do máy thi công thường làm việc ngoài trời, hiệu quả làm việc phụ thuộc rất nhiều vào yếu tố thời tiết nên định mức ca máy đã dự tính thường không đúng với thực tế thi công. Công ty chỉ xây dựng chi tiết định mức ca máy theo tháng đối với máy móc, thiết bị đi thuê. Còn đối với máy của Công ty, Công ty chỉ xây dựng định mức về nhiên liệu

và chi phí cho lái máy theo tháng và được thể hiện trong Bảng dự trù khối lượng và kinh phí hàng tháng. Tuy nhiên, Công ty lại không tách riêng định mức nhiên liệu cho từng loại máy và từng ca máy.

- Xây dựng định mức chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung ở Công ty chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ trong tổng chi phí nhưng lại phức tạp hơn ba loại chi phí trên do gồm nhiều loại chi phí: Lương và BHXH, BHYT, KPCĐ trích theo lương của Ban chỉ huy công trường; BHXH, BHYT, BHTN trích theo lương của bộ phận lái máy, chi phí mua các đồ dùng thiết yếu tại công trường, ... Trong khoản mục chi phí sản xuất chung, Công ty chỉ xây dựng định mức lương tháng cho Ban chỉ huy công trường, còn những chi phí khác Công ty thường không xây dựng định mức.

- Xây dựng định mức chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty hầu như không có biến động nhiều giữa các tháng. Công ty không xây dựng định mức cho khoản mục chi phí này mà chỉ ước tính chi phí quản lý doanh nghiệp theo doanh thu khi lập hồ sơ đấu thầu.

Như vậy, Công ty đã xây dựng đa số định mức giá và lượng cho từng công trình, hạng mục đối với những khoản chi phí có tính biến động lớn và chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí. Tuy nhiên, định mức được xây dựng khi lập hồ sơ đấu thầu thì chi tiết nhưng chưa thực sự sát với tình hình thực tế của doanh nghiệp còn định mức được xây dựng hàng tháng thì không đầy đủ. Điều này đã gây khó khăn cho công tác kiểm soát chi phí của Công ty.

3.3.3. Thực trạng việc xác định thông tin thực tế về chi phí

Đối tượng tập hợp chi phí tại Công ty là các công trình gắn với từng hợp đồng xây dựng, đôi khi Ban Giám đốc cần thông tin chi phí chi tiết về một hạng mục nhỏ thì công trường được yêu cầu báo cáo chi phí cho một hạng mục nhỏ đó.

Đối tượng tính giá thành là khối lượng công việc đã hoàn thành đạt tiêu chuẩn kỹ thuật được chủ đầu tư chấp nhận nghiệm thu thanh toán.

Phương pháp tập hợp chi phí tại Công ty chủ yếu theo phương pháp trực tiếp, các chi phí liên quan đến nhiều công trình hoặc hạng mục được phân bổ theo tỉ lệ % doanh

thu của công trình so với tổng doanh thu các công trình mà chi phí đó có liên quan.

- ***Tập hợp chi phí ở bộ phận công trường***

- Ø ***Tập hợp chi phí nguyên vật liệu trực tiếp***

Chi phí nguyên vật liệu ở Công ty chủ yếu phát sinh ở bộ phận công trường. Căn cứ vào tiến độ và khả năng thi công của ngày hôm sau mà các tổ, đội nhân công báo chủng loại và số lượng vật tư, công cụ dụng cụ với Ban chỉ huy công trường. Sau khi xem xét tình hình thực tế Ban chỉ huy công trường duyệt số lượng vật tư, công cụ dụng cụ này và báo cho thủ kho công trường biết để chuẩn bị xuất vật tư cho từng tổ đội.

Khi xuất vật tư cho từng tổ đội, thủ kho có trách nhiệm cân đong, đo, đếm từng loại vật tư và ghi vào Phiếu giao nhận vật tư gồm hai liên có chữ ký của thủ kho và người nhận hàng. Phiếu giao nhận vật tư phải có dấu giáp lai giữa hai liên mới được coi là hợp lệ. Đối với loại vật tư khó xác định được khối lượng chính xác như cát, đá thì thủ kho thường xác định khối lượng theo số lượng xe và thể tích của thùng xe chứa vật liệu vận chuyển.

Đối với các vật tư nhỏ lẻ có giá trị thấp, ít phát sinh thì Công ty giao cho công trường tự đi mua. Thông thường những vật tư này mua về sẽ dùng ngay. Ban chỉ huy công trường căn cứ vào hóa đơn hoặc giấy biên nhận về việc mua bán những vật tư này để ghi vào Báo cáo thu chi hàng tháng và gửi về Công ty trước ngày 05 của tháng sau. Trên báo cáo này ghi số tiền đã thanh toán tức là ghi chép trên góc độ chi tiêu chứ không phải là ghi chép chi phí.

- Ø ***Tập hợp chi phí nhân công trực tiếp***

Công ty thuê nhân công theo hình thức thuê khoán và lập thành các tổ thi công. Đại diện các tổ thi công ký hợp đồng giao khoán với Công ty, trong hợp đồng giao khoán quy định nội dung công việc, khối lượng, đơn giá, chất lượng, thời gian nghiệm thu thanh toán và quyền và nghĩa vụ của các bên. Mỗi tổ thi công một tập hợp công việc có đặc điểm kỹ thuật tương đồng nhau như: tổ xây thô, tổ ván khuôn, tổ sắt, tổ điện nước, ...

Đến cuối tháng hoặc vào thời điểm kết thúc công việc giao khoán, Ban chỉ huy

công trường cử cán bộ kỹ thuật kết hợp với tổ nhân công nghiệm thu công việc cả về khối lượng và chất lượng công việc hoàn thành. Sau đó căn cứ vào hợp đồng giao khoán lập Biên bản nghiệm thu khối lượng, giá trị khối lượng công việc hoàn thành. Biên bản này được gửi về văn phòng Công ty trước ngày 05 của tháng sau và số liệu của Biên bản này được ghi vào Báo cáo giá trị khối lượng vật tư, thuê máy, công nhật nhập trong tháng.

Ø Tập hợp chi phí sử dụng máy thi công

Máy thi công tại công trường gồm hai loại: máy tự có và máy đi thuê. Cả hai loại máy đều được ghi nhật trình máy hàng ngày, trong nhật trình ghi rõ tên lái máy, thời gian làm việc, nội dung công việc, đổ bao nhiêu nhiên liệu và nguyên nhân máy không làm việc.

Đối với máy đi thuê, Ban chỉ huy công trường căn cứ vào Nhật trình máy và Hợp đồng thuê máy để tính ra giá trị khối lượng thuê máy. Giá trị khối lượng này được ghi vào Báo cáo giá trị khối lượng vật tư, thuê máy, công nhật nhập trong tháng.

Đối với máy tự có, Ban chỉ huy công trường căn cứ vào Nhật trình máy để tính lương, phụ cấp của lái máy và ghi vào Bảng lương cán bộ công nhân viên công trường. Bảng lương này được gửi về văn phòng Công ty trước ngày 05 của tháng sau.

Ngoài việc ghi chép nhiên liệu trong Nhật trình máy, ở công trường còn ghi chép số lượng, giá trị nhiên liệu nhập về thể hiện ở bảng theo dõi tiền dầu và số lượng dầu còn tồn vào cuối tháng thể hiện ở Báo cáo về máy móc, thiết bị, dụng cụ, vật tư chính còn tồn.

Ø Tập hợp chi phí sản xuất chung

Chi phí sản xuất chung được tập hợp ở công trường chỉ bao gồm: lương, phụ cấp của Ban chỉ huy công trường, bảo vệ và cấp dưỡng và tất cả các chi phí đã được thanh toán bằng tiền mặt tại công trường mà không nằm trong ba loại chi phí đã nghiên cứu ở trên. Tuy nhiên, các chi phí bằng tiền này đều được ghi chép dưới góc độ chi tiêu tức là ghi giá thanh toán.

Đến cuối tháng, Ban chỉ huy công trường căn cứ vào Bảng chấm công và Hợp

đồng lao động lập Bảng lương cán bộ công nhân viên công trường. Căn cứ vào sổ ghi chép chi tiêu của thủ quỹ, sổ ghi chép chi tiêu của nhân viên cấp dưỡng, các hóa đơn chứng từ kèm theo để lập Báo cáo thu chi hàng tháng.

Các báo cáo, bảng kê, biên bản được gửi về văn phòng Công ty đều phải kèm theo chứng từ gốc để chứng minh và đã được Chủ nhiệm công trường xác nhận.

- ***Tập hợp chi phí ở văn phòng Công ty***

- Ø ***Tập hợp chi phí sản xuất***

Căn cứ vào các báo cáo, bảng kê và chứng từ gốc công trường gửi về, kế toán ở bộ phận văn phòng tập hợp chi phí sản xuất như sau:

Tuy nhiên, bộ phận công trường chỉ báo cáo theo số phải thanh toán mà không tách riêng giá trị chưa thuế và thuế GTGT trong đó. Khi kế toán nhận được báo cáo và hóa đơn từ công trường gửi về thì phải làm thêm một công đoạn là tách riêng giá trị chưa thuế và thuế GTGT để phản ánh chi phí thực tế được tính cho từng công trình..

Kế toán căn cứ vào những nguồn dữ liệu sau để tập hợp chi phí cho từng đối tượng tập hợp chi phí:

Căn cứ vào Bảng báo cáo thu chi hàng tháng công trường gửi về, kế toán lập Bảng tổng hợp số liệu từ Báo cáo thu chi hàng tháng trong đó tách riêng từng mục chi phí và thuế GTGT.

Căn cứ vào Báo cáo giá trị khối lượng vật tư, thuê máy và công nhật; Báo cáo về máy móc, thiết bị, dụng cụ, vật tư chính còn tồn tháng trước và Báo cáo về máy móc, thiết bị, dụng cụ, vật tư chính còn tồn tháng này; Bảng tổng hợp số liệu từ Báo cáo thu chi hàng tháng và các hóa đơn chứng từ kèm theo, kế toán tính được giá trị vật tư, máy, nhân công và các chi phí khác đã tiêu hao trong tháng. Đồng thời kế toán phải bổ sung thêm các chi phí ở công trường chưa tập hợp và thống kê như: chi phí khấu hao tài sản cố định, BHXH, BHYT, KPCĐ trích theo lương tính vào chi phí của cán bộ công nhân viên ở công trường, phí kỹ quỹ, bảo lãnh, các chi phí được văn phòng Công ty chi trả như bảo hiểm tai nạn, cước vận chuyển máy.

Nếu trong tháng có chi phí phát sinh liên quan đến nhiều công trình thì kế toán phân bổ chi phí cho từng công trình. Những chi phí cố định này thường là máy thi

công trong một tháng thì công nhiều công trình hay cán bộ kỹ thuật trong một tháng làm việc ở nhiều công trình. Kế toán phân bổ các chi phí này như sau:

- Phân bổ chi phí của máy thi công hoạt động ở nhiều công trình trong một tháng: Kế toán căn cứ vào Nhật trình máy để tính số giờ làm việc thực tế của máy ở từng công trình và lấy đây là tiêu thức phân bổ chi phí khấu hao, chi phí nhiên liệu, lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên lái máy cho từng công trình liên quan.

- Phân bổ chi phí của cán bộ kỹ thuật làm việc ở nhiều công trình trong một tháng: Cũng giống như phân bổ chi phí của máy thi công, kế toán tính số ngày làm việc thực tế của cán bộ kỹ thuật này ở từng công trường và lấy đây là tiêu thức phân bổ tiền lương, phụ cấp, BHXH, BHTN, BHYT, KPCĐ tính vào chi phí cho từng công trình có liên quan.

Sau khi đã thu thập được các thông tin chi phí của công trường kế toán lập bảng tổng hợp chi phí cho từng tháng của từng công trình.

Bảng tổng hợp chi phí này được trình lên Phó Giám đốc tài chính xem xét. Quá trình tập hợp chi phí được thực hiện tương tự như các công trình còn lại.

Ø Tập hợp chi phí tài chính và chi phí quản lý doanh nghiệp

Để có vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh, Công ty phải đi vay vốn để bổ sung vào nguồn vốn lưu động của mình. Công ty chủ yếu vay của các Ngân hàng thương mại cổ phần và vay theo từng công trình gắn với hợp đồng xây dựng cụ thể. Chi phí tài chính của Công ty được tập hợp dựa trên Phiếu báo Nợ của ngân hàng cho vay và Hợp đồng tín dụng. Chi phí tài chính được kế toán quản trị tập hợp trực tiếp vào từng công trình.

Chi phí quản lý doanh nghiệp của Công ty gồm nhiều khoản mục chi phí nhỏ và thường ổn định qua các tháng trong đó chi phí tiền lương chiếm tỷ trọng lớn trong chi phí quản lý doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được tập hợp căn cứ vào các chứng từ:

ü Bảng thanh toán lương bộ phận văn phòng

ü Bảng tính các khoản trích theo lương

- **Ü** Bảng tính và phân bổ khấu hao
- **Ü** Các hóa đơn chứng từ chi phí của bộ phận văn phòng
- **Ü** Phí chuyển tiền trên các Giấy báo Nợ của ngân hàng
- **Tính giá thành sản phẩm xây lắp**

Căn cứ vào Bảng báo cáo khối lượng hoàn thành do công trường gửi về và Bảng tổng hợp chi phí, kế toán tính được giá thành của phần khối lượng đó.

Hiện nay, Công ty đang áp dụng hai phương pháp tính giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: đánh giá theo % hoàn thành và theo mức độ hoàn thành thực tế của công việc xây lắp. Tiêu chí để lựa chọn phương pháp đánh giá là sản phẩm dở dang cuối kỳ đã có những khoản mục chi phí nào trong ba khoản mục chi phí NVL trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sử dụng máy thi công. Kế toán cho rằng chi phí chung chủ yếu là chi phí cố định nên được tính hết vào giá trị sản phẩm hoàn thành. Phương pháp đánh giá giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo % hoàn thành áp dụng với sản phẩm dở dang cuối kỳ đã bao gồm từ hai loại chi phí trở lên trong ba loại chi phí trên, còn nếu sản phẩm dở dang cuối kỳ mới bao gồm một loại chi phí thì áp dụng theo mức độ hoàn thành thực tế của công việc.

- Đánh giá giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo phương pháp đánh giá % hoàn thành được tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} = \sum_{i=1}^n (\% \text{ hoàn thành công việc } i \times \text{Dự toán chi phí công việc } i) \quad (3.6)$$

- Đánh giá giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ theo mức độ hoàn thành thực tế được tính theo công thức:

$$\begin{array}{l} \text{Giá trị sản} \\ \text{phẩm dở} \\ \text{dang cuối kỳ} \end{array} = \sum_{i=1}^n \frac{\text{CP phát sinh trong kỳ}}{\text{KL CVHT trong kỳ} + \text{KL CVDD cuối kỳ}} \times \frac{\text{KL}}{\text{CVDD cuối kỳ}} \quad (3.7)$$

3.4. Đánh giá thực trạng kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh tại Công ty Cổ phần VIMECO

3.4.1. Những thành tựu đạt được

Qua việc nghiên cứu công tác kế toán tại Công ty Cổ phần VIMECO nhận thấy có những ưu điểm nổi bật sau:

Về tổ chức bộ máy, hoạt động kinh doanh chung tại Công ty:

- Nhận thức vai trò quan trọng của công tác kế toán Công ty đã chú trọng đến công việc tuyển dụng, tập huấn, đào tạo, bồi dưỡng chế độ, chính sách kế toán cho cán bộ, nhân viên kế toán trong công ty.

- Tại công ty có nhiều tổ đội khoán, tổ trực thuộc nên công việc kế toán khá nhiều. Tuy nhiên, việc theo dõi tình hình hoạt động của đơn vị chặt chẽ thông qua báo cáo nội bộ của công ty, việc tổ chức sổ kế toán và luân chuyển chứng từ sổ sách tương đối hợp lý. Công việc kế toán được thực hiện trên hệ thống máy vi tính nối mạng với nội bộ nên thông tin kế toán khi phát sinh, được cập nhập vào máy vi tính một cách chính xác và nhanh chóng, kịp thời đáp ứng được yêu cầu cung cấp thông tin cho quản lý.

- Bộ máy kế toán ở công ty và nhân viên kinh tế ở tổ, đội khoán đều được tổ chức tương đối gọn nhẹ, phù hợp với đặc điểm kinh doanh với đội ngũ nhân viên có trình độ nghiệp vụ được phân công nhiệm vụ rõ ràng. Hoạt động của bộ máy kế toán cơ bản đáp ứng được nhu cầu quản lý của doanh nghiệp, phát huy được vai trò của kế toán trong quản lý kinh tế, tài chính phục vụ cho yêu cầu quản lý và điều hành hoạt động kinh doanh.

Ở công ty tổ chức bộ máy kế toán theo hình thức tập trung là phù hợp với đặc điểm của công ty. Mô hình này giúp cho việc xử lý công việc được kịp thời, và quản lý tài chính được chặt chẽ. Bên cạnh đó được hỗ trợ của phần mềm máy tính nên công việc cũng được tập trung và theo dõi tốt.

- Hệ thống tài khoản kế toán chi tiết đến từng đối tượng có liên quan, do vậy đáp ứng cung cấp thông tin nhanh chóng rõ ràng, cụ thể cho các đối tượng sử dụng

thông tin.

- Công ty thực hiện đúng các chính sách chế độ kế toán hiện hành của Bộ tài chính. Việc áp dụng thống nhất về hệ thống chứng từ, tài khoản, hình thức kế toán, phần mềm kế toán và các chính sách, kế toán khác do Tổng công ty xuất nhập khẩu xây dựng Việt Nam (VINACONEX) quy định đã tạo ra sự thống nhất cao trong toàn ngành. Từ đó có thể so sánh số liệu, tập hợp thông tin dễ dàng nhanh chóng, cung cấp lập thông tin báo cáo cho toàn ngành.

Về công tác kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh tại Công ty:

- Về kế toán chi phí sản xuất kinh doanh

+ Chứng từ sử dụng: chứng từ liên quan đến chi phí mặc dù phát sinh tại Công ty là rất nhiều nhưng cuối mỗi tháng đều được đóng thành sổ sách gọn gàng. Các chứng từ phiếu thu, chi tiền mặt, giấy nộp ngân sách Nhà nước,... đều tuân theo mẫu chuẩn của Bộ Tài chính, thông tin trên chứng từ bảo đảm hợp pháp, hợp lệ và cung cấp đầy đủ thông tin cho hạch toán. Việc bảo quản chứng từ thực hiện khoa học, theo đúng chế độ do Bộ Tài chính quy định.

+ Phân loại chi phí sản xuất: Chi phí sản xuất được phân loại theo các khoản mục chi phí là hợp lý về cơ bản đáp ứng được yêu cầu quản lý sản xuất, tạo điều kiện cho việc theo dõi quản lý chi phí chặt chẽ và chính xác. Các chi phí sản xuất được tập hợp riêng theo từng khoản mục, từng công trình, HMCT tạo điều kiện thuận lợi cho công tác đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ theo từng yếu tố chi phí.

+ Sổ sách kế toán: Công ty đã mở sổ theo dõi chi tiết tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo từng công trình, HMCT đã cho phép có thể đánh giá tình hình thực hiện dự toán chi phí cũng như giá thành của từng công trình, HMCT, tạo điều kiện cho công tác quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm được tốt hơn. Công ty đã lập được bảng tính giá thành các công trình trong năm trong đó thể hiện rõ từng khoản mục chi phí trực tiếp, chi phí gián tiếp, giá thành sản xuất, doanh thu, lãi (lỗ) của từng công trình, HMCT. Cuối quý kế toán Công ty tiến hành in sổ chi tiết theo từng tài khoản 154, 621, 622, 627, 635, 642, ... và đóng thành từng file rất gọn gàng. Sổ sách được bảo quản cẩn thận và được ký đầy đủ.

- Về kế toán doanh thu tại Công ty

+ Chứng từ sử dụng: cơ sở kế toán ghi nhận doanh thu đều dựa trên hoá đơn giá trị gia tăng do Bộ Tài chính phát hành, các Biên bản nghiệm thu khối lượng xây lắp hoàn thành, Bảng quyết toán giá trị KLXL hoàn thành. Doanh thu được ghi nhận tin cậy, đúng kỳ, không có khoản doanh thu khổng. Hoá đơn (liên 3) mà Công ty giữ lại được lưu chi tiết theo từng công trình, HMCT. Công việc này giúp cho việc đối chiếu công nợ được thuận lợi, các hóa đơn được lưu giữ cẩn thận.

+ Tài khoản sử dụng: Việc phân loại chi tiết tài khoản doanh thu theo từng công trình, HMCT tạo điều kiện cho công tác tổng hợp số liệu doanh thu được nhanh chóng, thuận lợi.

+ Sổ sách kế toán: cũng như sổ sách các tài khoản liên quan đến chi phí, các sổ kế toán về doanh thu cũng được mở chi tiết cho từng công trình, HMCT. Cuối mỗi quý kế toán in sổ các TK511, 515, 711 và đóng thành từng file chi tiết.

- **Về kế toán kết quả kinh doanh:** Kế toán Công ty đã hạch toán chính xác các khoản doanh thu nhờ đó xác định chính xác kết quả kinh doanh của từng công trình, HMCT và của toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

3.4.2. Một số hạn chế, tồn tại

Bên cạnh những ưu điểm trên, công tác kế toán tại Công ty Cổ phần VIMECO còn tồn tại một số hạn chế, tồn tại:

3.4.2.1. Dưới góc độ kế toán tài chính

*** Tồn tại về kế toán chi phí sản xuất kinh doanh**

- Do địa bàn hoạt động của công ty rộng nên việc thu thập, lập và gửi chứng từ về phòng Tài chính Kế toán của công ty đều do nhân viên thống kê kế toán đội thực hiện. Thực tế việc giao nộp chứng từ về công ty đôi khi còn chậm trễ, có bảng tổng hợp rồi nhưng chưa đủ chứng từ gốc do đội chưa lấy được từ người bán mà theo quy định chứng từ tổng hợp phải kèm theo các chứng từ gốc mới có giá trị sử dụng thông tin quản lý kinh tế nói chung và trong ghi sổ kế toán nói riêng. Điều này ảnh

hưởng đến việc hạch toán và cung cấp thông tin kế toán.

- Hiện nay, ở công ty chi phí máy thi công không được hạch toán vào TK 623 mà hạch toán vào TK 627. Việc hạch toán như vậy một mặt không phù hợp với chế độ kế toán hiện hành, mặt khác không giúp cho Công ty giám sát được từng loại chi phí phát sinh.

- Chi phí bán hàng phát sinh ít nên công ty đã tập hợp và hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp như thế là không đúng với nội dung, tính chất của chi phí và nguyên tắc hạch toán chi phí do đó dẫn tới các thông tin về chi phí cung cấp không được chính xác

- Công ty chưa tiến hành việc trích trước chi phí sửa chữa máy thi công mà chi phí này phát sinh khi máy đang thi công công trình, HMCT nào thì tập hợp vào chi phí sử dụng máy thi công của công trình, HMCT đó. Việc này có thể làm cho giá thành công trình, HMCT tăng đột biến, không phản ánh chính xác kế hoạch hạ giá thành sản phẩm.

- Việc kiểm kê, đánh giá sản phẩm dở dang, xác định số vật liệu tồn cuối kỳ tại công trường chưa được thực hiện nghiêm túc. Việc hạch toán chi phí sản xuất kinh doanh cuối kỳ không dựa trên khối lượng dở dang cuối kỳ nên xác định giá vốn một số công trình không chính xác trong kỳ. Từ đó ảnh hưởng đến việc đảm bảo tính đúng, tính đủ chi phí sản xuất, tính giá thành sản phẩm và xác định kết quả kinh doanh của công ty trong các thời kỳ.

+ Công ty chưa xây dựng được giá thành kế hoạch, chưa quan tâm đến công tác phân tích chi phí và giá thành để tìm ra nguyên nhân, những nhược điểm còn tồn tại trong công tác quản lý chi phí, tính giá thành từ đó có những giải pháp khắc phục những nhược điểm, khai thác khả năng tiềm tàng của doanh nghiệp.

**** Tồn tại về kế toán doanh thu***

Việc hạch toán một số khoản mục doanh thu tại công ty còn chưa chính xác và phù hợp đặc biệt là phần chứng từ để hạch toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

**** Tồn tại về kế toán kết quả hoạt động kinh doanh***

Do có những hạn chế về kế toán chi phí sản xuất và doanh thu nên ảnh hưởng đến tính chính xác, trung thực của việc xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ tại công ty. Có thể nói công ty chỉ mới tiến hành kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết trong lĩnh vực chi phí hoạt động, giá thành, doanh thu trên góc độ của kế toán tài chính. Công tác tập hợp, phân tích chi phí, doanh thu còn đơn giản chủ yếu là để đáp ứng yêu cầu tính giá thành và xác định kết quả kinh doanh mà chưa chú trọng đến yêu cầu kiểm tra, kiểm soát chi phí. Ngày nay, trong điều kiện mới kế toán phải cung cấp thông tin một cách linh hoạt, hợp lý giúp các nhà quản lý có những quyết định đúng đắn chứ không chỉ dừng lại ở việc ghi chép, hạch toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, ...

Tóm lại, công tác kế toán, chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần VIMECO đã đạt được những kết quả nhất định. Tuy nhiên, để công tác kế toán trở thành một công cụ đắc lực, đáp ứng nhu cầu thông tin hơn nữa cho nhà quản lý nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh thì công tác kế toán tại công ty cần được hoàn thiện theo một số giải pháp được đề cập ở phần sau.

3.4.2.2. Dưới góc độ kế toán quản trị

*** Tồn tại về phân loại chi phí**

Công ty mới chỉ phân loại chi phí theo chức năng mà chưa quan tâm đến phân loại chi phí theo yêu cầu của kế toán quản trị, do đó chưa đáp ứng được thông tin cần thiết cho nhà quản lý trước biến động phức tạp của thị trường, điều này làm hạn chế tính hữu ích của các thông tin chi phí đối với công tác quản trị và ra quyết định về chi phí của công ty.

Bộ phận kế toán công trường nhận diện chi phí chưa chính xác. Theo họ, chi phí là số tiền phải bỏ ra trong suốt quá trình thi công công trình, có nghĩa là chi phí là tổng thanh toán bao gồm cả giá trị hàng mua và các khoản thuế, phí nếu có. Vì vậy trên tất cả các báo cáo công trường gửi về đều thể hiện giá thanh toán và kế toán ở văn phòng Công ty phải căn cứ vào các chứng từ kèm theo để bóc tách giá trị hàng mua và thuế để phản ánh chính xác chi phí.

Công ty mới chỉ phân loại chi phí theo chức năng mà chưa quan tâm đến cách

phân loại theo các tiêu thức khác, đặc biệt là tiêu thức phân loại theo cách ứng xử của chi phí để phân loại chi phí thành định phí và biến phí, từ đó mới dễ dàng cho công tác lập dự toán và kiểm soát chi phí một cách hiệu quả.

**** Tồn tại về phân tích và xây dựng định mức chi phí***

Việc lập dự toán chi phí, giá thành và dự trừ chi phí hàng tháng của Công ty còn nhiều bất cập, dự toán được lập theo định mức do Bộ Xây dựng ban hành. Có thể nói đây là định mức chung cho các công trình, tuy nhiên, không phải công trình nào cũng giống công trình nào và có một số công việc không thực sự thực hiện theo như dự toán. Ví dụ: Công tác phá bê tông theo Bộ Xây dựng hướng dẫn sẽ thực hiện bằng máy nén khí, búa cần và có nhân công vận hành, nhưng thực tế Công ty lại máy xúc đầu có gắn búa thủy lực để phá. Như vậy chi phí giữa dự toán và thực tế hoàn toàn khác nhau. Bộ phận kỹ thuật vẫn lập dự toán công việc này theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng, điều này gây khó khăn cho bộ phận kế toán lập kế hoạch chi phí, giá thành. Khi lập dự toán đấu thầu Công ty vẫn phải áp dụng định mức do Bộ Xây dựng ban hành. Khi cân đối chi phí để lập dự toán giá thành Công ty căn cứ vào tình hình thực tế để xây dựng định mức dự toán cho phù hợp mà vẫn đảm bảo chất lượng. Điều này tạo nên sự khác biệt giữa định mức được chủ đầu tư thanh toán và định mức thi công thực tế gây khó khăn khi phân tích biến động chi phí.

Mặt khác, việc xây dựng định mức chi tiết ban đầu Công ty vẫn chưa thực hiện được với tất cả các khoản mục chi phí như chi phí sản xuất chung và chi phí quản lý doanh nghiệp mới tính theo % các chi phí trực tiếp khác mà chưa chia nhỏ cho từng khoản mục chi phí nhỏ chứa trong nó. Như vậy, khi phân tích biến động chi phí kế toán chỉ phân tích được về mặt tổng chi phí và nếu có chênh lệch thì phải tìm hiểu tất cả các chi phí có trong nó để tìm ra chi phí không hợp lý và nguyên nhân để khắc phục.

Công ty mới lập dự toán giá thành cho cả công trình khi tham gia đấu thầu mà chưa lập dự toán giá thành từng tháng hay từng giai đoạn thi công. Khi lập dự toán giá thành đấu thầu, giá các yếu tố đầu vào kế toán lấy trên các báo giá hoặc giá thị trường của thời điểm đó. Nhưng các sản phẩm xây lắp thường có thời gian thi công kéo dài, giá cả thị trường biến động và có phần phụ thuộc vào thời tiết nên dự toán

giá thành ban đầu có thể không còn phù hợp nữa và làm ảnh hưởng đến kế hoạch sản xuất kinh doanh của Công ty.

*** *Tồn tại về xác định thông tin chi phí***

Việc thu thập thông tin chi phí của Công ty còn nhiều hạn chế. Cụ thể:

+ Ở bộ phận công trường chưa sử dụng hệ thống chứng từ do Bộ Tài chính ban hành mà mới sử dụng chứng từ do Công ty tự xây dựng như Phiếu giao nhận vật tư, Nhật trình máy, còn nghiệp vụ thu chi tiền mặt thì ghi vào Sổ quỹ và người giao, người nhận ký trực tiếp vào Sổ quỹ mà không dùng đến Phiếu nhập kho, Phiếu xuất kho, Phiếu thu, Phiếu chi. Điều này đã làm đơn giản công tác kế toán ở công trường nhưng lại gây khó khăn cho công tác quản lý vì trong những chứng từ Công ty xây dựng không có xác nhận của Chủ nhiệm công trường và cả Sổ quỹ cũng vậy, chỉ có hai cá nhân xác nhận trong đó.

+ Chưa đảm bảo tính kịp thời của thông tin chi phí: do đến đầu tháng sau kế toán ở văn phòng Công ty mới tập hợp được chi phí tháng trước cho từng công trình. Như vậy phải đến đầu tháng sau Công ty mới nắm bắt được thông tin của tháng trước.

+ Ở bộ phận công trường mới chỉ tập hợp một phần thông tin ban đầu về chi phí và tổng hợp thành các báo cáo, sau khi nhận được báo cáo kế toán ở văn phòng Công ty phải đối chiếu lại với chứng từ gốc và tập hợp lại chi phí cho từng công trình. Điều này gây mất thời gian và thông tin chi phí ở công trường không đáp ứng được yêu cầu quản lý.

+ Việc phân bổ chi phí quản lý doanh nghiệp theo % doanh thu cho từng công trình khi tính giá thành toàn bộ không hợp lý vì mỗi một công trình có phương thức và mức độ quản lý khác nhau nên chi phí quản lý ở mỗi công trình cũng khác nhau.

Thông tin KTQT tại Công ty chủ yếu là các thông tin quá khứ. Các thông tin quá khứ này chủ yếu giúp cho KTQT thực hiện chức năng phân tích, đánh giá và dự đoán, giúp các nhà quản trị trong Công ty quản lý kiểm soát, phân tích và đánh giá trách nhiệm quản lý trong việc thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh, đúc rút kinh nghiệm làm cơ sở cho việc dự đoán thông tin tốt hơn trong các kỳ hoạt động tiếp

theo. Tuy nhiên trong các trường hợp ra quyết định, những thông tin quá khứ không giúp ích cho nhà quản trị trong việc lựa chọn các phương án.

Trong một số trường hợp thông tin KTQT chi phí, doanh thu và kết quả chưa kịp thời cho việc ra các quyết định dài hạn. Do việc tổ chức hạch toán ban đầu chưa được tổ chức để thuận tiện cho việc tập hợp và phân tích thông tin của KTQT. Bên cạnh đó, việc yêu cầu cung cấp các thông tin KTQT để ra quyết định của nhà quản trị không nhiều và thường xuyên cũng dẫn đến việc tổ chức hạch toán ban đầu phục vụ cho việc thu thập và phân tích thông tin của KTQT bị xem nhẹ.

CHƯƠNG 4

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1. Sự cần thiết phải hoàn thiện kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần VIMECO

Kinh tế luôn phát triển, cơ chế quản lý luôn được hoàn thiện để quản lý hiệu quả nền kinh tế. Kế toán là công cụ quan trọng trong hệ thống quản lý kinh tế nên phải được hoàn thiện liên tục. Kế toán chi phí, doanh thu, kết quả kinh doanh là một phần của kế toán trong doanh nghiệp nên nó cũng cần phải được hoàn thiện để đáp ứng nhu cầu thông tin cho quản lý chi phí, doanh thu, kết quả kinh doanh, đảm bảo cho doanh nghiệp hoạt động có hiệu quả và phát triển bền vững.

Có thể nói kế toán là công cụ quản lý kinh tế quan trọng trong hệ thống quản lý tài chính. Vì vậy tổ chức khoa học, hợp lý công tác kế toán không những đảm bảo được việc thu nhận hệ thống hoá và cung cấp thông tin kế toán, mà còn phục vụ tốt các yêu cầu quản lý kế toán tài chính, giúp cho nhà quản lý có thông tin chính xác phục vụ ra quyết định trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Mục đích của sản xuất kinh doanh là lợi nhuận tối đa nhưng trước hết các doanh nghiệp phải bù đắp được các chi phí bỏ ra và có lãi sau đó sẽ tối đa hoá lợi nhuận bằng cách tăng doanh thu và tiết kiệm chi phí.

Vì vậy hoàn thiện tổ chức công tác kế toán nói chung và tổ chức công tác kế toán chi phí, doanh thu và xác định kết quả nói riêng là một sự cần thiết khách quan. Bởi lẽ:

Thứ nhất, do yêu cầu sự của phát triển kinh tế mà cần thiết phải có những thông tin tài chính chính xác, hiệu quả, đáng tin cậy. Các thông tin kế toán vừa mang tính định tính, vừa mang tính định lượng, các thông tin này rất quan trọng đối với những đối tượng sử dụng thông tin. Thông tin kế toán cung cấp không chỉ quan trọng đối với bản thân doanh nghiệp mà còn rất quan trọng đối với nhà nước trong việc kiểm tra tình hình chấp hành các chính sách chế độ, từ đó nghiên cứu bổ sung chính sách, chế độ cho phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp và điều kiện

thực tế của đất nước.

Thứ hai, mỗi một doanh nghiệp khi hoạt động sản xuất kinh doanh đều mong muốn đạt hiệu quả kinh doanh cao. Các công ty cần đưa ra những quyết định để nâng cao doanh thu, tiết kiệm và hạ thấp được chi phí, không ngừng nâng cao lợi nhuận. Để làm được điều đó thì thông tin về kinh tế, tài chính là rất quan trọng cho bản thân các nhà lãnh đạo doanh nghiệp. Thông tin mà kế toán cung cấp là một trong những loại thông tin cần thiết nhất, thông tin đó cần phải đảm bảo chính xác, đầy đủ kịp thời, hiệu quả để cung cấp tốt nhất cho nhà quản trị doanh nghiệp, cho các nhà đầu tư... Để đảm bảo được yêu cầu sử dụng và cung cấp thông tin Công ty cổ phần VIMECO cần phải hoàn thiện công tác kế toán nói chung đặc biệt là hoàn thiện kế toán chi phí, doanh thu và xác định kết quả kinh doanh nói riêng.

Thứ ba, trong bối cảnh hệ thống kế toán Việt Nam hiện nay đang từng bước trong lộ trình hoàn thiện nhằm phù hợp với sự phát triển của kế toán quốc tế nhưng cũng phải đảm bảo thích hợp với điều kiện kinh tế, xã hội của Việt Nam. Cụ thể Việt Nam đã ban hành luật kế toán, và gần đây là hệ thống các chuẩn mực kế toán dựa theo nguyên tắc tuân thủ các thông lệ chuẩn mực kế toán quốc tế. Tuy nhiên quá trình đổi mới đó đang trong giai đoạn đầu nên khó tránh khỏi những bất cập. Hệ thống kế toán Việt Nam đang cần có những sửa đổi, bổ sung để hoàn thiện sao cho phù hợp với điều kiện Việt Nam. Trong đó kế toán về chi phí, doanh thu, xác định kết quả kinh doanh cũng là một phần rất quan trọng cần được hoàn thiện.

Do đó, hoàn thiện kế toán chi phí, doanh thu, xác định kết quả kinh doanh là một nhu cầu tất yếu và cần thiết trong điều kiện của Việt Nam hiện nay nói chung và tại Công ty cổ phần VIMECO nói riêng.

4.2. Yêu cầu và nội dung hoàn thiện kế toán chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty cổ phần VIMECO

4.2.1. Yêu cầu hoàn thiện

Để phát huy vai trò là công cụ quản lý, kế toán tài chính trong doanh nghiệp cung cấp thông tin phục vụ cho việc ra quyết định. Việc hoàn thiện kế toán chi phí,

doanh thu, xác định kết quả kinh doanh phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- Phải đảm bảo phù hợp với đặc điểm tính chất hoạt động, đặc điểm tổ chức quản lý, quy mô phạm vi sản xuất kinh doanh, yêu cầu và phân cấp quản lý của doanh nghiệp, trình độ chuyên môn của những người làm công tác kế toán cũng như tình trạng trang bị các phương tiện kỹ thuật, tính toán ghi chép.

- Phải phù hợp với đặc thù về quản lý kinh tế của Việt Nam hiện nay, đặc thù của ngành và sự phát triển trong tương lai. Với đặc thù phát triển kinh tế đất nước theo kinh tế thị trường mang định hướng XHCN nên việc quản lý kinh tế của Việt Nam có những đặc thù riêng. Kế toán với tư cách là một công cụ quản lý kinh tế, nên không thể tách rời khỏi các chính sách về quản lý kinh tế tài chính của một quốc gia, do đó nhà nước phải sử dụng kế toán để quản lý kiểm soát các hoạt động kinh tế của doanh nghiệp. Với đặc thù này hệ thống kế toán Việt Nam được xây dựng dựa trên các chính sách kinh tế tài chính hiện hành về doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh và các quy định khác.

- Phải đảm bảo vận dụng hợp lý các văn bản, chế độ chính sách kế toán, hướng dẫn về công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh do nhà nước ban hành.

- Hoàn thiện kế toán chi phí, doanh thu, xác định kết quả kinh doanh phải đảm bảo hài hoà với các nguyên tắc chuẩn mực kế toán quốc tế trong điều kiện hội nhập kinh tế Việt Nam với các nước trong khu vực và thế giới là Việt Nam phải đổi mới cơ chế quản lý, phù hợp với các quan điểm phát triển theo xu hướng quốc tế hoá. Công cuộc đổi mới toàn diện này đã tác động sâu sắc đến hệ thống công cụ quản lý kinh tế nói chung và lĩnh vực kế toán nói riêng. Việt Nam đã và đang có những nỗ lực và bước đi thích hợp tiến tới hội nhập quốc tế về lĩnh vực kế toán. Việc hoàn thiện kế toán nói chung và kế toán chi phí, doanh thu, xác định kết quả kinh doanh nói riêng phải hài hoà với nguyên tắc, chuẩn mực kế toán quốc tế, đồng thời phải tiếp thu những quan điểm, nội dung và phương pháp kế toán doanh thu, chi phí của một số nước trên thế giới làm cơ sở thực hiện cho quá trình nghiên cứu hoàn thiện hệ thống kế toán hiện hành có như vậy mới đảm bảo tính thống nhất trong việc cung

cấp thông tin kế toán, tính so sánh được về tài chính giữa các doanh nghiệp, giữa các thời kì với nhau không chỉ trong phạm vi quốc gia mà trên phạm vi quốc tế. Đưa kế toán Việt Nam dẫn đến hội nhập và phát triển cùng với sự phát triển của kế toán trên thế giới.

- Hoàn thiện kế toán chi phí, doanh thu, xác định kết quả kinh doanh phải đáp ứng yêu cầu hiệu quả và mang tính khả thi cao. Tính hiệu quả đòi hỏi các giải pháp hoàn thiện của kế toán khi thực hiện phải đem lại sự cải tiến trong công tác kế toán đơn giản, dễ hiểu mang lại chất lượng thông tin cao cho người sử dụng, phục vụ thiết thực cho yêu cầu quản lý trên cơ sở chi phí bỏ ra để thực hiện giải pháp hoàn thiện là thấp nhất. Tính khả thi đòi hỏi các giải pháp hoàn thiện phải giải quyết được những vấn đề phát sinh từ thực tế hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, đồng thời phải đảm bảo tính đơn giản, dễ làm, dễ hiểu, phản ánh đúng nguyên lý kế toán.

4.2.2. Nội dung hoàn thiện

Tại Công ty cổ phần VIMECO hiện nay chủ yếu mới chỉ vận dụng kế toán tài chính để phục vụ công tác quản lý điều hành tại doanh nghiệp, kế toán quản trị chưa được doanh nghiệp vận dụng để phục vụ công tác điều hành doanh nghiệp. Tuy nhiên, công tác kế toán tài chính của doanh nghiệp vẫn còn những vấn đề bất cập cần hoàn thiện. Vì vậy các giải pháp để hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh đòi hỏi phải hoàn thiện cả kế toán tài chính và kế toán quản trị. Tại công ty chưa vận dụng kế toán quản trị nên việc vận dụng chỉ nên xây dựng phác thảo các bước cơ bản ban đầu của kế toán quản trị để các bộ phận làm quen và dần thay đổi nhận thức của mình về vai trò của kế toán, sau đó sẽ hoàn thiện dần dần để phục vụ công tác quản lý điều hành của doanh nghiệp.

4.3. Các giải pháp nhằm hoàn thiện kế toán chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần VIMECO

4.3.1. Giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần VIMECO dưới góc độ kế toán tài chính

4.3.1.1. Giải pháp về kế toán chi phí sản xuất kinh doanh

- Hiện nay công ty đang hạch toán toàn bộ chi phí liên quan đến máy thi công vào tài khoản 627 “Chi phí sản xuất chung” là không đúng với chế độ kế toán hiện hành. Do đó công ty nên mở TK 623 “Chi phí máy thi công” để tập hợp toàn bộ các chi phí máy thi công phát sinh tại đơn vị và hạch toán vào tài khoản này.

- Theo chế độ kế toán hiện hành, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được hạch toán riêng trên hai tài khoản 641 “Chi phí bán hàng” và tài khoản 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp” và hệ thống kế toán theo chế độ kế toán của Công ty Cổ phần VIMECO cũng có hai tài khoản này. Tuy nhiên vì ở công ty các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến bán hàng phát sinh ít nên công ty đã hạch toán chung vào tài khoản 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp” và không sử dụng tài khoản 641 “Chi phí bán hàng”.

Xét về đặc thù riêng của ngành xây lắp, các chi phí liên quan đến bán hàng phát sinh ít. Do đó công ty quy định hạch toán chung chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp vào tài khoản 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp”. Việc hạch toán như vậy rất thuận lợi, nhanh gọn tuy nhiên nó lại gây khó khăn cho công tác quản lý chi phí tại công ty. Hiện nay nước ta đang thực hiện hội nhập kinh tế quốc tế, rất nhiều các công ty nước ngoài đang vào nước ta để thực hiện các công trình xây dựng. Từ đó công ty sẽ phải vận động theo cơ chế thị trường. Mặt khác, trong công ty vẫn tồn tại các chi phí liên quan đến tiêu thụ sản phẩm. Tính toán được tỷ lệ chi phí quản lý trên tổng chi phí và tỷ lệ chi phí quản lý trên tổng doanh thu sẽ thấy được hiệu quả hoạt động của khối văn phòng. Đây là yếu tố giúp cho người làm công tác quản lý đề ra các biện pháp hay quyết định phù hợp để giảm chi phí.

Mặt khác chi phí quản lý doanh nghiệp liên quan đến nhiều lĩnh vực của công ty, do đó chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ cho các lĩnh vực kinh doanh. Còn chi phí bán hàng có thể chỉ liên quan riêng đến từng lĩnh vực kinh doanh do đó phải hạch toán riêng hoặc có thể liên quan đến nhiều lĩnh vực kinh doanh thì chi phí bán hàng cũng được phân bổ cho từng lĩnh vực kinh doanh cho phù hợp.

Do vậy, theo tác giả để thuận tiện cho công tác quản lý, khi hạch toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Công ty Cổ phần VIMECO nên hạch

toán riêng trên hai tài khoản 641, 642.

Phương pháp tập hợp chi phí ở Công ty Cổ phần VIMECO có hai phương pháp là trực tiếp và gián tiếp. Đối với những khoản chi phí trực tiếp liên quan đến từng loại hình kinh doanh thì tập hợp trực tiếp, còn những khoản chi phí phát sinh liên quan đến nhiều loại hình kinh doanh thì phân bổ chi phí cho các loại hình kinh doanh. Tuy nhiên qua tìm hiểu thực tế tại công ty cho thấy đối với các khoản chi phí phát sinh liên quan đến nhiều loại hình kinh doanh (xây lắp, khảo sát thiết kế, kinh doanh dịch vụ) như: Chi phí khấu hao TSCĐ và các chi phí khác... Đôi khi công ty phân bổ chi phí cho từng loại hình kinh doanh theo tiêu thức tổng chi phí nhân công trực tiếp, còn hầu hết các chi phí chung này không được phân bổ mà thường được tập hợp luôn vào chi phí của loại hình khảo sát thiết kế tại các công trình có doanh thu lớn. Việc làm này không phản ánh đúng bản chất phát sinh của chi phí và làm thiếu tính chính xác trong các thông tin mà kế toán cung cấp. Do đó Công ty Cổ phần VIMECO cần xây dựng một hệ thống tiêu chuẩn phân bổ chi phí chung đối với từng loại chi phí sao cho phù hợp với điều kiện kinh doanh của công ty và đảm bảo tính chính xác. Từ đó hoàn chỉnh thông tin của kế toán, cung cấp cho các đối tượng sử dụng để ra các quyết định chính xác.

4.3.1.2. Giải pháp về kế toán doanh thu

- Căn cứ vào chế độ chứng từ kế toán của Nhà nước đã ban hành quy định bổ sung một số mẫu chứng từ trong công ty và bổ sung một số yếu tố phản ánh trong chứng từ cho phù hợp với điều kiện sản xuất và quản lý hiện nay. Cụ thể: Chứng từ chiết khấu, chứng từ giảm giá dùng để ghi chép khoản tiền mà doanh nghiệp chiết khấu hoặc giảm giá cho người mua. Chiết khấu, giảm giá thường phát sinh sau một thời gian so với việc phát hành hoá đơn nên nếu ghi cùng trên một hoá đơn thì sau khi ghi sổ lại lấy chứng từ ra để điều chỉnh bổ sung thì rất phức tạp, chính vì vậy cần phải lập mẫu chứng từ giảm giá, chiết khấu để phản ánh khoản chiết khấu, giảm giá cho khách hàng và cũng phải lập thành 3 liên: một liên giao cho khách hàng, một liên gửi cho bộ phận kế toán bán hàng, một liên lưu tại phòng kinh doanh.

- Bổ sung một số yếu tố trên chứng từ như: thời hạn thanh toán, thời hạn được hưởng chiết khấu thanh toán, tỷ lệ chiết khấu...

4.3.1.3. Giải pháp về kế toán kết quả hoạt động kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần VIMECO hiện nay được xác định là khá chính xác phục vụ kịp thời cho việc lập các báo cáo tài chính. Tuy nhiên trong kết quả kinh doanh đó hoạt động nào mang lại kết quả cao nhất, hoạt động nào kém hiệu quả nhất thì thông tin kế toán hiện nay chưa cung cấp đầy đủ. Như vậy lãnh đạo công ty khó có thông tin cụ thể để có giải pháp điều chỉnh hoạt động nhằm phát triển hơn nữa các hoạt động có tiềm năng và nâng cao hiệu quả hoặc loại bỏ đối với các hoạt động kém hiệu quả. Vì vậy giải pháp hoàn thiện kế toán kết quả kinh doanh làm cho thông tin do kế toán cung cấp sẽ cụ thể, đầy đủ và hiệu quả.

Để hoàn thiện nội dung này, kế toán kết quả kinh doanh cần xác định chi tiết, cụ thể kết quả của từng hoạt động trong kết quả chung để từ đó tìm ra các nguyên nhân, đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả kinh doanh.

4.3.2. Giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí, doanh thu và xác định kết quả hoạt động kinh doanh tại Công ty Cổ phần VIMECO dưới góc độ kế toán quản trị

Kế toán quản trị và kế toán tài chính là hai bộ phận của hệ thống kế toán trong doanh nghiệp. Cũng giống như kế toán tài chính, kế toán quản trị về cơ bản cũng dựa trên những nội dung cơ bản của kế toán nhưng kế toán quản trị đi sâu nghiên cứu mối quan hệ giữa chi phí, khối lượng và lợi nhuận để phục vụ cho hoạt động điều hành kinh doanh của nhà quản trị. Hệ thống kế toán tại Công ty Cổ phần VIMECO hiện nay đã phản ánh khá toàn diện các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tại doanh nghiệp. Tuy nhiên, các thông tin đó chủ yếu là thông tin của kế toán tài chính, thông tin do kế toán quản trị cung cấp chưa được quan tâm nhiều.

Kế toán quản trị là việc thu thập, xử lý, phân tích và cung cấp thông tin kinh tế tài chính theo yêu cầu quản trị và quyết định kinh tế tài chính trong nội bộ đơn vị kế toán. Thông tin kế toán quản trị là số liệu tài chính và số liệu vật chất về các mặt hoạt

động, các quá trình, các đơn vị kinh doanh, các loại sản phẩm... của một tổ chức. Hệ thống thông tin kế toán quản trị là một trong những nguồn thông tin ban đầu của quá trình ra quyết định và kiểm tra trong doanh nghiệp. Hệ thống này cung cấp thông tin nhằm thoả mãn các nhu cầu về thông tin của những người ở bên trong doanh nghiệp, đó là những người trực tiếp điều hành để tạo ra kết quả trong hoạt động kinh doanh, mà các quyết định và hành động của họ quyết định đến sự thành công hay thất bại của doanh nghiệp. Vì vậy, ngoài việc hoàn thiện kế toán tài chính, Công ty Cổ phần VIMECO cần tổ chức hệ thống kế toán quản trị trong đó có kế toán quản trị chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh. Tuy nhiên, do công ty chưa thực hiện kế toán quản trị nên để tổ chức kế toán quản trị cần phải làm dần dần từ bước cơ bản ban đầu để mọi người làm quen và ban lãnh đạo cũng dần thay đổi cách nhìn nhận vai trò của kế toán quản trị sau đó mới phát triển để hoàn thiện kế toán quản trị.

Yêu cầu mô hình kế toán quản trị tại Công ty Cổ phần VIMECO:

- Mô hình phải phù hợp với đặc điểm tổ chức kinh doanh, đặc điểm về tổ chức quản lý.
- Mô hình phải phù hợp với yêu cầu và trình độ quản lý hiện tại và tương lai.
- Mô hình phải đảm bảo việc cung cấp các thông tin kinh tế tài chính nhanh chóng, kịp thời cho việc ra các quyết định kinh doanh.

Căn cứ vào đặc điểm kinh tế kỹ thuật của Công ty Cổ phần VIMECO hiện nay việc xây dựng mô hình kế toán quản trị kết hợp với kế toán tài chính là phù hợp. Theo đó mỗi bộ phận sẽ thực hiện kết hợp nhiệm vụ, chức năng của kế toán tài chính và kế toán quản trị.

Kế toán quản trị được xây dựng trên những nội dung cơ bản đó là phân loại chi phí sản xuất, tổ chức hạch toán ban đầu, tổ chức tài khoản kế toán, thiết kế hệ thống sổ kế toán và tổ chức bộ máy kế toán quản trị doanh nghiệp.

4.3.2.1. Giải pháp về phân loại chi phí sản xuất kinh doanh

Hiện nay có nhiều cách để phân loại chi phí, mỗi cách phân loại có ý nghĩa khác nhau như để phục vụ cho việc lựa chọn các phương án các doanh nghiệp có thể phân loại chi phí như chi phí cơ hội, chi phí chênh lệch, chi phí chìm... Tuy

nhiên việc phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí để biết mức độ biến động của chi phí ứng với biến động của mức độ hoạt động có ý nghĩa rất quan trọng trong việc ra các quyết định trong kinh doanh. Theo cách phân loại này, chi phí sẽ gồm biến phí, định phí và chi phí hỗn hợp. Qua đó các nhà quản trị doanh nghiệp xác định các nguyên tắc cơ bản của quá trình lập kế hoạch và ra quyết định. Chi phí cần thiết được dự toán sẽ tương ứng với mức độ của hoạt động kinh doanh, từ đó đưa ra các quyết định về việc sử dụng nhân công bao nhiêu, cần bao nhiêu vốn, máy móc thiết bị như thế nào để hoạt động kinh doanh đạt được hiệu quả cao nhất.

Bảng 4.1: Phân loại chi phí theo cách ứng xử của chi phí

Khoản mục chi phí	TK	Biến phí	Định phí	Chi phí hỗn hợp
1. Chi phí NVLTT	621	+		
2. Chi phí NCTT	622	+		
3. Chi phí máy thi công	623			
- Lương lái máy khi số giờ làm việc không vượt quá số giờ quy định trong Hợp đồng lao động	6231		+	
- Lương lái máy khi số giờ làm việc vượt quá số giờ quy định trong Hợp đồng lao động	6231			+
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ tính vào chi phí	6231		+	
- Vật tư phục vụ máy thi công	6231	+		
- Chi phí khấu hao máy thi công	6234		+	
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng máy thi công	6237		+	
- Chi phí thuê máy thi công có thời gian làm việc trong tháng nhỏ hơn hoặc bằng 182 giờ	6238		+	
- Chi phí thuê máy thi công có thời gian làm việc trong tháng lớn hơn 182 giờ	6238			+
3. Chi phí sản xuất chung	627			+
- Chi phí nhân viên phân xưởng	6271		+	
- Chi phí vật liệu	6272			+
- Chi phí dụng cụ sản xuất	6273			+

- Chi phí khấu hao TSCĐ	6274		+	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6277			+
- Chi phí bằng tiền khác	6278			+
4. Chi phí bán hàng	641			+
- Chi phí nhân viên bán hàng	6411		+	
- Chi phí vật liệu	6412			+
- Chi phí công cụ dụng cụ	6413			+
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6414		+	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6417			+
- Chi phí bằng tiền khác	6418			+
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	642			+
- Chi phí nhân viên quản lý	6421		+	
- Chi phí vật liệu	6422			+
- Chi phí công cụ dụng cụ	6423			+
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6424		+	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6427			+
- Chi phí bằng tiền khác	6428			+

4.3.2.2. Giải pháp về việc phân tích và xây dựng định mức chi phí

Lập dự toán kinh doanh là việc đưa ra các dự kiến chi tiêu trong kỳ kinh doanh. Thực chất đây là việc xây dựng các mục tiêu cần đạt được trong kỳ kế hoạch và các bước thực hiện để đạt được mục tiêu đã đề ra.

Căn cứ vào thời gian lập dự toán, dự toán được chia ra thành dự toán dài hạn (có thời gian trên một năm) và dự toán ngắn hạn (có thời gian dưới một năm). Hệ thống dự toán bao gồm: Dự toán chi phí, dự toán vật tư, dự toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, dự toán tiền, dự toán kết quả kinh doanh.

Quá trình lập dự toán kinh doanh gắn liền với quá trình kinh doanh của các bộ

phận, đơn vị thành viên, các chỉ tiêu dự toán được đề xuất từ cấp quản trị cơ sở do vậy thường sát với thực tế và mang tính khả thi.

Như vậy mọi cấp quản lý doanh nghiệp đều tham gia vào quá trình xây dựng và kiểm soát quá trình thực hiện dự toán: Đầu tiên đó là xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật đối với từng phần việc, sau đó xây dựng định mức chi phí sản xuất kinh doanh và sau cùng là dự kiến chi tiết về các chỉ tiêu phù hợp với các yêu cầu quản lý theo trình tự: Lập dự toán tiêu thụ, dự toán nguyên vật liệu trực tiếp, dự toán chi phí nhân công trực tiếp, dự toán chi phí máy thi công, dự toán chi phí sản xuất chung, dự toán chi phí bán hàng, dự toán chi phí quản lý doanh nghiệp, dự toán tiền và dự toán báo cáo tài chính.

4.3.2.3. Giải pháp về xác định thông tin quản trị

Để phục vụ việc cung cấp thông tin kịp thời phục vụ quản trị doanh nghiệp, khắc phục những thông tin quá khứ và sự chậm trễ từ các bộ phận cấp dưới cần có giải pháp phù hợp về việc phân tích thông tin như sau:

- Phân tích hệ thống báo cáo quản trị của Công ty để biết được tình hình thực hiện dự toán tiêu thụ, sản xuất, bán hàng... trong kỳ so với kế hoạch đặt ra. Công ty phải tiến hành đánh giá chung tình hình thực hiện kế hoạch, giúp cho nhà quản trị nắm được tình hình tăng, giảm giữa kế hoạch và thực hiện trong kỳ cả về số tuyệt đối, các chênh lệch được tính toán, nhà quản điều tra thêm. Bởi vì có rất nhiều các chênh lệch nên không thể tiếp tục điều tra toàn bộ chúng mà còn dựa vào một số tiêu chuẩn để xác định khoản chênh lệch nào cần tiếp tục điều tra. Các tiêu chuẩn để xem có thể là độ lớn của khoản chênh lệch và khả năng kiểm soát khoản chênh lệch.

- Phân tích báo cáo bán hàng: Đây là một báo cáo thường được các nhà quản lý quan tâm. Đặc biệt trong điều kiện hàng ứ đọng như hiện nay. Việc phân tích báo cáo bán hàng giúp các nhà quản trị công ty thấy được các nguyên nhân chủ quan, khách quan và các khả năng tiềm tàng. Từ đó công ty sẽ có những giải pháp đẩy nhanh tiến độ tiêu thụ, thu hồi vốn nhanh và thúc đẩy sản xuất phát triển.

- Phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận: Việc phân tích báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận quản trị sẽ giúp công ty đánh giá được mức độ đóng góp lợi nhuận của từng bộ phận, khu vực đối với toàn công ty. Qua việc đánh giá này, giúp quản trị doanh nghiệp phát hiện những khả năng tiềm

tàng trong mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của từng bộ phận, từng hoạt động để có giải pháp tốt nhất đưa các quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty ngày càng phát triển bền vững.

Bảng 4.2. Bảng phân tích báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận

Từ ngày....đến ngày...

Chỉ tiêu	Toàn công ty		Bộ phận (Sản phẩm, khu vực)		Bộ phận (Sản phẩm, khu vực)	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
1. Doanh thu						
2. Các khoản giảm trừ doanh thu						
3. Biến phí bộ phận						
4. Lãi trên biến phí						
5. Định phí bộ phận						
6. Lợi nhuận bộ phận						
7. Chi phí cấp trên phân bổ						
8. Lợi nhuận sau phân bổ chi phí cấp trên						

Ngày ...tháng...năm...

Trưởng phòng

Phụ trách bộ phận

Người lập biểu

4.4. Điều kiện thực hiện và kiến nghị

4.4.1. Kiến nghị với Nhà nước và các cơ quan chức năng

Để thực hiện được các giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần VIMECO đòi hỏi phải có những điều kiện và biện pháp cụ thể từ phía Nhà nước.

Về công tác quản lý:

- Ổn định các chính sách kinh tế vĩ mô như chính sách tài khoá, chính sách tiền tệ - tín dụng phải ổn định.
- Thống nhất quản lý Nhà nước về xây dựng bao gồm các hoạt động chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách phát triển đối với ngành xây dựng.

- Phân cấp và xác định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm quản lý Nhà nước đối với ngành xây dựng với các Bộ ngành có liên quan.

Về chế độ kế toán:

- Nhà nước tiếp tục xây dựng và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý kế toán đồng bộ, thống nhất. Bên cạnh việc ban hành Luật kế toán, nghị định hướng dẫn việc thi hành Luật là việc ban hành và công bố hệ thống chuẩn mực kế toán mới.

Bộ Tài chính với tư cách là cơ quan quản lý của Nhà nước về hoạt động Tài chính cần tiếp tục xây dựng hoàn thiện các chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp xây lắp, các quy định kế toán nói chung và tổ chức kế toán chi phí sản xuất kinh doanh, doanh thu và kết quả kinh doanh nói riêng.

- Thống nhất hệ thống kế toán tài chính trong phạm vi toàn quốc ở mọi lĩnh vực hoạt động, mọi đơn vị.

- Hoàn thiện hướng dẫn nội dung thực hiện công tác kế toán quản trị trong các doanh nghiệp.

- Khuyến khích và tăng cường hoạt động dịch vụ tư vấn tài chính kế toán trong nền kinh tế. Xúc tiến việc đào tạo đội ngũ chuyên gia kế toán có trình độ chuyên môn cao.

- Bộ Xây dựng là cơ quan quản lý Nhà nước về hoạt động xây dựng cần tiếp tục hoàn thiện các quy định liên quan đến các định mức và đơn giá trong xây dựng cũng như các văn bản pháp lý có liên quan tạo điều kiện cho các doanh nghiệp xây lắp có thể vận dụng một cách linh hoạt và phù hợp với đặc điểm kinh doanh của công ty mình.

4.4.2. Kiến nghị với Công ty Cổ phần VIMECO

Những giải pháp hoàn thiện kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh tại Công ty cổ phần VIMECO được đưa ra căn cứ vào đặc điểm kế toán thực tế tại Công ty. Tuy nhiên các giải pháp chỉ thực hiện được khi Công ty làm được những công tác sau:

Công ty phải tiếp tục sắp xếp bộ máy quản lý chặt chẽ hơn. Hiệu quả của công tác quản lý ảnh hưởng đến mọi hoạt động của doanh nghiệp, và ảnh hưởng đến sự

phát triển của Công ty trong tương lai.

Công ty phải chú ý đến việc tạo điều kiện nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ kế toán, cần thường xuyên cử cán bộ tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ chuyên môn, cập nhật sự thay đổi các chính sách kế toán, các văn bản mới được ban hành.

Củng cố việc sắp xếp bố trí bộ máy kế toán: Một hệ thống kế toán khoa học, hợp lý luôn là công cụ đắc lực cho các nhà quản lý trong việc kiểm soát hoạt động của doanh nghiệp mình. Do đặc thù của Công ty là sản xuất các sản phẩm xây lắp, quản lý nhiều đội xây dựng, các công trình phân tán trên địa bàn rộng nên khối lượng công việc của các phần hành kế toán là không đồng đều dẫn đến tình trạng công việc quá tải đối với một số kế toán viên, ảnh hưởng đến tiến độ tổng hợp về số liệu và lập báo cáo, và không tận dụng hiệu quả năng lực làm việc của một số nhân viên kế toán khác. Vì vậy phải có những biện pháp tổ chức phân công lao động cho hợp lý để nâng cao năng suất lao động của kế toán viên.

Công ty cần xây dựng được hệ thống kế toán khoa học, kết hợp giữa kế toán tài chính và kế toán quản trị.

Xây dựng hệ thống định mức chi phí chính xác và phù hợp áp dụng trong công ty nhằm cung cấp những dữ liệu tin cậy cho Kế toán quản trị trong việc dự báo và kiểm soát chi phí.

4.5. Kết luận

Vai trò và tầm quan trọng của ngành công nghiệp xây lắp đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước đã được Đảng và Nhà nước sớm nhận thức rõ và hết sức quan tâm. Là một quốc gia có nền kinh tế đang phát triển, Việt Nam đã và đang từng bước tiến vào hội nhập nền kinh tế toàn cầu. Hội nhập kinh tế Thế giới là điều kiện thuận lợi và quan trọng cho nền kinh tế nước ta phát triển, nhưng bên cạnh đó nền kinh tế thị trường với những quy luật khắc nghiệt của nó cũng có những ảnh hưởng rất lớn đến sự tồn tại và phát triển của các doanh nghiệp Việt Nam. Các doanh nghiệp xây lắp tại Việt Nam cũng không nằm ngoài những thách thức đó. Để tồn tại và phát triển một cách bền vững các doanh nghiệp xây lắp nhận thấy cần thiết phải có sự cải tiến về mọi mặt, đặc biệt là việc cải tiến và hoàn thiện các công

cụ quản lý kinh tế.

Trong hệ thống các công cụ quản lý doanh nghiệp (QLDN), kế toán là một trong những công cụ quản lý hữu hiệu nhất, giúp cho các nhà quản trị DN có được những thông tin chính xác, trung thực và khách quan để kịp thời đưa ra các phương án kinh doanh hiệu quả nhất. Thực tế hệ thống kế toán của Việt Nam vẫn còn nhiều điểm bất cập, chưa hoàn toàn phù hợp với thông lệ, chuẩn mực kế toán quốc tế và chưa thực sự đáp ứng yêu cầu quản lý của DN. Sự bất cập trong công tác kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh đã ảnh hưởng không nhỏ đến tình trạng tài chính của các DN, làm giảm hiệu quả của hệ thống kiểm soát và đánh giá của DN.

Nghiên cứu đề tài "**Kế toán chi phí, doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh tại công ty cổ phần VIMECO**", nhằm giúp công ty cổ phần VIMECO hoàn thiện công tác kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh đáp ứng nhu cầu hội nhập kinh tế, nhằm góp phần giúp công ty cổ phần VIMECO phát triển bền vững trong nền kinh tế thị trường.

Trong phạm vi nghiên cứu, luận văn đã thực hiện một số nội dung sau:

1. Luận văn đã làm rõ cơ sở lý luận về kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp xây lắp.

2. Trên cơ sở nghiên cứu chuẩn mực kế toán về kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh, luận văn đã đưa mô hình kế toán nói chung và kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh nói riêng áp dụng cho các doanh nghiệp xây lắp ở Việt Nam.

3. Thực hiện điều tra, khảo sát, nghiên cứu, phân tích thực trạng kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh tại công ty cổ phần VIMECO. Trên cơ sở đó, luận văn đã chỉ ra được những ưu điểm, hạn chế - tồn tại và nguyên nhân của những tồn tại đó.

4. Luận văn đã đề xuất nội dung các giải pháp nhằm hoàn thiện công tác kế toán chi phí, doanh thu và kết quả kinh doanh dưới cả góc độ KTTC và KTQT và điều kiện để thực hiện các giải pháp này.

Những giải pháp đề xuất phát từ thực tiễn nên đảm bảo tính khoa học và khả

thi. Những giải pháp không chỉ áp dụng cho công ty cổ phần VIMECO, mà còn có thể nghiên cứu áp dụng cho các doanh nghiệp xây lắp khác trong phạm vi cả nước.

Với những nội dung đã thực hiện, luận văn đáp ứng được mục tiêu nghiên cứu đã đề ra. Tuy nhiên, do tính chất phức tạp trong mô hình quản lý của công ty cổ phần VIMECO, sự phong phú đa dạng của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong điều kiện hội nhập kinh tế, sự nhận thức và kinh nghiệm của cá nhân tác giả còn nhiều hạn chế. Vì vậy, luận văn khó tránh khỏi những thiếu sót, tồn tại. Tác giả luận văn rất mong nhận được sự góp ý, chỉ dẫn của các Thầy, Cô giáo, các chuyên gia, các nhà nghiên cứu khoa học, các nhà quản lý cùng với những người quan tâm.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

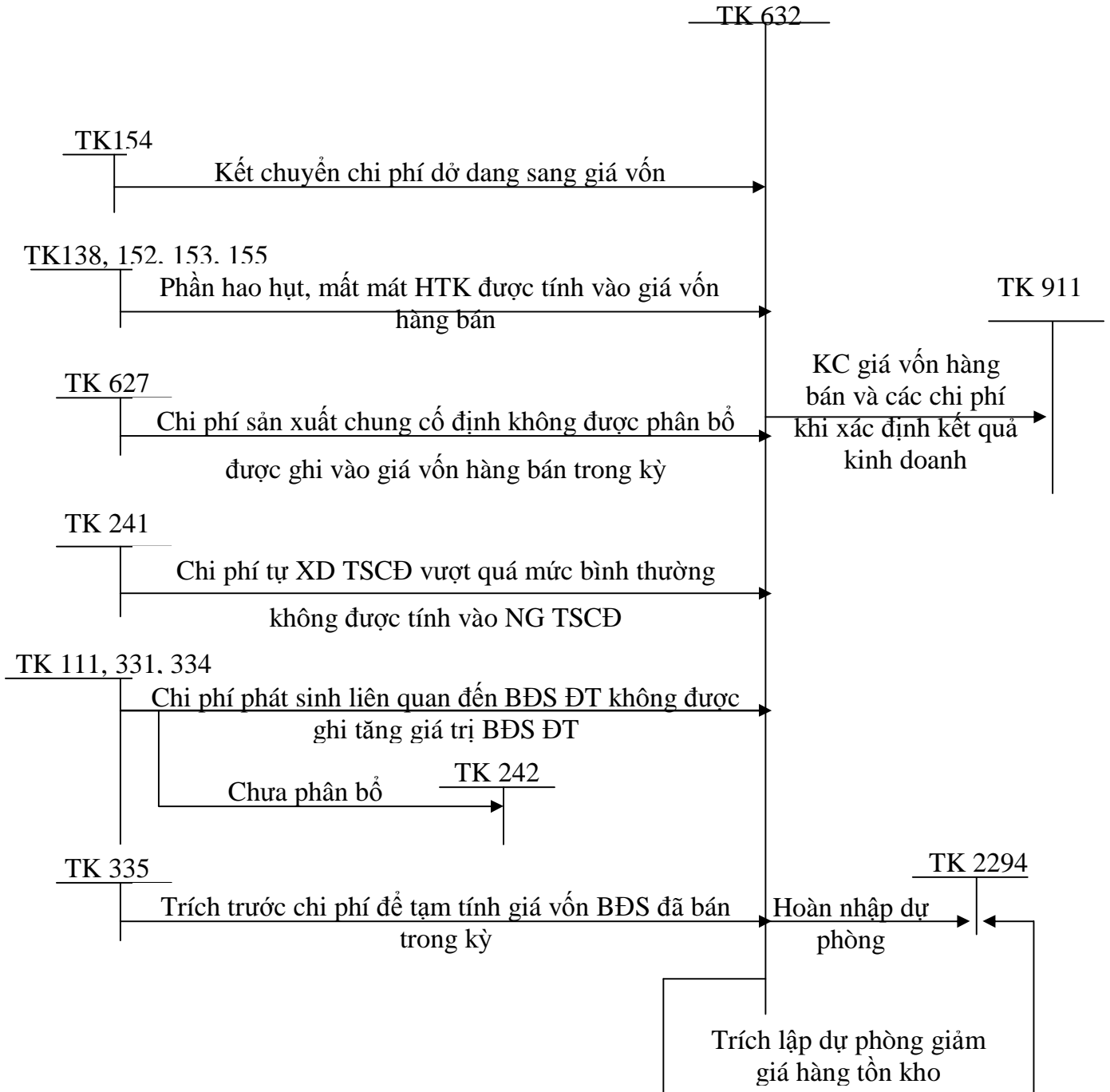
1. Bộ Tài chính (2001), *Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn (4) chuẩn mực kế toán Việt nam (đợt I)*.
2. Bộ tài chính (2002), *Quyết định số 65/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố (06) chuẩn mực kế toán của Bộ trưởng Bộ Tài chính*.
3. Bộ tài chính (2004), *Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam 6 chuẩn mực kế toán mới (đợt 3)*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
4. Bộ tài chính (2015), *Hệ thống các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật kế toán, Luật thống kê*. Nxb Tài chính, Hà Nội.
5. Bộ tài chính (2014), *Thông tư số 200/2014/TT-BTC về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp*.
6. Bộ tài chính (2014), *Luật kế toán và các văn bản hướng dẫn*, Nxb Tài chính.
7. Chính phủ (2013), *Luật kế toán, Quốc hội nước cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa 11*.
8. Đặng Văn Thanh, Đoàn Xuân Tiên (2014), *Kế toán quản trị doanh nghiệp*, Nxb Tài chính.
9. Đặng Thị Loan (2016), *Kế toán tài chính trong các doanh nghiệp*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
10. Nguyễn Thị Phương Liên (2013), *Hướng dẫn kế toán doanh nghiệp xây lắp*, Nxb Tài chính, Hà Nội.
11. Nguyễn Năng Phúc (2016), *Kế toán quản trị doanh nghiệp*, Nxb tài chính, Hà Nội.
12. Phạm Văn Dược (1998), *Hướng dẫn tổ chức kế toán quản trị trong các doanh nghiệp*. Nxb Thống kê, Hà Nội.
13. Vương Đình Huệ (2000), *Các mô hình kế toán cơ bản và ảnh hưởng của chúng đến cơ sở dữ liệu trong kiểm toán báo cáo tài chính doanh nghiệp, NCKH tài chính kế toán số 6*.
14. Ngô Thế Chi, Nguyễn Trọng Cơ (2013), *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*, Nxb Tài chính.
15. Tạp chí tài chính.
16. Các luận văn thạc sỹ khóa trước.

PHỤ LỤC

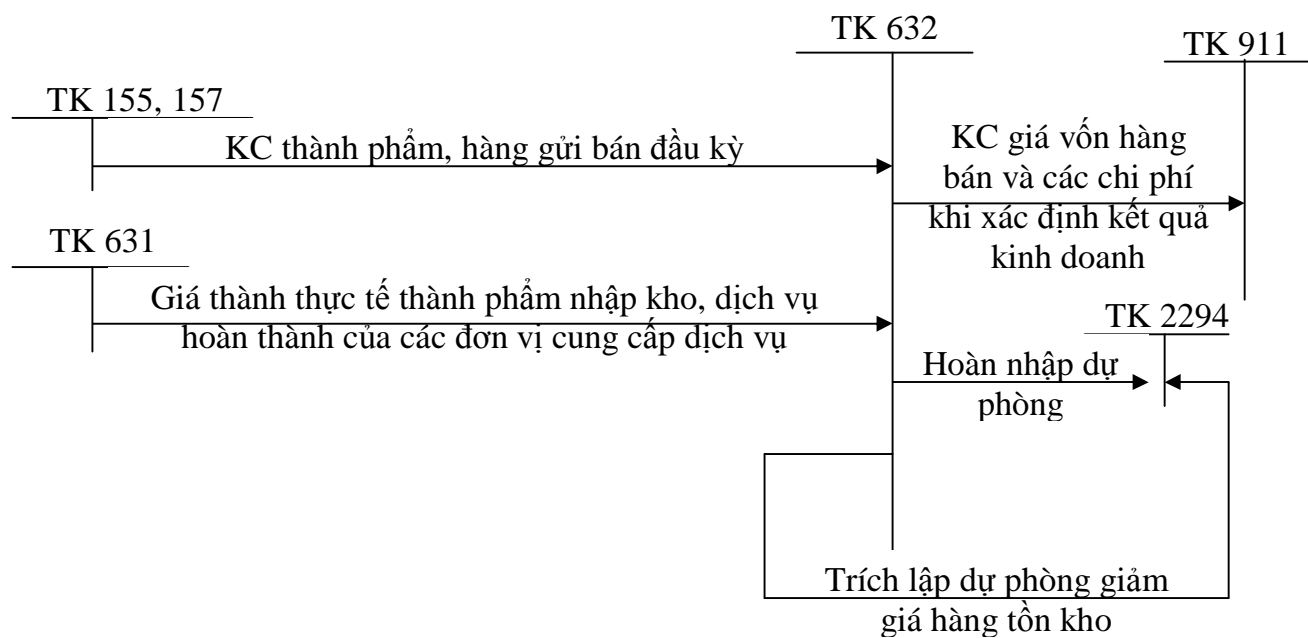
Phụ lục 2.1.

Sơ đồ kế toán giá vốn hàng bán

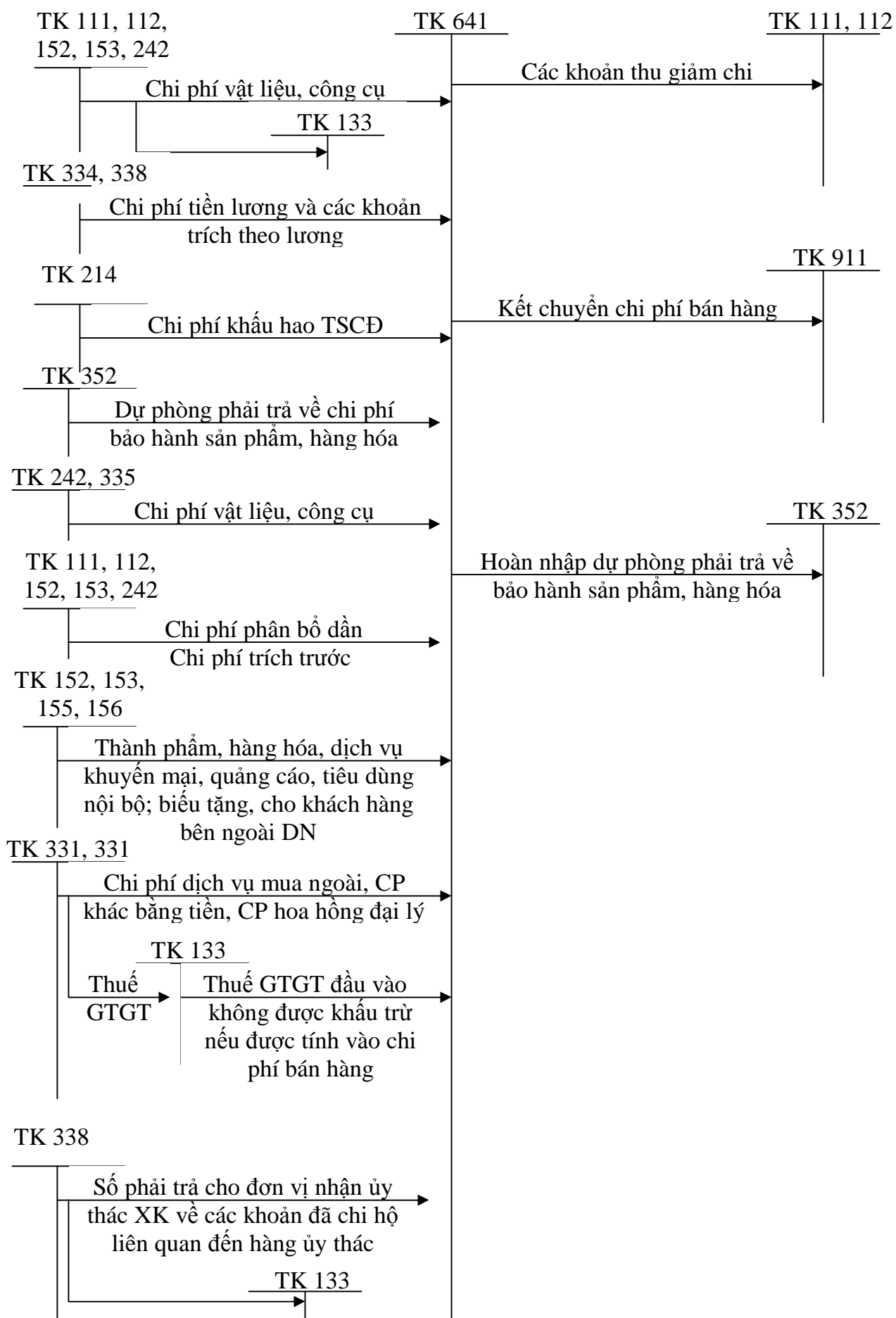
(Theo phương pháp kê khai thường xuyên)



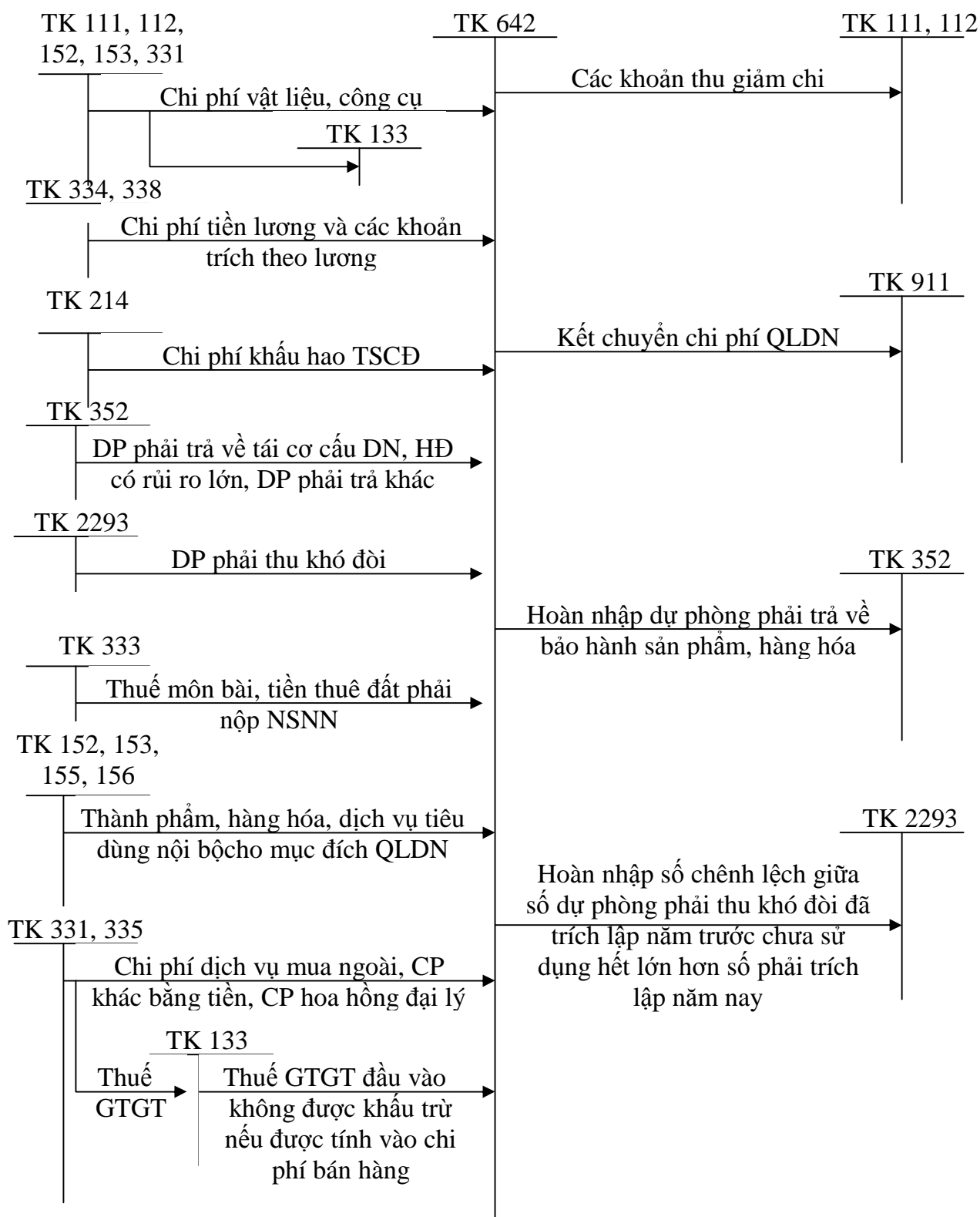
Kế toán giá vốn hàng bán
(Theo phương pháp kiểm kê định kỳ)



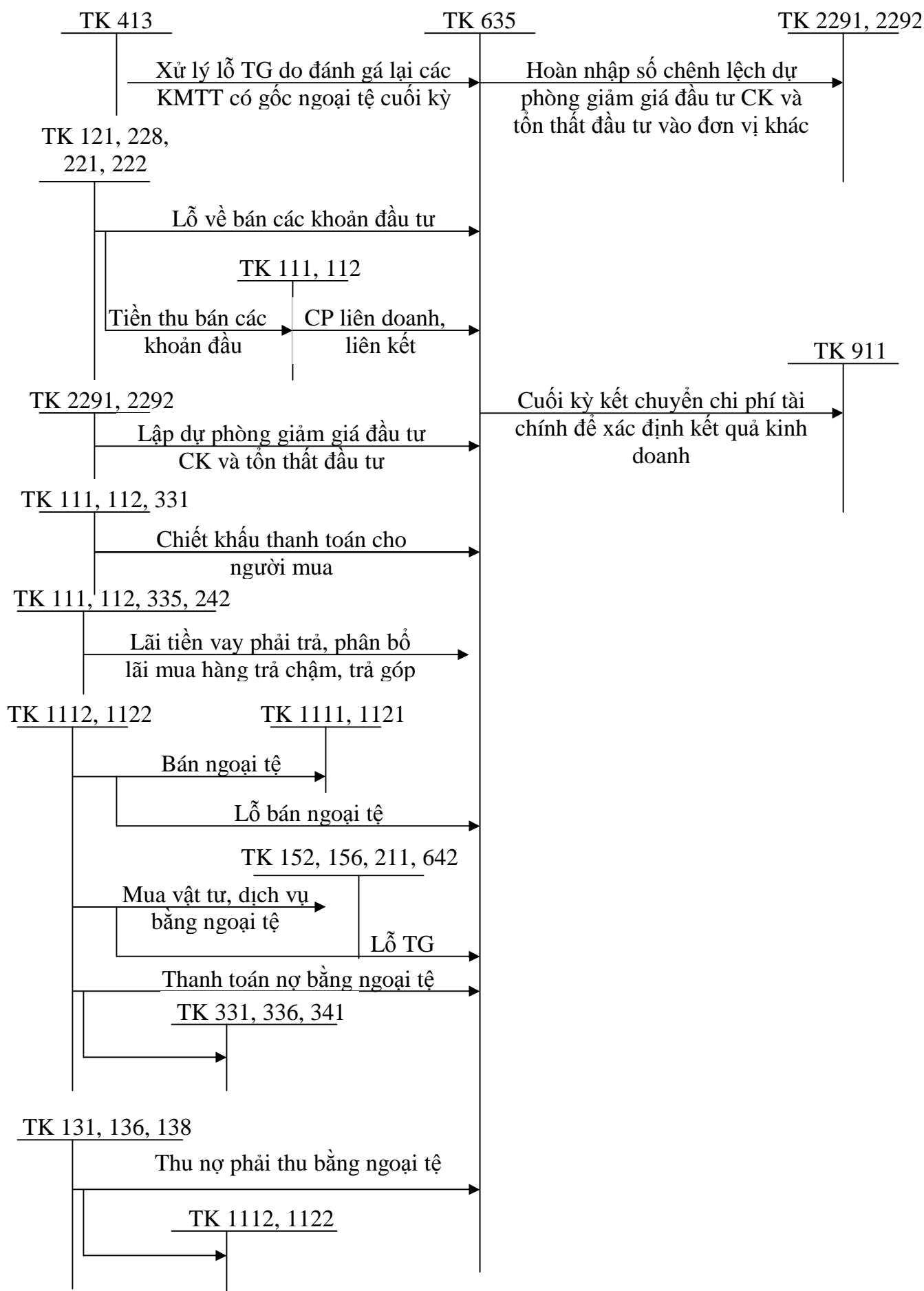
Phụ lục 2.2. Sơ đồ kế toán chi phí bán hàng



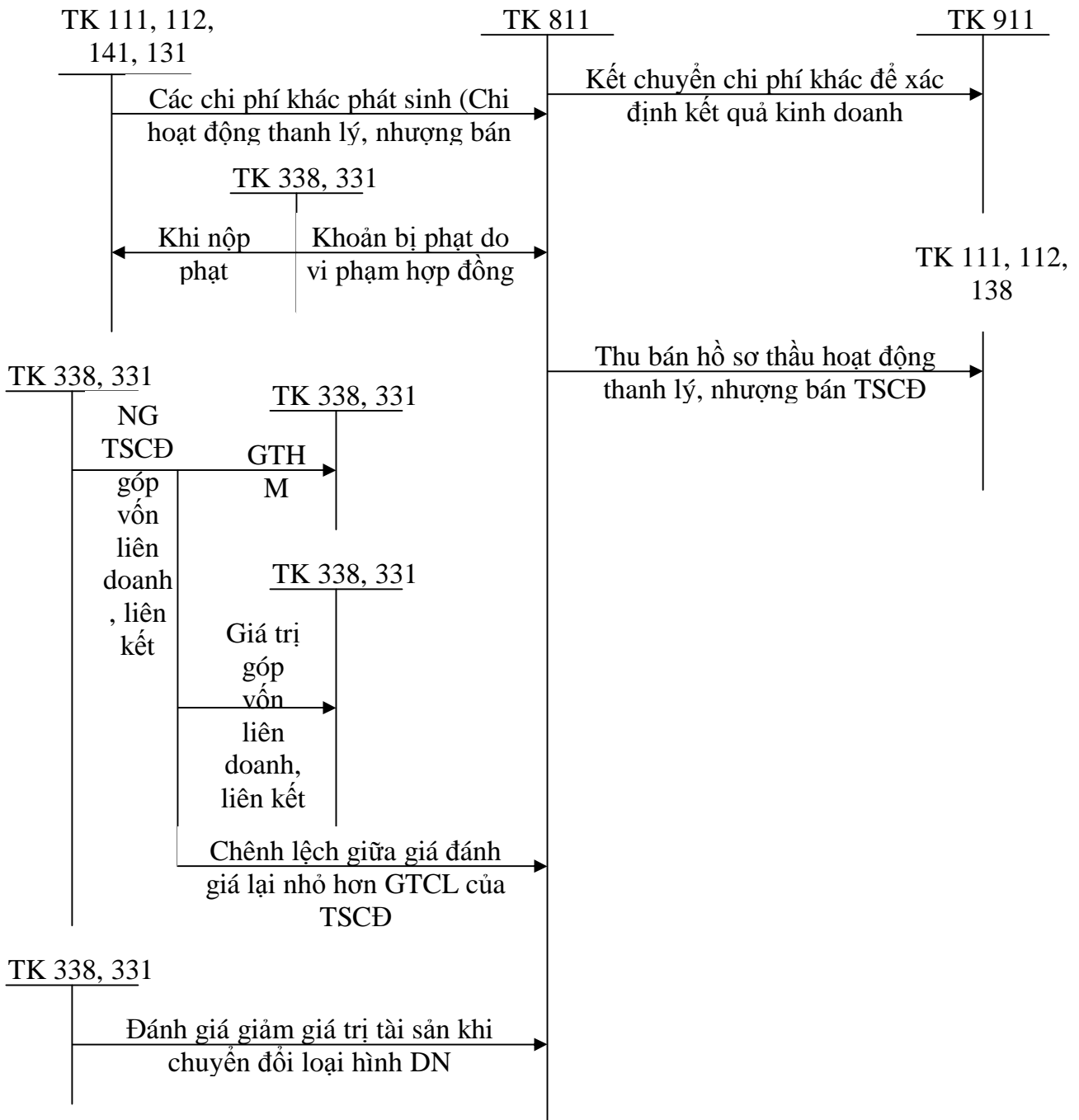
Phụ lục 2.3. Sơ đồ kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp



Phụ lục 2.4. Sơ đồ kế toán chi phí tài chính

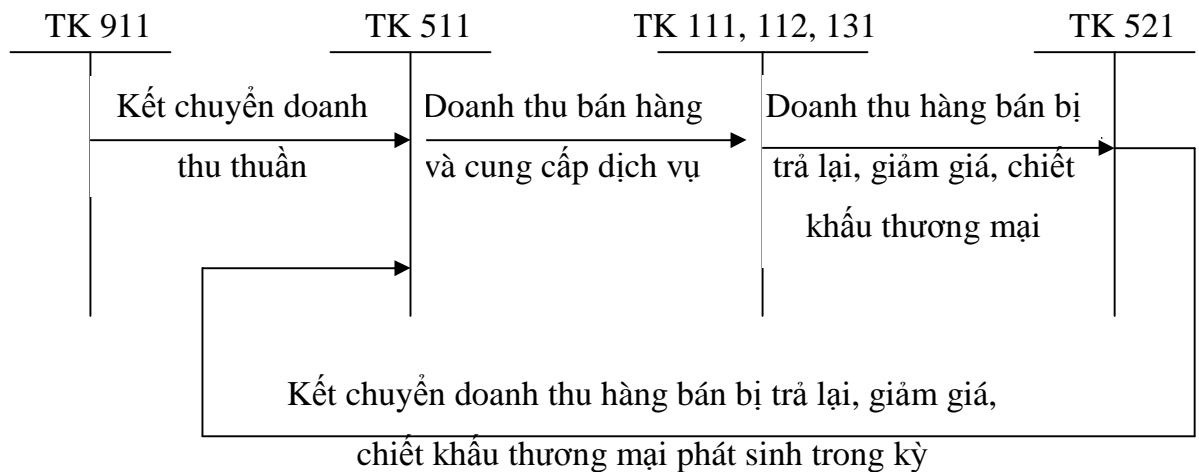
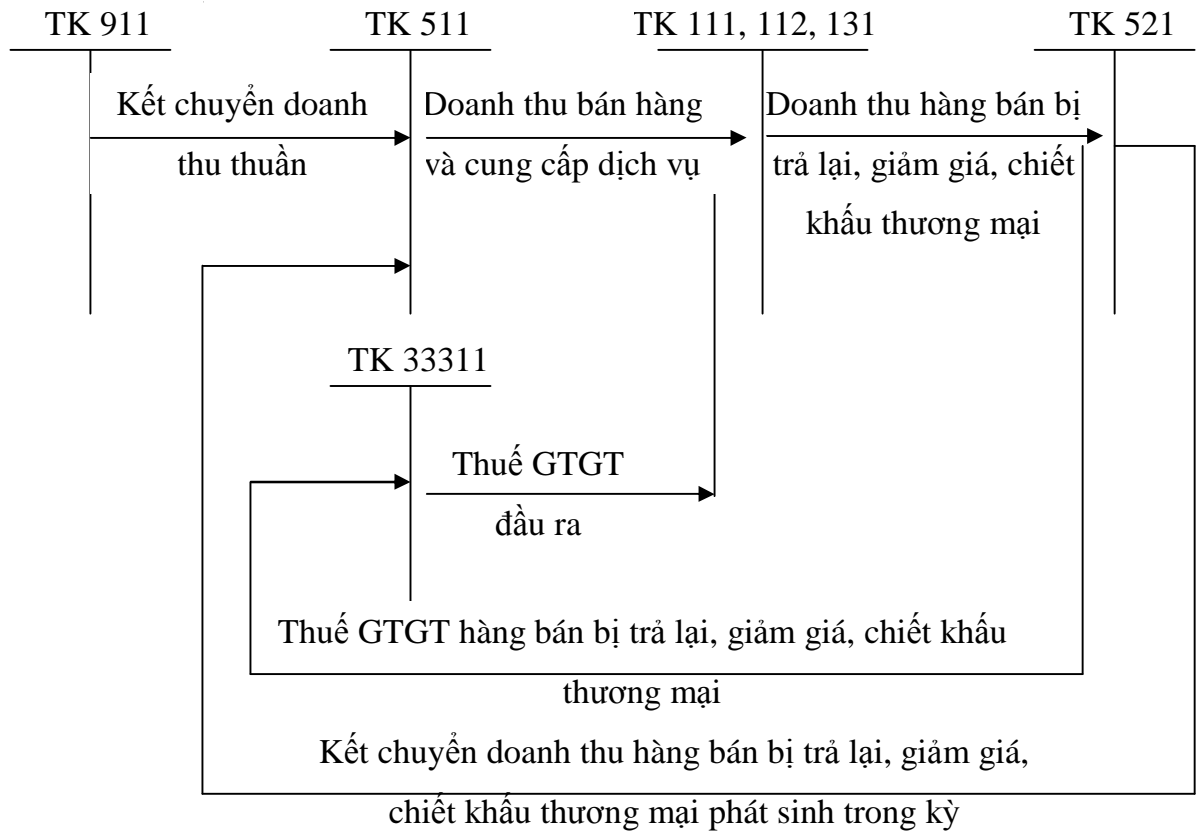


Phụ lục 2.5. Sơ đồ kế toán chi phí khác



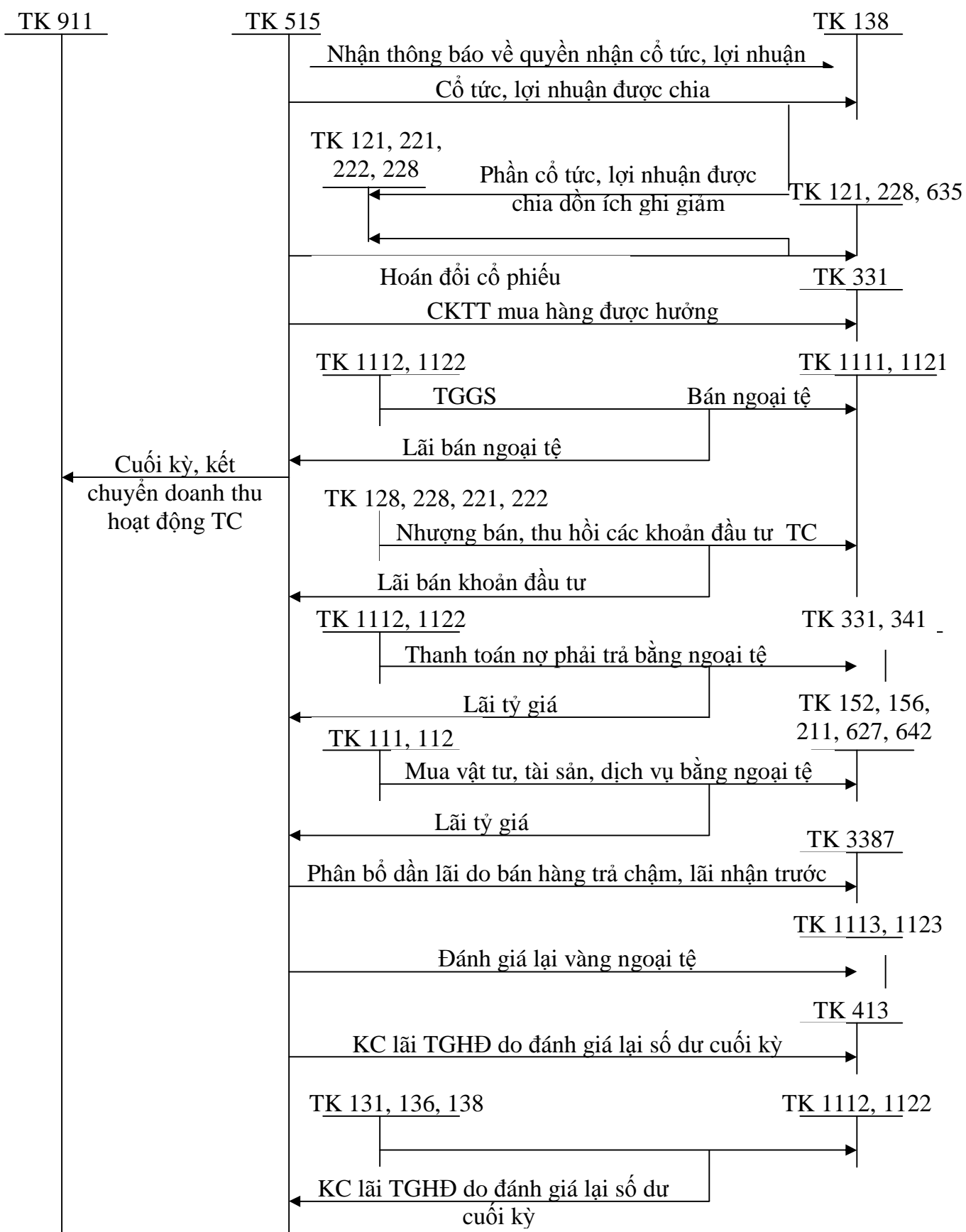
Phụ lục 2.6.

**Sơ đồ kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ chịu thuế GTGT
tính theo phương pháp khấu trừ**

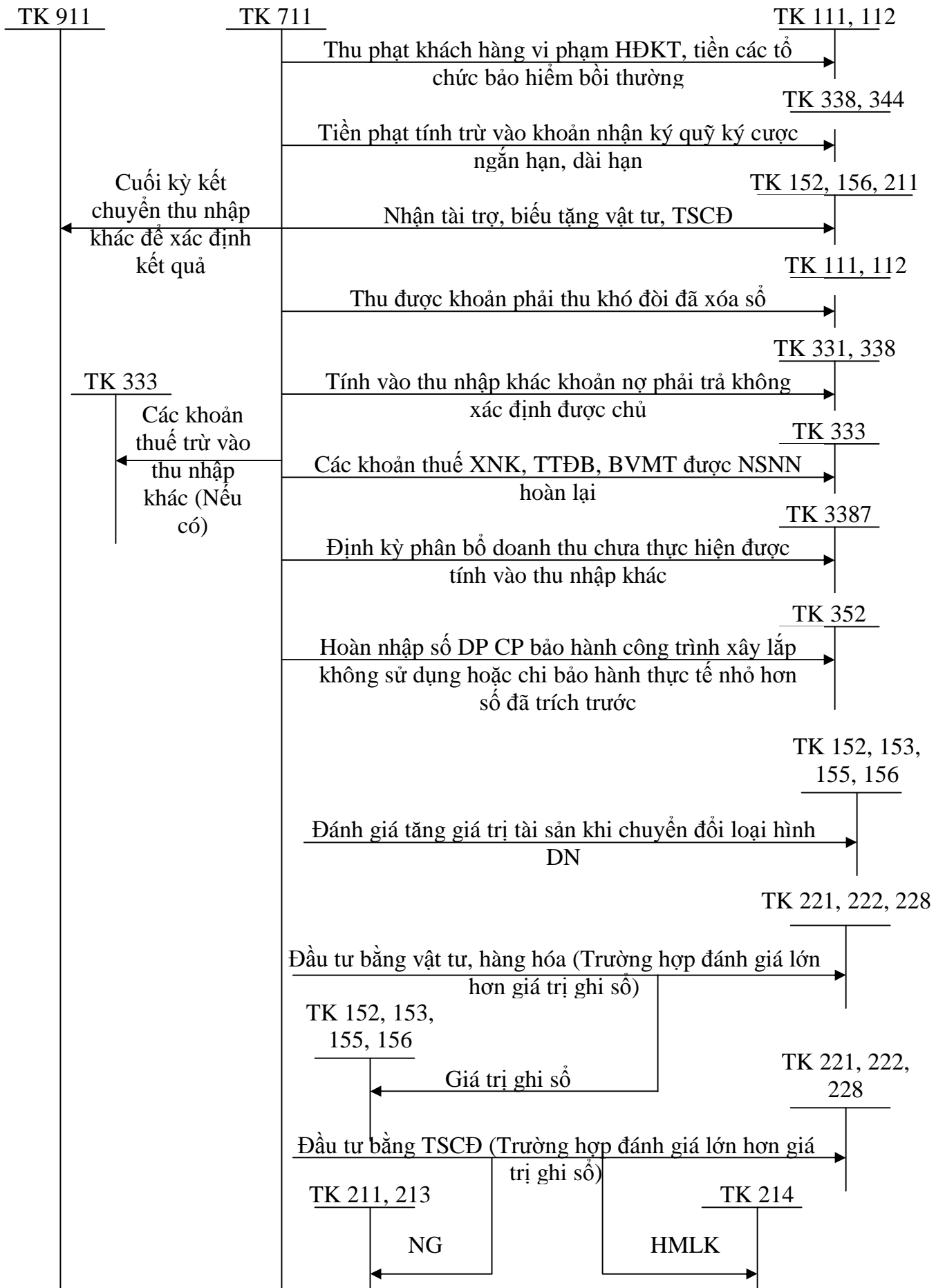


Kế toán doanh thu bán hàng không chịu thuế GTGT

Phụ lục 2.7. Sơ đồ kế toán doanh thu hoạt động tài chính

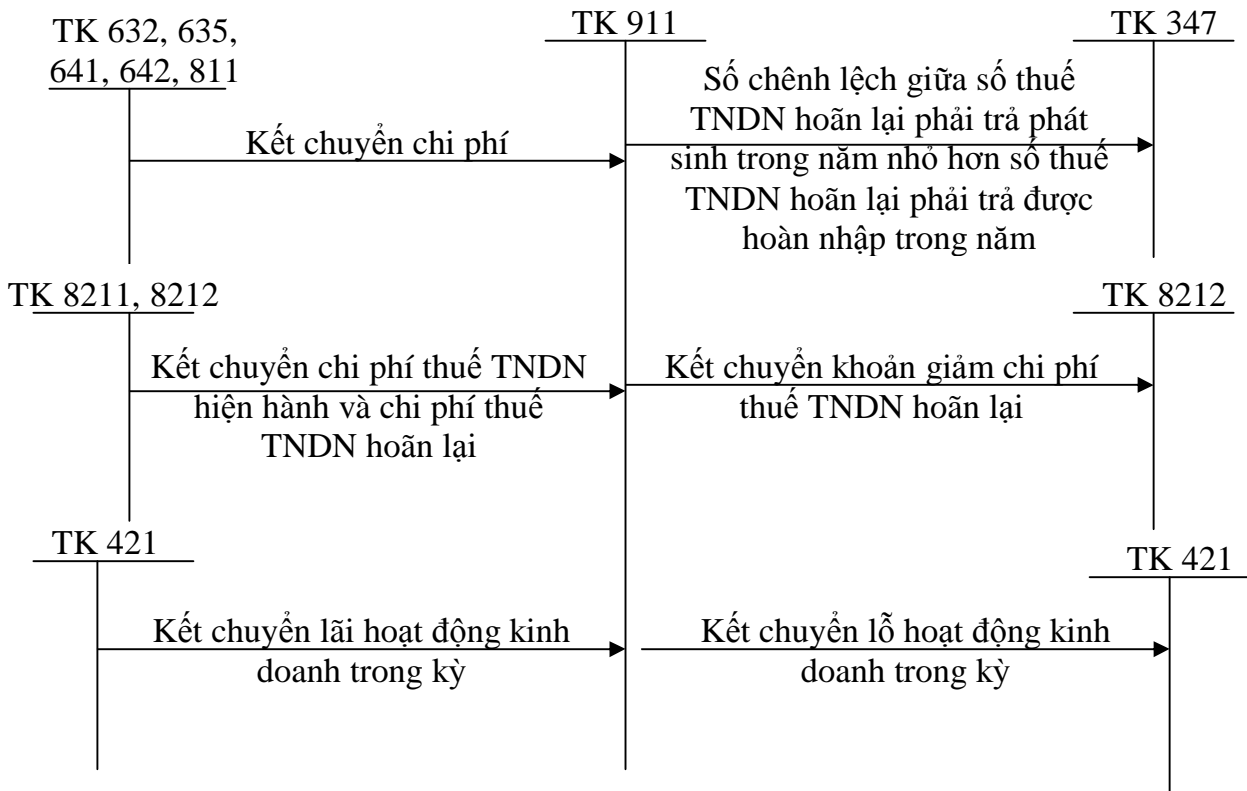


Phụ lục 2.8. Sơ đồ kế toán thu nhập khác

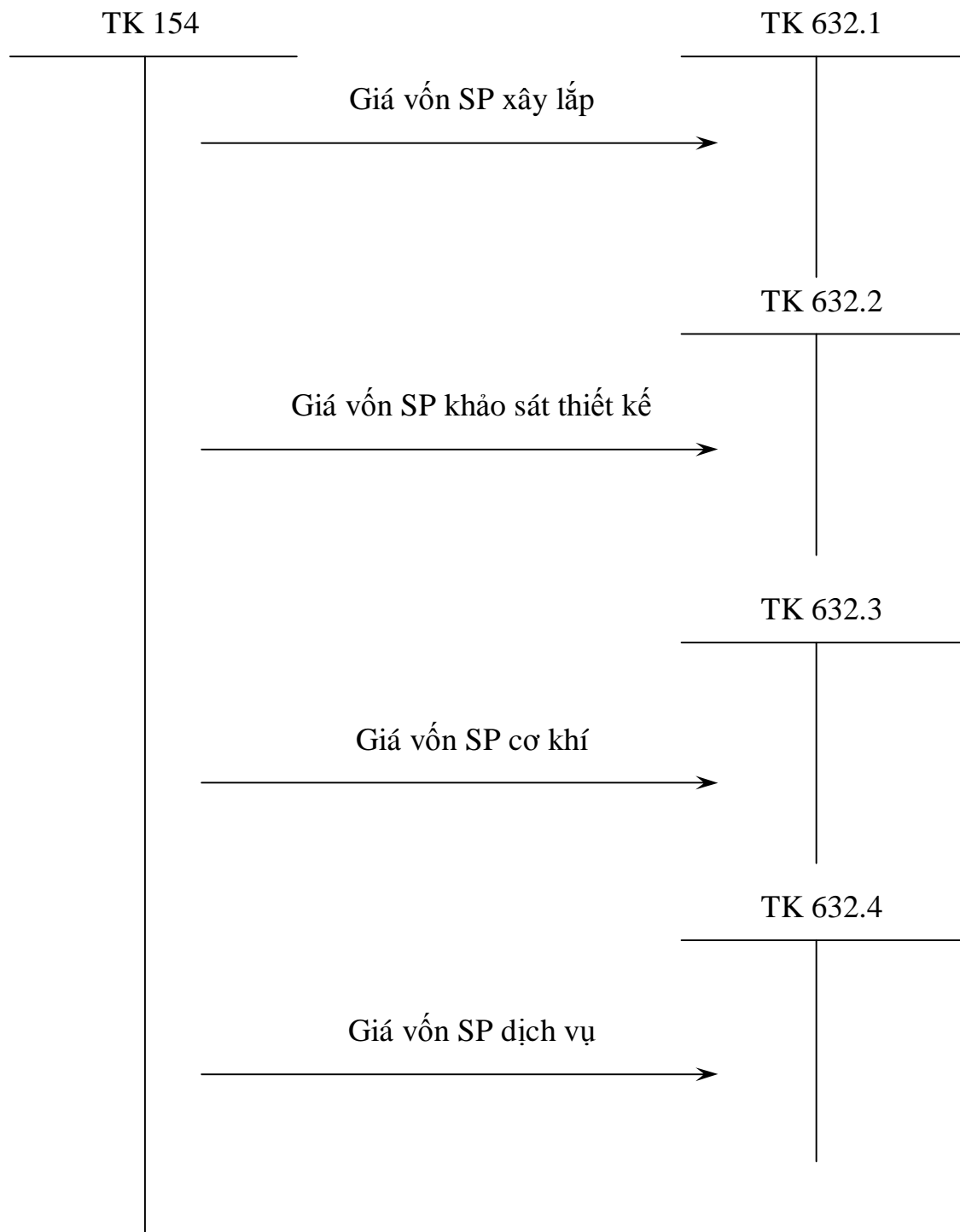


Phụ lục 2.9.

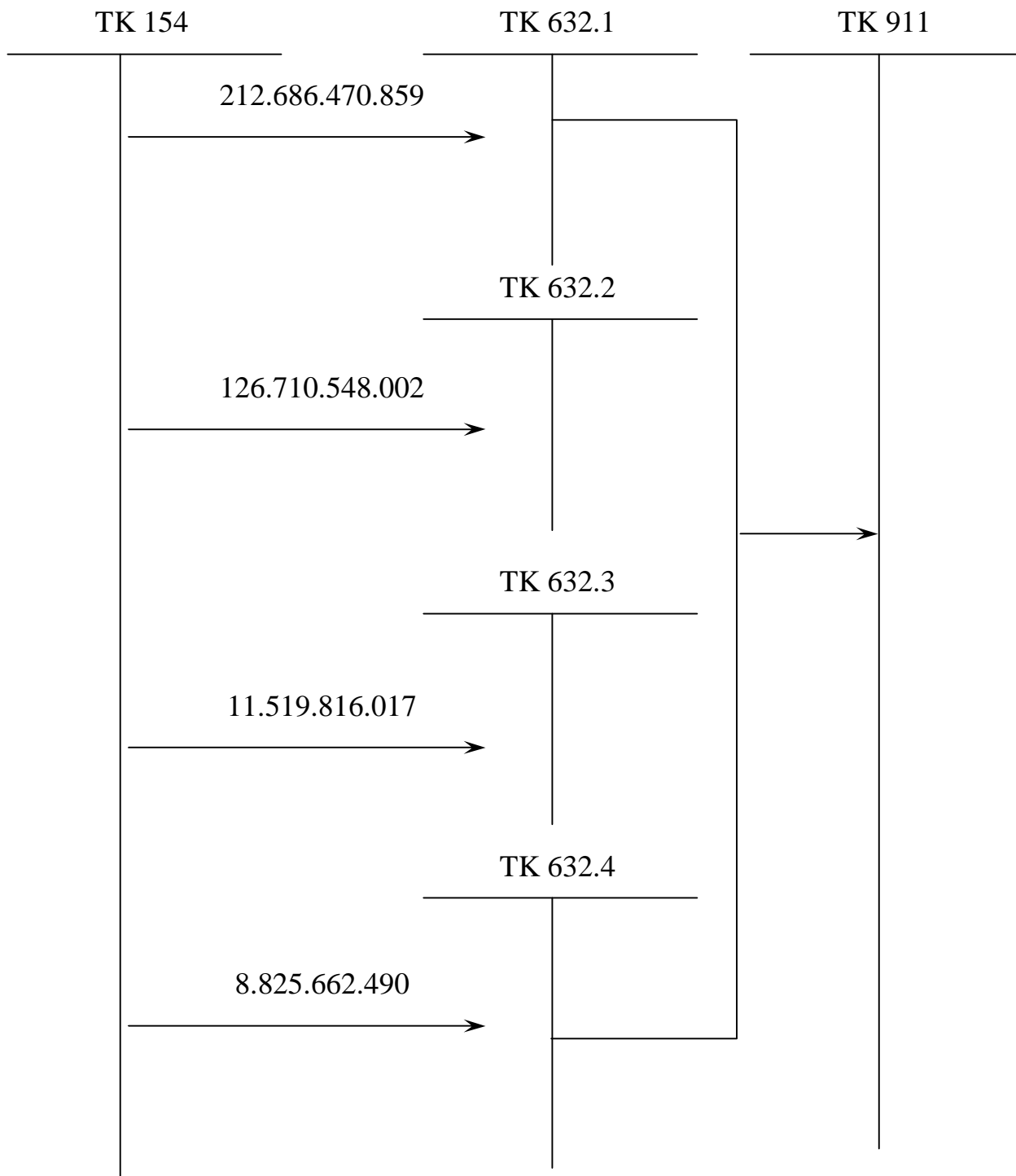
Sơ đồ kế toán xác định kết quả kinh doanh



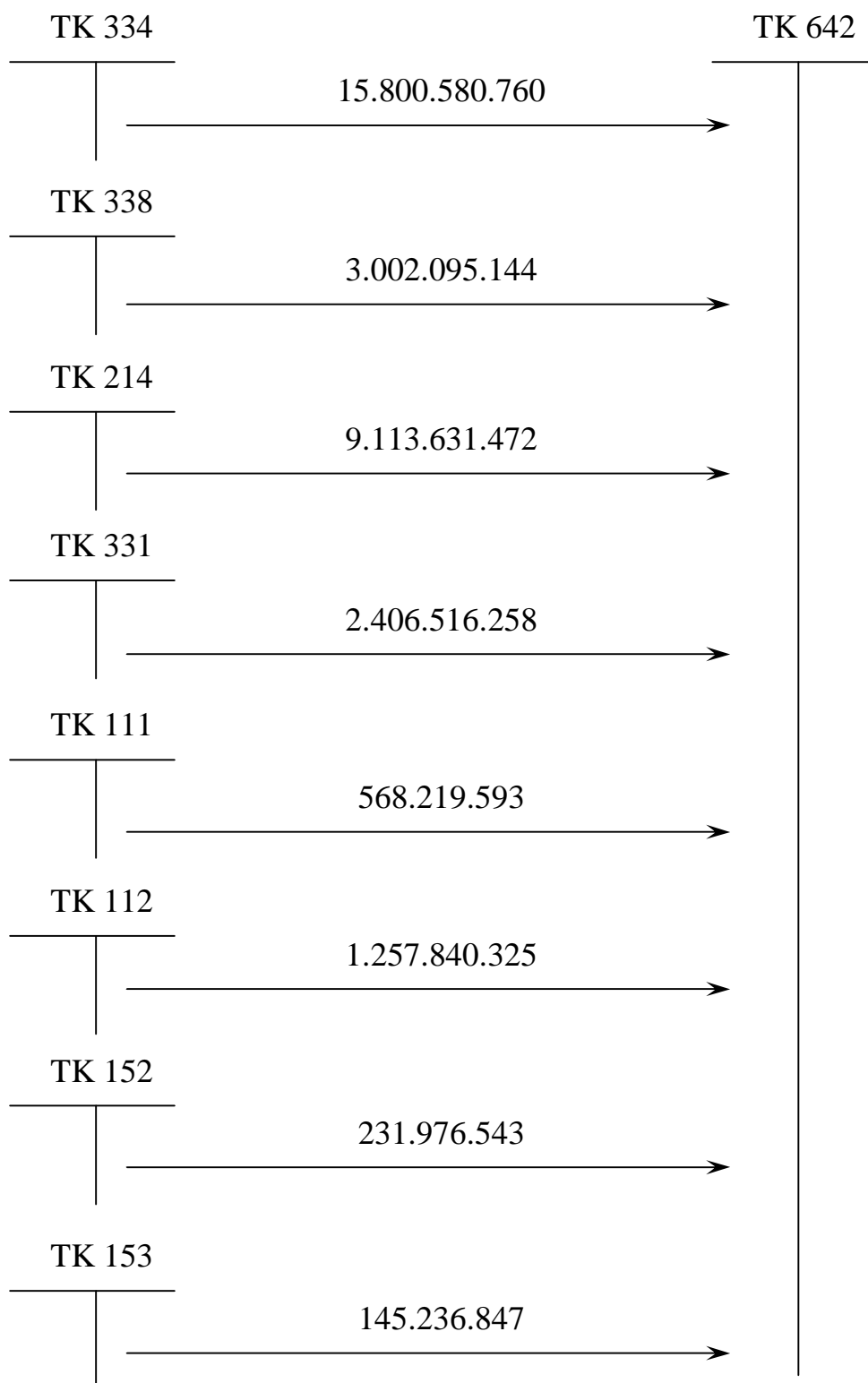
PHỤ LỤC 3.1



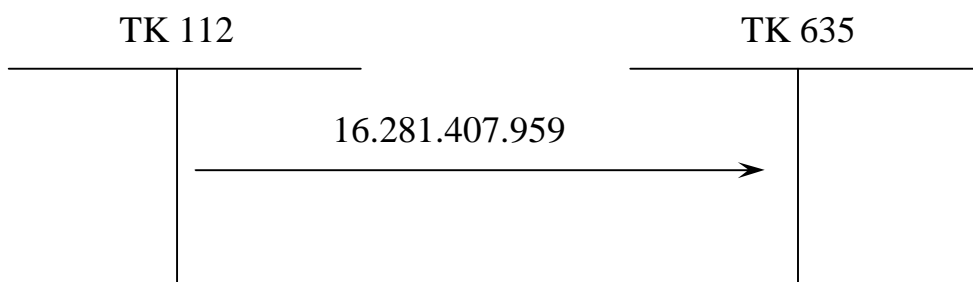
PHỤ LỤC 3.2



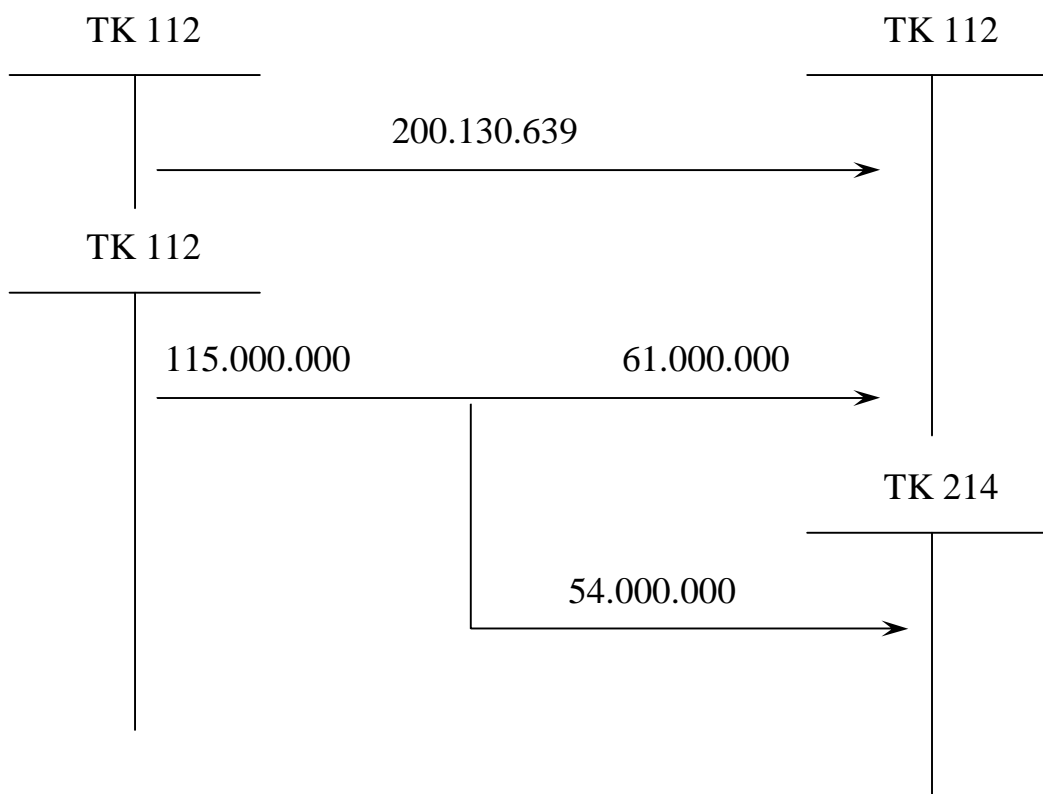
PHỤ LỤC 3.3



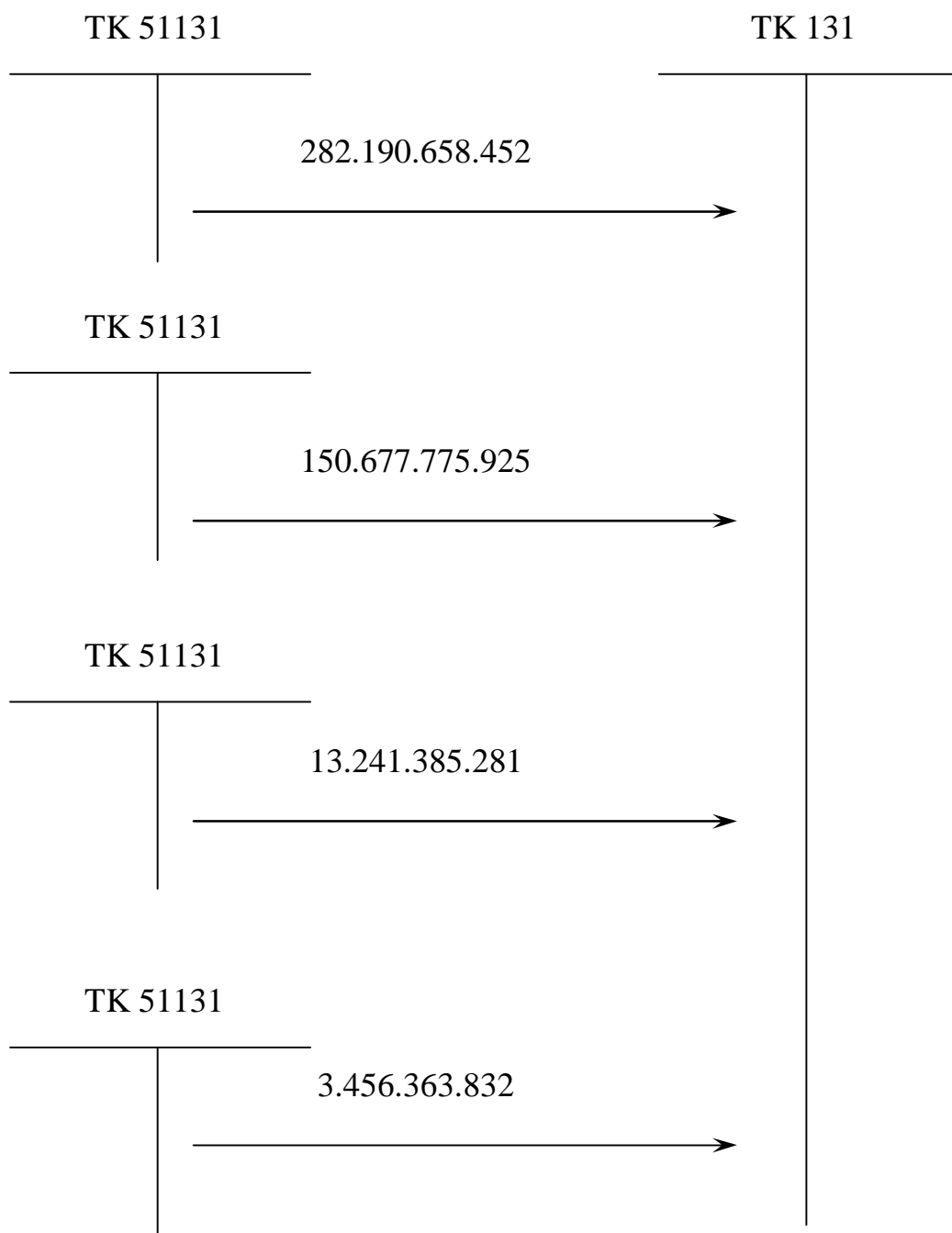
PHỤ LỤC 3.4



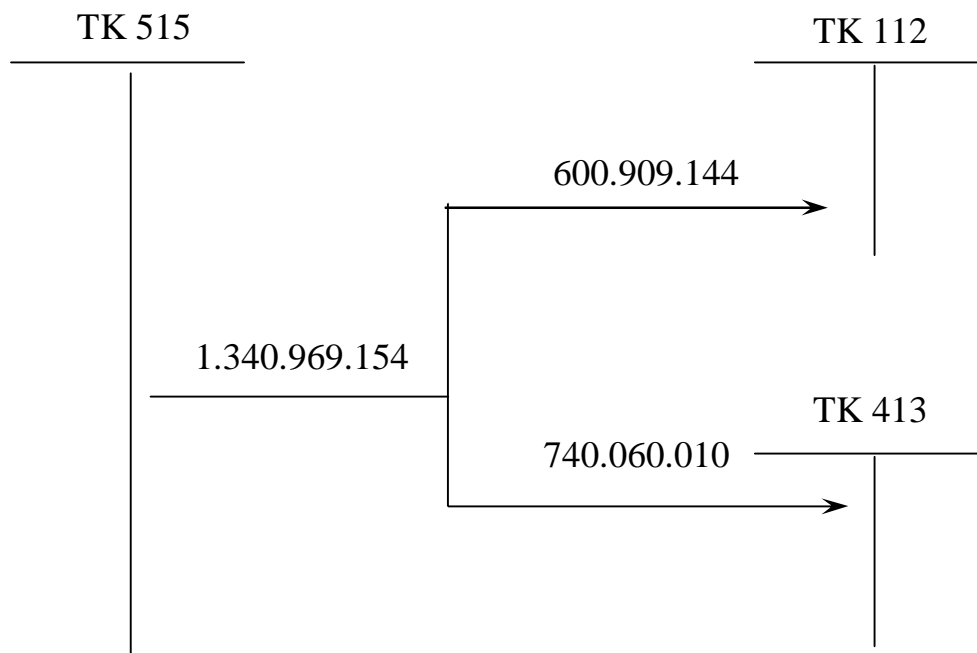
PHỤ LỤC 3.5



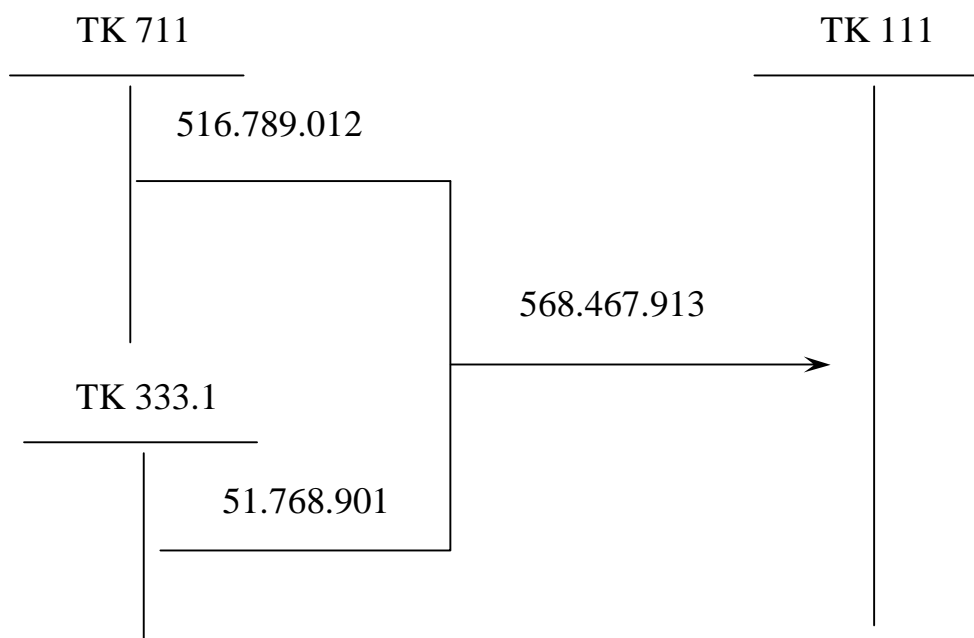
PHỤ LỤC 3.6



PHỤ LỤC 3.7



PHỤ LỤC 3.8



PHỤ LỤC 3.9

